

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



CHỈ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 148

Tháng 1 và 2 - 1973

MỤC LỤC

VĂN TÂN	— Ngô Thị Nhậm, một nhà trí thức sáng suốt và dũng cảm đã đi theo nông dân khởi nghĩa Tây-sơn.	1
TRƯƠNG NGỌC KHANG	— NGUYỄN KHÁCH — TẠ XUÂN LINH — Dân tộc Cor Trà-bồng trước cuộc khởi nghĩa ngày 28-8-1959.	11
ĐINH VĂN NHẬT	— Đất Cẩm-kê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40 — 43.	26
LÊ VĂN LAN	— Tài liệu khảo cổ học và việc nghiên cứu thời kỳ Hai Bà Trưng.	35
NGUYỄN XUÂN LÂN	— Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trong sử sách cổ kim.	41
P. TRỌNG BÁU — NGUYỄN ĐÌNH LUYỆN	— Đề tiến tới một bản đồ hoàn chỉnh về Ba-đinh.	47
TRƯƠNG HỮU QUÝNH	— Một số vị tướng của nghĩa quân Lam-sơn vừa mới phát hiện.	51
LÊ KHÔI	— Thăm Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hòa xô-viết Môn-đa-vi-a.	55
NGUYỄN TẠO	— Vượt ngục lần thứ hai (tiếp theo và hết).	57

Tin tức hoạt động sử học

PHẠM VĂN KÍNH	— Chiếc trống đồng tìm thấy ở xã Hoằng-vinh, Thanh-hóa.
P.V.	— Giới sử học Nhật lên án tội ác của đế quốc Mỹ, nhiệt liệt ủng hộ Việt-nam.

NGÔ THÌ NHẬM

MỘT NHÀ TRÍ THỨC SÁNG SUỐT VÀ DŨNG CẢM ĐÃ ĐI THEO NÔNG DÂN KHỞI NGHĨA TÂY-SƠN

VĂN TÀN

CUỘC ĐỜI CỦA MỘT NHÂN VẬT LỖI LẠC

NGÔ THÌ NHẬM tự là Hi Doãn người xã Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà Tây, là con một dòng họ nổi tiếng là có nhiều người đỗ đại khoa. Câu “họ Ngô một bồ tiến sĩ” là để chỉ dòng họ Ngô Thị ở Tả Thanh-oai bên dòng sông Nhuệ, xinh đẹp như một bức tranh.

Ngô Thị Nhậm sinh năm 1746. Ông thân sinh ra ông là Ngô Thị Sĩ, đỗ tiến sĩ, làm quan ở triều Lê-Trịnh.

Thuở nhỏ, Ngô Thị Nhậm nổi tiếng là thông minh và học giỏi. Thi hương, ông đỗ giải nguyên. Năm 1775, ông thi hội, đỗ tiến sĩ.

Sau khi đỗ tiến sĩ, ông ra làm quan, giữ chức Đông các hiệu thư. Do biết lại ông, Trịnh Sâm đã thăng ông lên chức Công bộ hữu thị lang. Được ít năm, ông bị cách chức. Sau đó, ông lại được vời ra làm quan, giữ chức Hàn lâm hiệu thảo, Lễ khoa cấp sự trung.

Ngô Thị Nhậm không những là nhân vật có tài cao, mà còn là nhân vật có chí lớn nữa. Suốt đời ông, ông tỏ ra là người “cổ danh tư nghĩa”, không bao giờ làm điều gì dễ xấu hổ với tên tuổi của mình. Tên ông là Nhậm, và *Nhậm* có nghĩa là *tự nhận làm*. Ông đã đặt cho mình một tên tự hợp với tên Nhậm của ông: Hi Doãn. *Hi* là *mong làm*, Doãn là Y Doãn, một nhà kinh bang tế thế nổi tiếng của nhà Ân Thương đã giúp Thành Thang diệt vua Kiệt, đánh đổ nhà Hạ, dựng ra nhà Ân Thương.

Khi Ngô Thị Nhậm thi đỗ và làm quan với

chúa Trịnh là lúc khởi nghĩa nông dân Tây-sơn đã bùng nổ ở Đường trong được mấy năm. Năm 1775, năm ông thi đỗ tiến sĩ và bước vào Trịnh vương phủ là năm quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đánh bại tướng chúa Nguyễn là Tống Phúc Hiệp ở Phú-yên, đưa thế lực nghĩa quân lên một mức rất cao.

Ở Đường ngoài, nạn đói đang hoành hành dữ dội. Chế độ Lê-Trịnh đang thối nát nhanh chóng và đang lung lay nghiêm trọng.

Năm 1780 vụ án cạnh ti xảy ra: Trịnh Khải bị bắt, phe cánh bị giết; phe cánh Đặng Thị Huệ, Hoàng Đình Bảo thắng thế, nắm hết mọi quyền hành ở triều đình. Năm 1782 Trịnh Sâm chết, loạn kiều binh xảy ra, đem Trịnh Khải ra khỏi nhà ngục và đưa lên ngôi chúa. Phe cánh Trịnh Khải thừa dịp trả thù: Bắt và giết những người năm 1780 đã đi với phe cánh Hoàng Đình Bảo và Đặng Thị Huệ.

Ngô Thị Nhậm bị coi là có liên quan với phe cánh Hoàng Đình Bảo và Đặng Thị Huệ, phải bỏ Thăng-long trốn đi nơi khác.

Giữa lúc tình hình xứ Đường ngoài đang rối như canh hẹ, thì ở xứ Đường trong phong trào Tây-sơn đang dâng lên như vũ bão. Năm 1783 Nguyễn Huệ đem quân Tây-sơn vào Gia định đánh đuổi Nguyễn Ánh phải chạy ra đảo Phú-quốc, sau đó quân Tây-sơn lại truy kích Nguyễn Ánh, buộc Nguyễn Ánh phải bỏ Phú-quốc chạy trốn sang Xiêm. Cuối năm 1784 và đầu năm 1785, quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy lại cả phá năm vạn quân Xiêm xâm

lược và mấy nghìn quân bản bộ của Nguyễn Ánh ở Rạch-gầm—Xoài-mút. Tháng năm năm Bính ngọ (1786), Nguyễn Huệ lấy Thuận-hóa, tháng sáu lấy Thăng-long. Thua trận, Trịnh Khải tự sát. Tháng tư năm Mậu thân, Nguyễn Huệ ra Thăng-long giết Vũ Văn Nhâm như giết một con lợn.

Những sự kiện trên làm cho Ngô Thì Nhậm suy nghĩ rất nhiều. Trong lòng ông, hẳn ông đã thầm phục vị thủ lĩnh phong trào Tây-sơn, người « anh hùng áo vải » bách chiến bách thắng. Ông muốn gặp Nguyễn Huệ, nhưng chưa có dịp. Rồi ông được Trần Văn Kỳ giới thiệu ông với Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ cho mời ông ra Thăng-long hội kiến.

Đây là một cuộc hội kiến của một đôi tri kỷ. Họ hiểu nhau và phục tài nhau ngay từ khi họ chưa gặp mặt nhau. Ngô Thì Nhậm biết Nguyễn Huệ là một anh hùng cái thế có tài ngang trời dọc đất. Nguyễn Huệ thấy ở Ngô Thì Nhậm một nhà trí thức có tài và có chí lớn đang hăm hở đem tài đem chí ra phục vụ xã hội. Gặp Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Huệ nói :

— Ngày trước, người vì chúa Trịnh không dung, một mình bỏ nước mà đi. Nếu ta không đến đây, người làm sao trông thấy bóng mặt trời? Có lẽ đó là ý trời muốn để dành người cho ta dùng, vậy người hãy cố gắng mà lo việc báo đáp, thế là được.

Ngay khi đó, Nguyễn Huệ sai người thảo tờ chế phong cho Ngô Thì Nhậm chức Tả thị lang bộ lễ tước Tinh phái hầu.

Trước khi trở vào Phú-xuân, Nguyễn Huệ gọi bọn Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân đến và nói :

— Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân là nanh vuốt của ta. Nguyễn Văn Duyệt, Trần Thuận Ngôn là tâm phúc của ta. Ngô Thì Nhậm tuy là người mới, nhưng là bậc tâm thần, ta coi như khách. Nay ta giao cho các người tất cả mọi việc quân quốc, cai quản mười một trấn toàn hạt. Để có điều chỉ, ta cho cứ tiện nghi mà làm. Song các người cần phải bàn bạc với nhau, đừng phân bì kẻ mới người cũ, miễn sao cho được việc, ta mới yên lòng.

Thế là ngay từ buổi đầu Nguyễn Huệ đã tin Ngô Thì Nhậm, và đã giao cho ông cùng với bọn Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, Nguyễn Văn Duyệt, Trần Thuận Ngôn tất cả mọi việc quân quốc ở mười một trấn đất Bắc-hà.

Nguyễn Huệ quả đã biết người biết của. Và Ngô Thì Nhậm cũng không phụ lòng tin của vị « anh hùng áo vải ».

Việc Ngô Thì Nhậm dứt khoát đi với nông dân khởi nghĩa là một hành động vô cùng sáng suốt và dũng cảm. Ở điểm này, ông đã vượt hẳn các nho sĩ đương thời. Ông hơn hẳn viên tham tán của Nguyễn Phúc Thuần là Nguyễn Đăng Trường, kẻ bị Nguyễn Huệ bắt hai lần, nhưng vẫn khăng khăng chết vì họ Nguyễn. Ông cũng hơn Trần Công Xán một nho sĩ mù quáng đành chịu chết, chứ không chịu theo nông dân khởi nghĩa. Ngô Thì Nhậm còn hơn rất nhiều Phạm Thái là kẻ trên bước đường cùng vẫn nhắm mắt chống lại phong trào Tây-sơn. Trần Danh Ấn thì thật là lỗ bịch. Ấn mộ binh chống lại quân Tây-sơn. Nguyễn Huệ mời Ấn ra làm quan Ấn từ chối. Nghe tin Lê Chiêu thống chết, Ấn quay mặt về phía bắc kêu gào rồi tự tử! Ngô Thì Nhậm cũng hơn hẳn Nguyễn Du, tác giả *Truyện Kiều* là người tuy phục các tướng lĩnh Tây-sơn, nhưng do ý thức giai cấp của ông, ông kiên quyết không đi với nông dân khởi nghĩa. So với Ngô Thì Nhậm, bọn Bùi Huy Bích cũng thua kém rất nhiều.

Ngô Thì Nhậm lại hơn cả La sơn Phu tử Nguyễn Thiếp nữa.

La sơn Phu tử Nguyễn Thiếp là một nhà trí thức có tài. Do chán chế độ chúa Trịnh thối nát, ông từ quan về ở ẩn trên núi Thiên-nhận.

Biết tài Nguyễn Thiếp, cuối năm 1786, Nguyễn Huệ, sau khi đánh đổ họ Trịnh làm chủ đất Bắc-hà, cho người mang lễ vật lên núi Thiên-nhận mời La sơn Phu tử xuống núi giúp mình. Nguyễn Thiếp không nhận lễ vật và cũng không xuống núi giúp phong trào Tây-sơn. Sau đó ba lần nữa, Nguyễn Huệ lại sai người mời La sơn Phu tử. Nguyễn Thiếp vẫn kiên quyết không chịu rời bỏ núi rừng. Năm 1789 sau khi cả phá quân xâm lược Mãn Thanh, Nguyễn Huệ lại viết thư mời La sơn Phu tử một lần nữa. Lần này, nhà danh sĩ ở ẩn trên núi Thiên-nhận mới chịu ra giúp phong trào Tây-sơn.

So với Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Thiếp tỏ ra chậm trễ rất nhiều.

Ngô Thì Nhậm đi với phong trào Tây-sơn ngay khi ông có dịp được gặp mặt vị thủ lĩnh số 1 của phong trào. Sau khi đi với nông dân khởi nghĩa, Ngô Thì Nhậm đem hết tâm lực ra phục vụ chế độ mới do người « anh hùng áo vải » dựng ra.

Sự sáng suốt và dũng cảm của ông đã tạo điều kiện cho ông làm nên sự nghiệp.

Trong lịch sử dân tộc Việt-nam, Ngô Thì

Nhậm sở dĩ trở thành nhân vật tích cực được hậu thế đánh giá cao, chủ yếu là vì ông đã sáng suốt và dũng cảm từ bỏ lập trường giai cấp, kiên quyết đi với nông dân khởi nghĩa.

Cuối năm 1788 theo yêu cầu của bọn Lê Chiêu Thống, vua Kiền Long nhà Mãn Thanh cho tổng đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị đem 20 vạn chiến binh và 60 vạn công binh sang xâm lược Việt-nam. Ngày 15 tháng 11 năm Mậu thân (1788) quân Thanh đến Thị-cầu.

Thành Thăng-long nao động. Ngô Văn Sở cho mời các quan văn võ lại bàn. Viên chương phủ là Nguyễn Văn Duyệt nói :

— Cuối đời Trần, quân Minh sang chiếm nước ta. Bọn Hoàng Phúc, Trương Phụ, Mộc Thạnh, Liễu Thăng đều là những tướng kiệt kiệt. Vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam-sơn, so sức khó lòng địch lại chúng. Nhưng vua Lê biết hành binh, khéo mai phục, nhằm chỗ yếu của giặc kéo ra đánh giết, nên ít mà đánh được nhiều, làm khốn Vương. Thông ở Đông-quan, giết Liễu Thăng ở Mã-yên. Võ công ấy ngàn thu vẫn còn thơm. Nay quân Thanh vượt suối trèo non từ xa đi lại. Chúng mệt lắm rồi. Ta đang nhàn rỗi, sức còn mạnh. Chỉ bằng đặt sẵn quân phục ở nơi hiểm yếu, đợi chúng đến đồ ra đánh giết, lo gì không thắng.

Ngô Thì Nhậm nói :

— Tinh thể giống nhau, nhưng thời thế lại khác. Hồi nội thuộc nhà Minh, cả nước căm giận thói tham tàn độc ác của quân Ngô, ai cũng muốn dấy lên đánh đuổi chúng. Cho nên vua Lê hỏ một tiếng, xa gần đều hưởng ứng theo. Khi đánh quân Minh, người nào cũng trở lại, ra sức. Nghe tin thắng trận, ai cũng hớn hở vui mừng. Lòng người như thế, nên mai phục được kín đáo, không ai để lộ cho giặc biết... Bây giờ thì khác hẳn, các bộ thần nhà Lê đầu đầu cũng có. Nghe tin quân Thanh sang, họ đều nghiêng cổ trông mong, hòng nhờ ngoại viện để mưu hưng phục. Vả dân mình lại nông nổi, mắc cái mưu độc "diệt Hồ lập Trần" thuở trước, họ nò nức đi đón quân Thanh. Như vậy quân ta mai phục ở đâu, địa thế hiểm hay không, quân số ít hay nhiều, thế nào chẳng có nội công báo cho họ biết. Quân Thanh sẽ nhân cái kể của ta mà vật lại ta, đồ ra bốn mặt lùng bắt quân mai phục cho kỳ hết. (Như vậy) chẳng hóa ra ta tự mua lấy cái chết hay sao ? Quân cơ đã lộ, còn mong gì đánh úp được ai ?

Ngô Văn Sở hỏi :

— Nếu vậy thì tình làm sao bây giờ ?

Ngô Thì Nhậm đáp :

— Pháp dùng binh chỉ có đánh và giữ. Quân Thanh nay kéo sang, thanh thế đang lừng lẫy. Người mình có lắm kẻ làm nội ứng đồn đại quá lời làm cho nhân tâm nhốn nháo. Ta sai người ra khỏi thành làm việc gì là bị họ bắt giết. Vả lính Bắc-hà lúc này hay trốn lắm. Đem quân lính như thế đi đánh (giặc) khác gì xua dê đi đánh hổ, thế nào cũng thua. Muốn đóng cửa thành để cố giữ, lại ngại không tin được lòng người. Đánh đã không xong, giữ cũng không được, thì chỉ còn một kế rút lui nhủ địch vào nội địa. Theo tôi, tướng quân nên sớm truyền lệnh cho quân thủy đóng thật nhiều lương thực vào các thuyền cho tải đến đồn Biện-sơn trước. Rồi ta sẽ kéo cờ gióng trống kéo bộ binh về giữ núi Tam-diệp liên lạc với thủy quân. Bấy giờ sẽ phi báo cho Đại vương biết cũng chưa muộn.

Ý kiến của Ngô Thì Nhậm được mọi người chấp nhận. Ngô Văn Sở ra lệnh cho thủy quân chở lương thực về đóng ở Biện-sơn, quân bộ rút về dãy núi Tam-diệp.

Ngày 25 tháng 11 năm Mậu thân (1788), đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị chiếm Thăng-long, mà không mất một mũi tên nào. Quân Thanh sinh ra chủ quan khinh địch, coi quân và dân Việt-nam như cỏ rác. Hễ gặp người Việt-nam nào cầm vũ khí đi tòng quân, quân Thanh liền phỉ nhổ vào mặt người ấy. Ở Thăng-long cũng như ở các nơi chúng chiếm đóng, quân Thanh thì nhau đi cướp bóc của nhân dân Việt-nam và hãm hiếp phụ nữ.

Trước mắt mọi người, bộ mặt xâm lược của quân Thanh đã phơi ra. Nhân dân Việt-nam đã thấy rõ ai là kẻ thù, ai là bạn, ai là kẻ cướp nước, ai là người cứu nước. Mọi người đều mong quân Tây-sơn sớm ra Bắc tiêu diệt quân xâm lược và lũ bán nước.

Hồi này lại gặp lúc Tết Nguyên đán (âm lịch) sắp đến. Quân Thanh cần thêm nhiều gà vịt, lợn, bò, gạo, rượu để ăn Tết. Nhân dân Việt-nam ở Thăng-long và ở các nơi khác phải nạo vét hết tài sản ra cung đốn cho quân xâm lược.

Khi Tôn Sĩ Nghị chính thức ra lệnh cho quân Thanh nghỉ ăn Tết, thì trong quân xâm lược không còn ai nghĩ đến việc đánh quân Tây-sơn nữa. Một cựu thần nhà Lê xin Sĩ Nghị xuất quân đánh quân Tây-sơn, y gạt đi và nói :

— Hết năm đến nơi rồi, việc gì phải hấp tấp như thế. Không cần phải đánh vội. Quân giặc đang gầy, ta nuôi cho chúng béo để cho chúng tự dâng thịt.

Chiều ngày 30 Tết năm Mậu thân, lúc quân

Thanh bắt đầu ăn Tết là lúc quân Tây-sơn do vua Quang Trung thân tự chỉ huy vượt bến đò Gián-khẩu nhằm Thăng-long tiến phát. Chiều ngày mồng 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu (1783) quân Tây-sơn về căn bản đã thanh toán xong 20 vạn chiến binh và 60 vạn công binh của Mãn Thanh, vua Quang Trung thân dẫn đại binh vào thành Thăng-long đã hoàn toàn hết bóng quân xâm lược.

Chúng ta vẫn gọi chiến thắng trên là chiến thắng Đống-đà. Đó là một chiến thắng vĩ đại vào bậc nhất trong lịch sử Việt-nam dưới thời phong kiến.

Sở dĩ có chiến thắng lịch sử đó một phần là do mưu lược của Ngô Thì Nhậm. Chính vua Quang Trung đã khẳng định công lao của Ngô Thì Nhậm đối với chiến thắng Đống-đà, khi nhà vua nói với bọn Ngô Văn Sở trên dãy núi Tam-diệp vào cuối năm Mậu thân :

— Vả lại Bắc-hà mới yên, lòng người chưa theo phục. Thành Thăng-long bốn mặt đều là chiến trường, không có chỗ nào hiểm trở có thể giữ vững được. Các người đóng quân ở đây, ngoài thì giặc Thanh xâm lấn, trong thì người Bắc làm nội ứng, các người xẩy xô làm sao cho được. Các người đem toàn quân làm tránh mũi nhọn của giặc để trong thì kích lệ lòng căm thù của quân sĩ, ngoài thì làm tăng lòng kiêu căng của giặc. Đó cũng là kế như giặc. Mới nghe ta đã đoán là kế của Ngô Thì Nhậm, đến khi hỏi Văn Tuyết thì quả nhiên là đúng.

Sau chiến thắng Đống-đà, vai trò của Ngô Thì Nhậm lại càng nổi bật và quan trọng. Lúc này vua Quang Trung thấy cần phải cho dân và quân nghỉ ngơi để củng cố lực lượng. Vấn đề chấm dứt chiến tranh giữa hai nước Việt — Thanh cần phải đặt ra và giải quyết. Cuối năm Mậu thân ở trên dãy núi Tam-diệp nhà vua đã nhìn thấy ở Ngô Thì Nhậm một nhà ngoại giao có đầy đủ mọi điều kiện để làm nhiệm vụ này. Vào khoảng tháng ba năm Kỷ Dậu, nhà vua giao nhiệm vụ « dùng ngọn bút thay giáp binh » cho Ngô Thì Nhậm rồi lại đem quân Tây-sơn trở vào Phú-xuân chuẩn bị cuộc đại tấn công vào Gia-định tiêu diệt bọn Nguyễn Ánh.

« Dùng ngọn bút thay giáp binh », Ngô Thì Nhậm đã thành công rực rỡ trong việc lập lại quan hệ bình thường giữa hai nước Việt — Thanh : Ông đã đưa vua Kiền Long nhà Thanh đến chỗ giải tán đạo quân viễn chinh 50 vạn do Phúc Khang An làm tổng chỉ huy, chấm dứt việc xâm lược Việt-nam ; ông đã buộc vua Kiền Long phải công nhận triều đại Tây-

sơn và phong vua Quang Trung làm An-nam quốc vương ; ông đã buộc vua Kiền Long phải hủy bỏ lệ cống người vàng ; ông đã làm cho nhà Thanh phải đón tiếp phái đoàn vua Quang Trung giả cực kỳ trọng thể...

Cuối năm 1792 hoặc đầu năm 1793, Ngô Thì Nhậm được triều đình Cảnh Thịnh cử dẫn đầu một sứ đoàn sang Yên-kinh báo cho nhà Thanh việc vua Quang Trung đã từ trần.

Ngô Thì Nhậm được vua Kiền Long vời vào bệ kiến ngay khi ông đến Yên-kinh.

Nghe ông báo cáo việc vua Quang Trung mất, vua Kiền Long tỏ ra hết sức sửng sốt. Ngày mồng 2 tháng hai năm Quý sửu (1793) nhà vua phê vào tờ biểu báo tang hai chữ *đang tiếc* rồi nhà vua tự làm một bài thơ viếng. Sau đó vua Kiền Long sai viên án sát Quảng-tây là Thành Lâm đến Nghệ-an (1) làm lễ đọc và đốt bài thơ ấy trước mộ vua Quang Trung. Nhà vua lại giao cho Ngô Thì Nhậm một tấm lụa đại cát dạt (2) và 3.000 lạng bạc để dùng vào việc làm chay vua Quang Trung. Không chờ cho Nguyễn Quang Toản dâng biểu cầu phong, vua Kiền Long lại đặc cách phong ngay cho Quang Toản làm An-nam quốc vương « để chính danh phận và yên dân tâm ».

Khi được Ngô Thì Nhậm cho biết trước khi từ trần, vua Quang Trung đã dặn triều thần rằng sau khi nhà vua mất, phải giữ quan hệ tốt với nhà Thanh, vua Kiền Long tỏ ra rất sung sướng, hả hê. Nhà vua đã lấy hai chữ *trung thuận* đặt tên thụy cho vua Quang Trung.

Vua Quang Trung từ trần vào lúc Phúc Khang An không còn làm tổng đốc Lưỡng Quảng nữa. Vua Kiền Long đã cử Phúc làm tổng chỉ huy một đạo quân viễn chinh Tây-tạng. Ngay khi nhận được tin vua Quang Trung mất, vua Kiền Long đã thân tự viết thư cho Phúc Khang An báo cho Phúc biết tin vị « anh hùng áo vải » của nước Việt-nam không còn nữa.

Đánh chiếm được Tây-tạng, Phúc Khang An theo lệnh vua Kiền Long đem quân vào Tây Thục, rồi xuống miền Nam làm tổng đốc Lưỡng Quảng như cũ. Phúc vội viết thư sang Việt-nam báo cho triều đình Cảnh Thịnh biết ông rất lấy làm đau xót khi được tin vua Quang Trung đã từ trần. Ông cho biết khi đến Quảng-đông, ông « sẽ sai người đến Nghệ-an làm lễ tế điệu, kính dâng bó hoa đề tỏ lòng cố cựu ».

Năm 1793 trong thời gian ở Yên-kinh, Ngô Thì Nhậm được triều đình nhà Thanh đối đãi

rất ưu hậu. Ông được « dự yến, xem hí kịch, ban thưởng những vật quý báu, mỗi ngày ba lần được ban các thứ thực phẩm, suốt tuần được dự yến tiệc, ca nhạc. Hoàng đế làm thơ, viết văn vào thiệp hoa ban cho...».

Khi Ngô Thi Nhậm vào bộ kiến chính thức báo tin vua Quang Trung tạ thế, vua Kiền Long ra lệnh cho các quan của nhà Thanh làm lễ truy điệu vị « anh hùng áo vải » của nước Việt-nam. Hai câu sau này trong bài « Vũ hành » (Đi trong mưa) của Ngô Thi Nhậm khiến cho chúng ta suy đoán như thế :

*Thạc tào tông sự các gia ngạch,
Cả cả bất vong ngũ tiên vương*

(Tất cả các vị quan to (ở Thiên triều) đều cúi đầu làm lễ.

Ai ai cũng không quên tiên vương của ta).

Ngô Thi Nhậm đã góp phần quan trọng làm cho đường lối ngoại giao của vua Quang Trung đi đến thắng lợi vẻ vang. Ông đã làm cho vua Kiền Long tin và kính vua Quang Trung cả khi vị « anh hùng áo vải » không còn nữa.

Sau khi đi sứ sang nước Thanh trở về nước, Ngô Thi Nhậm không được triều đình Cảnh

Thịnh tin dùng như trước. Hàng ngũ Tây-sơn lúc này chia ra làm hai phái xung đột lẫn nhau. Những nhân vật như Ngô Văn Sở, Trần Văn Kỳ, Ngô Thi Nhậm v.v... lần lượt bị tước hết quyền hành. Trong khi ấy « bọn quốc thù » Nguyễn Ánh dựa vào sự giúp đỡ của bọn tư bản Pháp, sau một thời gian phát triển lực lượng ở Gia-dịnh, mở cuộc tiến công ra bắc. Năm 1802 Nguyễn Ánh chiếm Phú-xuân, rồi thừa thắng đánh ra Thăng-long lật đổ triều Tây-sơn.

Ngô Thi Nhậm bỏ quê hương trốn đi nơi khác. Ít lâu sau ông bị bắt và bị giải về Thăng-long. Ông bị Đặng Trần Thường đem ra Văn miếu đánh một trăm gậy. Đây là một trận đòn thù (vì Đặng Trần Thường có thù riêng với Ngô) làm cho thân thể Ngô Thi Nhậm bị nát như. Sau trận đòn thù chỉ từ này, Ngô Thi Nhậm được người nhà đem về nhà ở Tả Thanh-oai để cứu chữa. Nhưng trận đòn đã gây cho thân thể ông những vết thương trầm trọng đến mức không sao cứu chữa được. Vì vậy sau khi về làng được ít lâu, sức khỏe của ông cứ xuống dần. Đến ngày 16 tháng hai năm Quý Hợi (1803) ông mất ở Tả Thanh-oai.

MỘT NHÀ TƯ TƯỞNG, MỘT NHÀ THƠ, NHÀ VĂN, MỘT NHÀ BÁC HỌC...

CŨNG như tất cả các nhà trí thức Việt-nam hồi thế kỷ XVIII, Ngô Thi Nhậm chưa đi đến tư tưởng dân chủ. Nhưng ông đã tiến lối tư tưởng yêu nước nồng nàn. Ý thức dân tộc ở ông đã biểu hiện một cách rõ ràng. Ý thức này đã bùng lên rất mạnh mẽ khi ông đã cùng vua Quang Trung quyết chiến quyết thắng quân xâm lược Mãn Thanh vào những ngày cuối cùng của năm Mậu thân và những ngày đầu xuân năm Kỷ Dậu (1780). Ý thức đó cũng hiện ra rất rõ rệt trong các văn thư ngoại giao do ông viết thay vua Quang Trung.

Năm 1793 Ngô Thi Nhậm được cử dẫn đầu một sứ đoàn sang Yên-kinh. Trong những ngày ở Yên-kinh ông đã viết *Yên đài thu bình*. Trong thi tập này ông đã bác bỏ cái thuyết chia ra man di với Trung-hoa là những giống người khác nhau. Ông viết :

« Lời nói : Man di dã Trung-hoa âm dương khác nhau.

Lời nói ấy là thiên cận.

Vì rằng lễ trời ở nơi lòng người.

Phong khí có chỗ đến trước và chỗ đến sau,

Như,ay đều biết tôn quân vương.

Đều biết yêu cha mẹ.

Tiếng nói đâu khác nhưng thanh âm không khác.

Mọi kiến thức đều do một khiếu mà ra...

...Chúng ta may mắn được sinh ở nước Nam

Nghiễm nhiên là dòng dõi văn thân

Đừng có bảo rằng mình kèm hoa phong ».

Ở những câu trên, Ngô Thi Nhậm tỏ ra tin ở mình, ở dân tộc. Dịp đi thăm Yên-kinh năm 1793 làm tăng thêm ở ông lòng tự hào dân tộc. Ông lấy làm sung sướng được là người Việt-nam.

Ngô Thi Nhậm là nhà trí thức nông nân yêu nước. Đối với ông, yêu nước và yêu nhân dân là một. Người yêu nước tất phải yêu nhân dân, người yêu nhân dân tất phải yêu nước. Không thể có người yêu nước mà lại không yêu nhân dân và ngược lại.

Trong *Bài ký nhà công đường đình án sát ở Thanh-hóa*, Ngô Thi Nhậm viết :

« Bước lên công đường này, nào quan nào lại, no ảm là nhờ ơn nước, bổng lộc là mồ hôi

ước mắt của dân. Non sông gấm vóc này, hàng ngày nhìn ngắm, phải nghĩ rằng xứ này là thành đồng ao nước nóng của ta vậy. Ta phải cẩn thận bền giữ lấy nó ».

Ở một đoạn khác trong *Bài ký nhà công đường dinh án sát ở Thanh-hóa*, ông lại viết :

« Nhân dân áo rách mặt gầy vì đấu nên nổi ấy ? Chúng ta phải nghĩ đó là con đở của vua ta vậy. Ta làm cách nào để cứu mang lấy họ, làm thế nào cho dân được yên vui, làm thế nào cho dân có thuần phong mỹ tục ».

Trong điều kiện xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XVIII, Ngô Thì Nhậm không thể quan niệm nổi một xã hội mà lại không có vua, không có quan. Vua và quan đối với ông là tất yếu cho sự tồn tại và tiến bộ của xã hội. Nhưng đối với ông, vua phải ra vua, quan phải ra quan. Quan lại theo ông, mỗi khi bước lên công đường, phải nghĩ đến dân đến nước, phải làm hết cách « cho dân được yên vui », « cho dân có thuần phong mỹ tục ».

Ngô Thì Nhậm tỏ thái độ thù địch đối với quan tham lại những. Trong *Bài ký* nói trên, chính ông đã viết :

« Nếu lại dung túng kẻ cường hào bắt nạt người con côi gái góa, khéo thêm dặt dề sinh mối kiện, lấy của dút dề báo thân gia, không để tâm vào việc dân, việc nước, chỉ vét đầy túi rồi khuân đi, để cái tên xấu xa lại, làm xấu hổ cho non sông. Đó là một con sâu mọt lớn nơi công đường vậy ».

Vua, theo Ngô Thì Nhậm, phải như vua Quang Trung vậy. Trong thơ văn của ông, ông hết sức ca tụng tài đức của vua Quang Trung. Trong *Biểu dâng thơ*, ông viết :

*« Trời sinh ra bậc thành triết
Quẻ bói hợp ba khí thiêng
Ngoài biển khơi như chớp quét,
Nhìn sang Bắc phát cờ thần
Quân chinh nghĩa đánh một trận
Thần thánh không ai sánh bằng...
Tay chỉ trở quét sạch sơn cốc
Một trận đánh tỏ rõ oai trời ».*

Ở *Phụng ngữ bài ký chuông điểm giờ ở đài Làng Chiêu*, ông viết :

« Hoàng thượng ta mưu lược anh hùng, gồm tài văn võ, từ khi thân chinh đến nay trăm họ yên lành, bốn mùa thuận theo thời tiết. Giặc ở Hưng-hóa, Trấn-ninh lần lượt dẹp yên. Thiên hạ thái bình theo về một mối, uy đức rõ rệt vượt cả đời xưa... »

Ngô Thì Nhậm còn viết : « Kính nghĩ Hoàng đế bệ hạ, đạo cao năm đế, đức vượt ba khí thiêng, phát tích từ phương tây, dẹp kẻ hung

tàn, cứu vớt nhân dân chìm đắm, thành công từ quẻ cần, oai vũ mà nhân hậu, làm sống lại những kẻ đau thương ».

Ngô Thì Nhậm quan tâm đến nhân dân, ông mong muốn cho nhân dân được sống yên vui, no ấm. Không phải đến khi phục vụ phong trào Tây-sơn, ông mới sẵn sóc đến nhân dân. Khi làm quan với Trịnh Sâm, ông đã lưu tâm đến nỗi đau khổ của nhân dân. Trong một tờ khải đưa lên chúa Trịnh, ông viết :

« Ai cũng mong thuế má có phần giảm nhẹ, và ai cũng có nguyện vọng được yên vui... cho nên (trong dân gian) cũng có người nhìn trực cửi mà ngậm ngùi, thấy mưa dầm mà tưởng nhớ, dân dần đến nỗi âm dương thất hòa. Thêm vào đó, lại còn bất bớ hà nhiễu, kiện tụng rối ren, vợ vét nhiều món, tránh sao cho khỏi những tiếng than phiền trong lúc nắng mưa, gió rét. Cho nên gặp lúc mưa khan đôi chút, trong lòng mặc đã thấy xôn xao. Duyên do vì đấu, không phải một ngày đã tạo nên được ».

Ngô Thì Nhậm lưu ý Trịnh Sâm đến việc giảm bớt gánh nặng về thuế, sưu dịch cho nhân dân. Nói rõ hơn ông muốn cho chúa Trịnh « khoan sức cho dân » như Trần Quốc Tuấn khuyên vua Trần Anh tôn năm 1300 khi vua Trần đến thăm Quốc Tuấn ở Vạn-kiếp :

— Phải khoan sức cho dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước.

Xin Trịnh Sâm « khoan sức cho dân », Ngô Thì Nhậm tỏ ra kế thừa được truyền thống của dân tộc đã hình thành từ nhất từ thế kỷ XIII hoặc sớm hơn nữa.

Trịnh Sâm vốn là kẻ tàn bạo, thích ưa du hưởng lạc, đời nào Sâm lại nghe lời khuyên của Ngô Thì Nhậm ! Chính vì vậy nên khởi nghĩa nông dân luôn luôn bùng ra, xã hội Đường ngoài càng ngày càng tan hoang, xơ xác. Đến năm 1786, khi quân Tây-sơn tiến ra Thăng-long, chỉ một trận đánh, Nguyễn Huệ đã làm cho chế độ họ Trịnh ngã chổng kỉnh !

Sự sụp đổ của chế độ họ Trịnh làm cho Ngô Thì Nhậm thấy rõ thêm chủ trương « khoan sức cho dân » là duy nhất đúng đắn. Ông khâm phục Nguyễn Huệ, vì ông thấy đi đến đâu, vị « anh hùng áo vải » cũng « dẹp kẻ hung tàn, cứu vớt nhân dân chìm đắm ». Ông thấy rõ sức mạnh vũ bão của quân đội Tây-sơn xuất phát từ chỗ nó được nhân dân tích cực đồng tình và ủng hộ.

Dân tộc Việt-nam trong quá trình hình thành và phát triển, nổi tiếng là một dân tộc cần cù trong lao động và tiết kiệm trong sinh hoạt.

Ngô Thì Nhậm đã kế thừa được truyền thống ưu tú này của dân tộc. Ông là một trong số rất ít nhà trí thức hồi thế kỷ XVIII đã nhìn thấy tác dụng quan trọng của sự cần cù lao động.

Ông đã viết:

*Cần lao là lễ thuộc trường sinh
Có cần lao mới có sự nghiệp.*

Một cá nhân có cần cù lao động mới có cơm no áo ấm. Trong một nước, nhân dân có cần cù lao động—có hăng hái sản xuất—, thì nước mới giàu, dân mới mạnh.

Cần cù lao động là điểm xuất phát để làm nên sự nghiệp. Chỉ cần cù lao động mà không biết tiết kiệm, thì cần cù lao động sẽ không mang lại kết quả gì.

Nghiên cứu lịch sử Trung-quốc thời Xuân thu Chiến quốc, Ngô Thì Nhậm nhìn thấy vai trò quan trọng của chữ *Kiệm* trong vận mệnh một quốc gia. Nước Lỗ giàu, vì không biết tiết kiệm, cho nên mới mất mùa đã phải xin nước Tề giúp cho lúa gạo. Trong *Xuân thu quần kiến*, ông đã viết:

« Không biết dè sẻn để cho nước có dự trữ, đến nỗi phải đi cầu lụy nước ngoài, thì thực đáng xấu hổ ».

Ngô Thì Nhậm xuất thân từ một gia đình Nho giáo. Ông đã thở hắt cái không khí của Nho giáo ngay khi ông còn nằm trong bụng mẹ. Suốt thời thiếu niên và thanh niên, ông được giáo dục theo khuôn khổ của tư tưởng Nho giáo. Có thể nói Nho giáo đã không chế tư tưởng Ngô Thì Nhậm, trối ông vào chữ *trung* và chữ *hiếu*, khi ông viết:

« Nay xem sự học cốt là để biết đạo, mà cái cửa đề cầu đạo không gì thiết cận bằng sách *Xuân thu*. Đạo có gì khác đâu, *trung* và *hiếu* mà thôi vậy.

Xuân thu dạy người ta làm tôi phải *trung* với vua, làm con phải *hiếu* với cha để làm căn bản, mà sở dĩ được căn bản ấy là cốt ở nuôi khí hạo nhiên. Một khi đã nuôi được khí hạo nhiên thì ở vào cảnh giàu sang cũng không quá độ, ở vào cảnh nghèo hèn cũng biết yên phận, bị uy quyền lấn át cũng không chịu khuất phục, có như thế thì lòng *trung* *hiếu* mới bền chặt ».

Thế kỷ XVIII là thời kỳ khủng hoảng trầm trọng của chế độ phong kiến, giai cấp phong kiến thống trị đã sinh ra thói nát, đồi trụy. Những kẻ như Trịnh Sâm và Lê Chiêu thống ở Đường ngoài, như Nguyễn Phúc Thuần ở Đường trong chỉ đáng cho người ta phỉ nhổ. Tuy vậy, vẫn có những nho sĩ nhắm mắt

trung với những vua chúa như vậy. Ở Đường ngoài, đó là Trần Công Xán, Trần Danh An, Phạm Thái v.v... ở Đường trong, đó là Nguyễn Đăng Trường.

Ngô Thì Nhậm chủ trương: Làm tôi thì phải *trung*, làm con thì phải *hiếu*, nhưng không thể *trung* và *hiếu* một cách mù quáng được. Cho nên trong *Xuân thu quần kiến*, ông đã viết: « Mệnh lệnh của vua cha cố nhiên là trọng, nhưng có đúng với lễ phải thì mới đáng trọng ».

Như vậy « cái cửa đề cầu đạo » không phải chỉ có *trung* và *hiếu*, mà trên *trung* và *hiếu* còn có lễ *phải* nữa. Ở đây, lễ *phải* mới thật sự là « cái cửa đề cầu đạo », lễ *phải* mới là tiêu chuẩn để phân biệt trắng đen, hay dở, phải trái. Dưới lễ *phải*, *trung* và *hiếu* của sách *Xuân thu* cũng phải cúi đầu.

Lễ *phải* đây là lễ *phải* nào?

Đó là lễ *phải* của nông dân đã cầm vũ khí đứng lên. Đó là lễ *phải* của quần chúng nhân dân đã biết đoàn kết quanh vị « anh hùng áo vải », đã đứng lên đánh đổ chế độ thối nát của chúa Nguyễn ở Đường trong, đã đánh đổ chế độ thối nát của chúa Trịnh ở Đường ngoài, đã đánh bại năm vạn quân Xiêm xâm lược, đã thống nhất đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc, đã thủ tiêu nhiều chế độ bất công mang lại nhiều lợi ích cho nhân dân, nhất là nông dân.

Nông dân khởi nghĩa do Nguyễn Huệ lãnh đạo tiêu biểu cho nguyện vọng của dân tộc. Lễ *phải* của họ là lễ *phải* của dân tộc.

Ngô Thì Nhậm đã tìm thấy lễ *phải* ấy không phải ở trong sách vở của Nho giáo, mà trong thực tế của cuộc sống phức tạp muôn màu muôn vẻ.

Trong *Xuân thu quần kiến* khi ông viết: « Mệnh lệnh của vua cha cố nhiên là trọng, nhưng có đúng với lễ *phải* thì mới đáng trọng » không phải ông nhắc lại một câu nào đó trong các sách của Nho giáo, mà thật ra ông đã tổng kết các hoạt động của ông trong suốt đời ông: ông rút ra từ cuộc sống một bài học quý báu. Nói khác đi, đối với Ngô Thì Nhậm, *trung* và *hiếu* chưa phải là trên hết thảy mà trên *trung* và *hiếu* còn có lễ *phải* nữa. Lễ *phải* mới là cái thước đo duy nhất để định giá trị của con người.

Trong cuộc sống, Ngô Thì Nhậm đã tìm ra chân lý. Sự phát hiện ra chân lý này là vô cùng quan trọng đối với cuộc đời của Ngô Thì Nhậm.

Ngô Thì Nhậm sở dĩ không đi theo con

đường của cha và dòng họ Ngô — con đường trung với vua Lê chúa Trịnh—, chủ yếu là vì ông đã tìm ra chân lý—tìm ra lẽ *phải* vậy.

Ngô Thi Nhậm sở dĩ dám giữ sạch tư tưởng trung vua cổ hủ để dứt khoát đi với nông dân khởi nghĩa, chủ yếu cũng vì ông đã tìm ra lẽ *phải*.

Ông cứu được thân danh ông, và ngày nay ông vẫn được hậu thế biết ơn và kính trọng chính là vì ông đã biết hành động theo lẽ *phải*. Nếu không, đối với lịch sử, nhiều lần ông cũng chỉ như một Phạm Thái hoặc một Nguyễn Đăng Trường — một kẻ gàn dở, ngu xuẩn mà lại tưởng là mình đại lý.

Nếu đối với Nguyễn Trãi « văn chương, mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế » thì đối với Ngô Thi Nhậm, văn chương là để phục vụ nhiệm vụ chính trị. Văn thơ ông, vì vậy, phản ánh tình hình xã hội hồi thế kỷ XVIII một cách rất rõ ràng.

Trong một bức thư viết thay vua Quang Trung gửi cho Thang Hùng Nghiệp, Ngô Thi Nhậm đã nói lên quan niệm của ông về quân đội như sau : « Phàm quân đội cốt ở chỗ đoàn kết một lòng, không cốt ở chỗ đông. Binh quý ở chỗ tinh nhuệ, không quý ở chỗ nhiều. Kẻ khéo thắng là thắng ở chỗ vô cùng mềm dẻo, chứ không phải ý mạnh lấn yếu, lấy đông hiếp ít đâu ».

Đây không phải quan niệm về quân đội của riêng Ngô Thi Nhậm, mà là của dân tộc Việt-nam. Dân tộc Việt-nam từ ngày lập quốc, vẫn có truyền thống lấy ít đánh nhiều, lấy yếu chống mạnh và đã đánh bại tất cả các cuộc ngoại xâm.

Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi — Nguyễn Trãi đã lấy ít đánh nhiều, lấy yếu chống mạnh, và đã đánh bại quân Nguyên và quân Minh. Quang Trung Nguyễn Huệ cũng làm như vậy. Cuối năm Mậu thân, khi đem quân Tây-sơn ra vây Tam-diệp, quân Tây-sơn chỉ có độ tám vạn cộng với khoảng hai vạn của Ngô Văn Sở, có tất cả mười vạn. Với mười vạn quân, vua Quang Trung, trong một chiến dịch chỉ có năm ngày, đã cả phá 20 vạn chiến binh và 60 vạn công binh của Mãn Thanh.

∴

Khi sang sứ nước Thanh, Ngô Thi Nhậm được triều đình vua Kiền Long trọng đãi. Càng được trọng đãi, ông càng nhớ quê hương đất nước. Trong bài « khách quán trung thu », ông viết :

*Thụ sắc bán phân mang lý quả
Hương tâm ngũ dạ mộng trung hồi.*

(Sắc thu trôi qua quá nửa trong khi bận rộn.

Lòng nhớ quê hương tìm về trong giấc mộng năm canh).

Ở nơi đất khách, nhìn thấy ánh sáng mùa thu, ông lại nhớ đến quê hương :

*Thu quang tĩnh chiếu lâu tam điệp
Hương tử mang tùy nhận nhất thanh.*

(Ánh sáng mùa thu lặng soi trên tòa lầu ba tầng.

Bụng nhớ quê nhà man mác theo tiếng nhận kêu).

Trong khi di sứ, tại nơi công quán Quảng-thành gặp ngày giỗ mẹ, Ngô Thi Nhậm xúc động viết :

*Phồn hoa lâu viện trú chinh luân
Du tử hương lâm bội cảm thân.
Tam thập niên lai huyền trạch mộng,
Cửu thiên lý ngoại luyện ai nhân.
Vị năng trần trích thù tiền gạch,
Hư quý hiền thường hữu tử thân.
Nam cực hữu vân ngưng miện cửu,
Quỳnh diên bất cảm khách mi lân.*

(Bánh xe của người khách đi xa dừng lại chỗ lầu viện phồn hoa.

Lòng nhớ quê hương của người du tử gặp ngày giỗ càng bồi hồi.

Nhớ ngày mẹ mất đã ba mươi năm nay

Gặp lễ tế cha ở ngoài ngàn dặm.

Công đức cù lao chưa báo đáp được

Thân mũ áo luống những thẹn thùng.

Đã mòn con mắt nhìn đám mây sáng nơi

Nam cực.

Trong khi yến tiệc không khỏi chau lòng (mày)

Tấm lòng yêu quê hương của Ngô Thi Nhậm là tấm lòng yêu nước của một nhà trí thức luôn luôn lo đến trách nhiệm của mình.

Trong bài « Bệnh thuật » ông viết :

Nô độn niên lai hĩa quốc thân

Tri khu dạ dạ khởi hiềm lân

(Tấm thân bèo bọt hết lòng vì nước đã lâu năm

Ngày đêm giông ruổi chẳng dám quản ngại gì).

Ngô Thi Nhậm tự hào về dân tộc, ông tin ở dân tộc. Ông đã tả trận cả phá quân Thanh vào đầu xuân năm Kỷ Dậu (1789) như sau :

Bách vạn lì hưu nhất hà san

Kiền khôn nang quát chuyển tình gian

Phá diên thiên tử uy phương xướng

*Lập mộc quân vương đảm diệc tàn.
Mạn vị thịnh cường thu thập dị
Na tri trá lực bả trì nan.
Hưng long đảo dễ quân nhân sự
Thần tích không kinh huyết lệ san.
Ừn ưn trong núi quân ra
Non sông chỉ nháy mắt là thu xong
Lừng danh áo vải anh hùng
Sợ run hoàng đế chưa từng biết thua.
Vốn quen hà hiếp từ xưa,
Cậy khoe lớn mạnh đầu gối cong đuôi.
Thịnh suy ở tự lòng người
Khá thương ai lệ máu rơi ướt đầm (3).*

Ngô Thi Nhậm không chỉ là nhà văn, nhà thơ xuất sắc, ông còn là nhà sử học có tên tuổi nữa. *Hàn các anh hoa, Bang giao hảo thoại, Bang giao tập* của ông vừa có giá trị văn học, vừa có giá trị sử học. Đó là những tư liệu ngoại giao rất quý giúp chúng ta hiểu quan hệ ngoại giao Việt — Thanh hồi cuối thế kỷ XVIII một cách khá tường tận.

Ngô Thi Nhậm yêu khoa học lịch sử, nhất là lịch sử dân tộc ngay khi ông còn đi học. Năm mười sáu tuổi, ông đã viết *Việt sử toát yếu*. Năm hai mươi bốn tuổi, ông viết *Tứ gia thuyết ước*. Khoảng năm hai mươi bảy tuổi, ông viết *Hải dương chí lược* (4).

Ngô Thi Nhậm hiểu rất rõ lịch sử Việt-nam và lịch sử Trung-quốc. Trong thời gian trốn tránh ở Sơn-nam, sau vụ nổi loạn của kiêu binh năm 1782, ông đã nghiên cứu kỹ lịch sử Trung-quốc trong thời Xuân thu Chiến quốc và đã rút ra những nhận xét bổ ích cho hành động của mình. Ông đã hệ thống hóa các nhận xét đó để viết nên sách *Xuân thu quân kiến*.

Về *Xuân thu quân kiến*, Ngô Thi Nhậm đã viết như sau :

“ Tôi gặp buổi gian nan, lánh đời đã năm năm, bèn đem kinh *Xuân thu* ra biên lục, đặt tên *Xuân thu quân kiến*, từ đầu đến cuối chừng vài mươi vạn lời. Tóm lại, đều dựa theo kinh văn, suy rộng xưa sau, về mọi đường suy lý, thế nào là hợp đạo, thế nào là không hợp đạo, chính tự minh lý hội,

phân tích rõ ràng để học hỏi » (Lời tựa sách *Xuân thu quân kiến*).

Vào những năm cuối đời ông, Ngô Thi Nhậm nghiên cứu Phật giáo Việt-nam và đã viết nên sách *Trúc lâm tôn chỉ nguyên thanh*.

Cuộc đời của Ngô Thi Nhậm là cuộc đời của một nhà hoạt động, muốn làm như Y Doãn đối với nhà Ân Thương. Trong triều đình Lê—Trịnh, ông có ý muốn làm như vậy. Dưới triều Quang Trung ông lại càng hăm hở đem hết tài năng ra để làm như vậy. Trong suốt cuộc đời đầy những hoạt động của ông, Ngô Thi Nhậm vẫn không ngừng (trước thư lập ngôn. Tác phẩm của ông để lại, vì vậy, rất nhiều. Hiện nay, chúng ta biết Ngô Thi Nhậm là tác giả những sách sau đây :

- *Việt Sử toát yếu* ;
- *Tứ gia thuyết ước* ;
- *Hí Doãn thi văn tập* ;
- *Hải dương chí lược* ;
- *Hàn các anh hoa* ;
- *Bang giao hảo thoại* ;
- *Bang giao tập* ;
- *Hoa trình chỉ nam linh họa đồ* ;
- *Hoàng hoa đồ phả* ;
- *Yên đài thu vịnh* ;
- *Hào mẫn ai lục* ;
- *Kim mã hạnh dự* ;
- *Xuân thu quân kiến* ;
- *Trúc lâm tôn chỉ nguyên thanh*.

Trong những tác phẩm trên, thì *Trúc lâm tôn chỉ nguyên thanh* là một tác phẩm triết học đi sâu vào Phật giáo Việt-nam để tìm ra triết lý của nó.

Sách *Hải dương chí lược* hay *Hải đông chí lược* là một tác phẩm về địa lý học. Còn các tác phẩm khác đều là sách vừa có giá trị sử học vừa có giá trị văn học.

Xét như vậy, chúng ta thấy Ngô Thi Nhậm không chỉ là nhà sử học, nhà văn học, mà ông còn là một nhà tư tưởng và một nhà bác học nữa.

Đáng đề ý là về tất cả các bộ môn sử học, văn học, tư tưởng v.v.... Ngô Thi Nhậm đều tỏ ra xuất sắc. Trong nền học thuật Việt-nam, cống hiến của ông là to lớn và có giá trị cao.

KẾT LUẬN

TÓM lại, Ngô Thi Nhậm là một nhân vật kiệt xuất trong lịch sử Việt-nam. Về các mặt quân sự, chính trị, ngoại giao, văn học, tư tưởng v.v..., chúng ta còn phải nghiên cứu nhiều về Ngô Thi Nhậm. Luận văn này chỉ

mới bước đầu giới thiệu Ngô Thi Nhậm về nhiều mặt hoạt động của ông. Nhân dịp kỷ niệm 170 năm năm mất của họ Ngô, chúng tôi mong rồi đây sẽ có những tác phẩm đầy đủ hơn về Ngô Thi Nhậm.

Nhưng chỉ ở luận văn nhỏ này, chúng ta đã có thể rút ra những kết luận sau đây :

Ngô Thì Nhậm là nhà trí thức sáng suốt và dũng cảm đã giữ vững các thành kiến về giai cấp, các ý kiến cơ bản của Nho giáo, đi với nông dân khởi nghĩa. Đó là một hành động không phải nho sĩ nào cũng làm được. Do đó từ bỏ cái cũ theo cái mới, Ngô Thì Nhậm đã làm nên sự nghiệp có ích cho dân tộc. Hậu thế sẽ dĩ hiết đến ông và nhớ ơn ông, chính là vì ông đã có hành động can đảm nói trên.

Ngô Thì Nhậm là nhà trí thức có những hoài bão tốt đẹp về chính trị. Ông thiết tha muốn cho dân được yên vui. Ông là người yêu nước nồng nàn, và đã có cống hiến cho sự nghiệp đấu tranh bảo vệ đất nước. Đó là nhà ngoại giao lỗi lạc của lịch sử dân tộc, đã làm cho nhà Thanh phải kính trọng nước Việt-nam. Đó cũng là nhân vật có mưu lược lớn, ngồi trong màn trường mà vạch ra được chiến lược khôn khéo tạo điều kiện cho vua Quang Trung đi đến thắng lợi vĩ đại vào đầu xuân năm Kỷ Dậu.

Là nhà trí thức có sáng tạo, có những suy nghĩ độc lập, Ngô Thì Nhậm đã có những kiến giải độc đáo về *trung* và *hiếu*. Trung và hiếu theo ông chỉ đáng trọng, khi nó không đối lập với lễ phải. Lễ phải như vậy trở thành tiêu chuẩn duy nhất để xét xem trong trường hợp cụ thể nào thì nên trung và hiếu.

Tuy thuộc giai cấp phi sản xuất, nhưng Ngô Thì Nhậm lại đánh giá cao sản xuất. Sống trong xã hội Việt-nam hồi nửa cuối thế kỷ

XVIII, ông thấy phải cần lao và tiết kiệm thì mới giữ được nước và mới dựng được nước.

..

Nghiên cứu về cuộc đời Ngô Thì Nhậm, chúng ta còn có thể đi đến nhận xét này : Khi ngoặt sang một giai đoạn khác, lịch sử thường bỏ lại đằng sau nó những kẻ không theo kịp nó. Hồi thế kỷ XVIII những kẻ đó là Nguyễn Đăng Trừng, Phạm Thái, Trần Công Xán, Trần Danh Ấn v.v... Bọn này ngông nghênh tự đắc tưởng họ là tiêu biểu cho khí tiết, cho chính nghĩa. Nhưng lịch sử đã chứng minh họ chỉ là những kẻ lạc hậu đáng thương hại, việc làm của họ mấy may không mang lại một lợi ích nào cho xã hội.

Các hành động của Ngô Thì Nhậm tỏ ra ông hơn bọn nho sĩ đương thời rất nhiều. Ông đã đến ngay với phong trào Tây-sơn, một phong trào chống lại quyền lợi của gia đình ông và của vua Lê chúa Trịnh. Ông không hề phong trào Tây-sơn phải năm lần tìm đến như La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp. Nếu mình đấu tranh vì dân vì nước, lại sao mình lại để một phong trào đại biểu cho dân cho nước phải mất thì giờ tìm đến mình? Ông đã tự đi tìm phong trào Tây-sơn và phong trào này cũng tự đến tìm ông. Cuộc gặp gỡ giữa Ngô Thì Nhậm và Nguyễn Huệ, vì vậy, là cuộc gặp gỡ của những người muốn làm lợi cho dân tộc.

Cuộc đời của Ngô Thì Nhậm quả là một bài học lớn đối với nhiều người ở nhiều thời kỳ lịch sử.

Tháng Giêng năm 1973

(1) Sở dĩ sứ Thanh đến Nghệ-an lễ vua Quang Trung là vì triều đình Cảnh Thịnh báo cho nhà Thanh biết rằng thì hải vua Quang Trung mai táng ở Nghệ-an.

(2) Đại cát đạt là thứ lụa mỏng và quý mà người Mãn Thanh hay tặng nhau.

(3) Thơ dịch của Hải Như.

(4) Cũng gọi là *Hải đông chỉ lược*.

DÂN TỘC COR TRÀ-BỒNG TRƯỚC CUỘC KHỞI NGHĨA NGÀY 28-8-1959

————— TRƯƠNG NGỌC KHANG (Cor) — NGUYỄN KHÁCH (*) — TẠ XUÂN LINH —————

N HỮU chúng ta đã biết ngày 28-8-1959, đồng bào các dân tộc ở Trà-bồng, tuyệt đại bộ phận là dân tộc Cor, đã vùng lên khởi nghĩa tiêu diệt ngụy quyền Mỹ — Diệm, thiết lập chính quyền nhân dân cách mạng, mở đầu cho phong trào đồng khởi vào cuối 1959 đầu 1960 ở miền Tây Quảng-ngãi. Cuộc khởi nghĩa đã góp phần tạo nên bước ngoặt lịch sử của cách mạng miền Nam từ đấu tranh chính trị chuyển qua đấu tranh quân sự và chính trị song song từ đó đã ra đời Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, ngọn cờ bách chiến bách thắng. Cuộc khởi nghĩa đó không phải ngẫu nhiên mà có. Nó là kết quả của một quá trình chuẩn bị, xây dựng và tích lũy lực lượng của tỉnh Quảng-ngãi từ đầu năm 1958. Trong công cuộc chuẩn bị đó, Trà-bồng đã được chọn làm trung tâm căn cứ địa của tỉnh. Những người lãnh đạo Quảng-ngãi và miền Nam Trung-bộ lúc bấy giờ cũng đã dự kiến Trà-bồng có thể là nơi nổi dậy trước tiên, cho nên đã tập trung sức xây dựng huyện này về mọi mặt, tạo mọi điều kiện cho cuộc khởi nghĩa sẽ nổ ra và thắng lợi khi có thời cơ. Sở dĩ nhận định và chủ trương như vậy là vì những người lãnh đạo Quảng-ngãi và miền Nam Trung bộ, một phần chủ yếu là đã căn cứ vào truyền thống chống ngoại xâm kiên cường và bất khuất của đồng bào các dân tộc ở miền Tây Quảng-ngãi trong đó nổi bật nhất là đồng bào dân tộc Cor ở Trà-bồng.

Để phát động nhân dân chuẩn bị tiến tới vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền, đại hội các dân tộc đã họp tại Gò Rô, xã Trà-phong huyện Trà-bồng vào tháng 7-1958, nơi cách đó 20 năm về trước đã diễn ra một trong những trận đánh oanh liệt nhất của nghĩa quân người Cor chống lại thực dân Pháp. Cụ Phó mục Gia người lãnh tụ của dân tộc Cor trước Cách mạng tháng Tám bấy giờ đã ra lời kêu gọi nhân dân tiến mạnh trên con đường vũ trang tranh đấu chống Mỹ — Diệm (1).

Để hiểu sâu hơn nữa cuộc đồng khởi Trà-bồng và Miền Tây Quảng-ngãi vừa qua, không thể không nghiên cứu đến truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc Cor và các dân tộc khác ở miền Tây Quảng-ngãi, trong đó nổi bật nhất là cuộc khởi nghĩa vũ trang và cuộc chiến đấu tiếp theo đó diễn ra từ năm 1937 đến năm 1945, thường được gọi là phong trào « Nước xu ».

Khi đề cập đến vấn đề này cũng đồng thời làm sáng tỏ ít nhiều phong trào đấu tranh của các dân tộc ít người ở miền Tây Quảng-ngãi ở những thế kỷ trước chống lại tập đoàn phong kiến thống trị phản động. Những cuộc khởi nghĩa của đồng bào các dân tộc ít người ở miền Tây Quảng-ngãi cũng như của các dân tộc ít người khác bên cạnh phong trào nông dân ở đồng bằng, đã có vai trò nhất định trong lịch sử xã hội Việt-nam thời trung đại.

I — MỘT VÀI NÉT VỀ NGƯỜI COR TRÀ-BỒNG

Tỉnh Quảng-ngãi có bốn huyện miền núi thường được gọi chung là miền Tây Quảng-ngãi: tỉnh từ Bắc vào Nam: Trà-bồng, Sơn-hà, Minh-long và Ba-tơ. Miền Tây chiếm 2/3 đất đai và khoảng 85 ngàn trong số trên 70 vạn dân của tỉnh bao gồm 3 dân tộc ít người (không kể 17 ngàn người sinh cơ lập nghiệp từ lâu đời ở đây):

Hrê (còn gọi là Rhe) với khoảng 4 vạn rưỡi người, chiếm hầu hết dân số các huyện Minh-long, Ba-tơ và phía Đông huyện Sơn-hà. Người Hrê còn ở cả huyện An-lão, bắc tỉnh Bình-định và một số thôn xã của miền Đông tỉnh Kon-tum kể cận.

Cà-dong, với khoảng 6 ngàn người là chủ nhân vùng cao phía Tây huyện Sơn-hà (nay là huyện Sơn-tây mới thành lập). Địa vực người Cà-dong còn bao gồm một số vùng khá lớn ở đông bắc tỉnh Kon-tum liền đó.

Cor, với khoảng trên 16 ngàn người chiếm tuyệt đại bộ phận dân số huyện Trà-bồng. Còn khá nhiều người Cor cư trú ở một số xã phía đông nam huyện Trà-mi, tỉnh Quảng-nam tiếp giáp (2).

Nguồn gốc các dân tộc Hrê, Cà-dong, Cor cũng như các dân tộc ít người khác ở Tây-nguyên dọc Trường-sơn chưa được xác định rõ ràng. Nhưng cho đến nay có nhiều tài liệu đã cho phép khẳng định các dân tộc Hrê, Cà-dong và Cor là những người chủ rất lâu đời vùng đất họ đang sống trước khi có sự xuất hiện người Chăm, người Khơ-me và người Lạc-Việt ở giải đất miền Nam nước ta ngày nay. Về ngôn ngữ tất cả các dân tộc trên được xếp vào ngữ hệ Môn — Khơ-me, thuộc nhóm Xê-dăng—Ma-puộc.

Riêng về người Cor, có nhiều dấu tích cho thấy họ là người chủ tri rất lâu đời phần đất từ phía bắc sông Trà-khúc đến phía Nam tỉnh Quảng-nam, chạy xuống tận bề Đông. Có một bộ phận người Cor đã từng sống ở đảo Lý-sơn. Vào khoảng thế kỷ thứ 1 đến thế kỷ thứ 2, sau khi người Chăm xuất hiện và định cư ở đất Tượng-lâm (miền Nam Trung-bộ ngày nay) và nhất là sau khi thành lập vương quốc Cham-pa, thì người Cor đã bị đẩy lùi lên miền núi dọc theo con sông Trà-bồng và chiếm cứ vùng đất đai hiện nay.

Khác với người Hrê mà đại bộ phận sống ở vùng thấp và trung du chủ yếu làm ruộng cấy lúa, người Cor sống phân bố trên hai vùng cao thấp khác nhau.

Người Cor ở vùng thấp, chiếm phần ít dân

số, phần nhiều làm ruộng cấy lúa, kỹ thuật canh tác gần đạt đến trình độ của người Kinh.

Người Cor ở vùng cao, chiếm phần lớn dân số, làm rẫy, tía lúa bắp, kỹ thuật canh tác khá lạc hậu, chủ yếu dựa vào chất đất. Trong khi đó thì kỹ thuật làm vườn trồng trâu, chè và nhất là quế khá phát triển. Quế đã đem lại cho họ một nguồn thu hoạch chính. Nghề thu nhặt lâm sản, săn bắn cũng đem lại nguồn lợi đáng kể. Cho đến sau ngày khởi nghĩa tháng lợi (1959) người Cor ở vùng cao mới biết vỡ nà làm ruộng, làm thủy lợi để tưới nước.

Do đặc điểm kinh tế nói trên cho nên về mặt phân hóa xã hội ở hai vùng người Cor có chỗ khác nhau.

Ở vùng thấp, cũng như ở vùng người Hrê, đã có sự chiếm hữu tư nhân về ruộng đất. Ruộng đất đã tập trung phần nào vào trong tay một số ít người (như địa chủ dưới Kinh) có phát canh thu tô, cho vay nợ lãi, mặc dù mức tập trung ruộng đất, việc bóc lột tô tức chưa nặng nề như bên người Hrê. Việc mua bán ruộng đất đã xuất hiện.

Ở vùng cao, rừng núi nương đồi, sông ngòi vẫn còn là của chung của thôn nóc. Người trong thôn nóc đó chia nhau hoặc thương lượng với nhau mà làm ăn cùng tơ-ring. Những người ở thôn nóc khác « tơ moi » không được xâm phạm đến. Mỗi gia đình là một đơn vị kinh tế riêng có công cụ và phương tiện sản xuất riêng, hoa màu thu hoạch là của riêng, nhưng cả thôn nóc thường lao động tập đoàn tương trợ lẫn nhau theo lối vòng công đổi công trong các công việc lớn như phát rẫy, tía hạt, làm cỏ, tuốt lúa, làm nhà v.v...

Sở với các vùng dân tộc khác ở Bắc Tây-nguyên, vùng dân tộc Cor cũng như thế, nhân dân sống khá tập trung hơn, dân số phân bố tương đối đều hơn, thuận lợi cho việc làm ăn sinh sống và chống ngoại xâm. Với địa hình hiểm trở nhiều đèo núi, sông suối, xa các đường giao thông lớn, Trà-bồng rất thuận lợi cho việc xây dựng các căn cứ du kích và chiến đấu du kích.

Tổ chức hành chính cơ sở ở đây là thôn còn gọi là nóc. Mỗi nóc thường sống chung trong một ngôi nhà dài chia làm nhiều ngăn, còn gọi là bếp. Mỗi bếp là một gia đình. Trong thôn nóc quan hệ huyết thống sít sao, có nóc trừ 1, 2 gia đình còn tất cả là bà con ruột thịt. Ngoài việc sản xuất chung, họ còn có tập quán sinh hoạt chung, đi săn bắn chung, cúng bái chung... tương trợ chặt chẽ

trong ma chay, cưới xin, lúc hoạn nạn đối kém. Sự sống hàng ngày và tổ chức ràng buộc nhau rất gần bó, đến nỗi khi có một người nào có mâu thuẫn với thôn nóc thì không thể sống chung nữa phải bỏ thôn nóc này đi nhập vào thôn nóc khác hoặc phải ra ở riêng ngoài rẫy, ngoài rừng.

Trong xã hội người Cor, nhất là ở vùng rẫy cao, sự phân chia giai cấp chưa rõ rệt. Tuy có người có của hơn, kẻ ít của hơn nhưng là do thu nhập nhiều hay ít hơn tùy theo sức lao động nhiều hay ít, cách làm ăn giỏi hay dở hơn mà thôi. Năng suất lao động còn khá thấp, hoa lợi thu nhập rất ít ỏi. Nói chung thì sinh hoạt thường không chênh lệch nhiều, đến khi giáp hạt thì đói kém cả thôn. Trước kia có một vài gia đình có nuôi người ở trong nhà, nhưng thường là cháu, chất họ hàng, sự đối xử, sinh hoạt không có gì cách biệt giữa chủ nhà và người ở.

Xã hội người Cor phát triển chậm hơn so với người Hre. Ở đây không có chế độ tù trưởng, cà-rá có tính chất thống trị áp bức bóc lột giai cấp. Trong thôn nóc chỉ có người già làng do dân cử ra, bằng cách xem dò gà hay do ma ứng. Khi già làng có hành động xấu thì có thể bị bãi miễn. Già làng không nhất thiết là người cao tuổi nhất, có thể là người trẻ nếu được tín nhiệm. Già làng không cha truyền con nối, không có đặc quyền đặc lợi. Người già làng chủ yếu lo việc cúng bái và chăm sóc việc sản xuất chung, chỉ được một số ưu tiên như được vòng công phát rẫy trước, khi cúng bái được biếu xén nhiều, khi săn bắn được thì nhận phần thịt khá hơn...

Xã hội người Cor đã chuyển sang chế độ phụ quyền rõ rệt, nhưng hầu như không có chế độ đa thê, trừ một vài người ở vùng thấp.

Không có sự bóc lột vợ lẽ, địa vị người đàn bà trong gia đình không tệ lắm.

Không như ở các vùng của người Hre, người Cor không sống xen kẽ với người Kinh. Người Kinh ở Trà-bồng với khoảng 5, 6 ngàn lặn trung sống riêng biệt trong 3 xã quanh quận lỵ, xưa kia là đất đai và dân số của huyện Bình-sơn. Quan hệ giữa người Cor và người Kinh chủ yếu là trong việc mua bán, đổi chác, do đó cũng hạn chế được khá nhiều mâu thuẫn giữa các dân tộc.

Về mặt tín ngưỡng, người Cor rất thống nhất. Họ chỉ thờ cúng một số ma trời, ma lúa, ma giữ mình mẩy cho người. Ngay cả dưới thời Pháp thuộc, không ai theo đạo giáo nào khác. Thời Diệm, Mỹ có đưa đến một phái đoàn truyền đạo Tin lành. Dụ dỗ mua chuộc nhiều nhưng chúng cũng chẳng lôi kéo được ai.

Nói tóm lại xã hội người Cor, nhất là ở vùng cao, còn mang nhiều tàn tích của chế độ cộng xã nguyên thủy đã tàn rã, sự phân hóa xã hội, sự phân chia giai cấp chưa rõ rệt, trình độ phát triển xã hội còn ở trình độ khá thấp. Cũng do đó mà xã hội người Cor khá thuần phác, mâu thuẫn trong nội bộ dân tộc không gay gắt. Trong thôn nóc người Cor nói chung sống rất đoàn kết, thuận hòa vui vẻ như một tổ ấm, tránh gây thù hằn chống đối lẫn nhau. Họ rất gần bó với nhau trong việc chống lại kẻ thù từ bên ngoài tới. Những tục bất nhuốc, đòi xuong, trả đầu (khi người trong gia đình, thôn nóc bị kẻ thù giết thì người thân thuộc phải báo thù) càng tăng thêm tính thần trách nhiệm đối với nhau trong thôn nóc, sống chết có nhau. Người Cor có nhiều phẩm chất tốt, không lấy cắp, không cướp giật, không ăn xin, không đánh trẻ em, khi đã tin ai thì sắt son chung thủy, khi ghét ai thì ghét hết mực.

II — TRÀ-BỒNG VÀ MIỀN TÂY QUẢNG-NGÃI DƯỚI CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN, THỰC DÂN

Cho đến nay chúng tôi chưa sưu tầm được nhiều tài liệu về cuộc sống của dân tộc Cor và các dân tộc khác ở miền Tây Quảng-ngãi dưới chế độ phong kiến. Với một số tài liệu đã có thì người viết đã thường gộp chung các dân tộc nói trên trong cái tên chung là « Man ». Trong các « man tộc » này được nói nhiều nhất là những người sống ở các vùng Sơn-hà, Ba-tơ (Hre). Có thể là vì xã hội người Hre phát triển hơn nhiều so với Cor, ruộng đất nhiều màu mỡ hơn, dân số đông đúc, sự di lại dễ dàng, sự giao lưu tất được phát triển hơn. Cho nên dễ hiểu rõ dân tộc Cor không thể

không nhìn đến tình hình chung của các dân tộc ở miền tây Quảng-ngãi.

Như chúng ta đã biết, cho đến sau cuộc tiến công vào năm 1471, triều đình nhà Lê mới chiếm thêm một phần đất Champa nữa và thành lập đạo Quảng-nam (từ đèo Hải-vân đến đèo Cù-mông) sau đó nhà Lê đi vào thời kỳ khủng hoảng và sụp đổ vào các thế kỷ 18 và 19. Cuộc di cư của người Kinh vào phía Nam đang tiến hành. Cho nên ban đầu giai cấp phong kiến thống trị chưa có thể với tay sâu vào các vùng dân tộc ít người ở dọc Trường-sơn và Tây-nguyên. Chúng chỉ có thể thống

qua các tù trưởng mà thuận phục dần các dân tộc ở đó trước hết là ở những vùng quan trọng (ở miền Tây Quảng-ngãi là vùng người Hrê).

Càng về sau ách thống trị áp bức của giòng họ Nguyễn ở Đàng trong càng đè nặng lên các dân tộc ít người. Các dân tộc ở miền Tây Quảng-ngãi càng bị đẩy lùi hơn nữa lên miền núi, nhiều ruộng đất phì nhiêu của họ còn lại ở dọc các chân núi đã bị cướp. Nhiều cánh đồng béo bở ở vùng huyện Lỵ Trà-bồng hiện nay, vùng Đồng-ké tây Sơn-tĩnh, vùng suối Bùn-tây Nghĩa-bành, vùng Vạn-lý, Trường-an v.v... là mục tiêu của sự chiếm đoạt ruộng đất của bọn địa chủ phong kiến như đã diễn ở khắp Đàng trong lúc bấy giờ. Ngày nay còn lưu lại nhiều vết tích cho thấy nhiều dân tộc bị cướp ruộng đã phải bỏ làng chạy lên vùng rẫy cao, một ít đã biến thành nông nô, tá điền cho bọn chủ đất mới và chịu sự bóc lột tô dịch nặng nề hơn cả nông dân người kinh.

Nếu nạn đói kém mất mùa đã chụp phủ lên đời sống của người nông dân ở trung châu Đàng trong, thì nó càng làm các dân tộc ít người thêm điêu đứng hơn. Nhiều chuyện dân gian kể lại ngày xưa ngày xưa trời nắng hạn mất mùa đến bao năm liền. Nạn dịch tễ lại hoành hành dữ dội. Nhiều cụ già còn kể lại rất xa xưa có lúc bệnh đậu mùa đã giết chết hàng làng. Nạn cướp bóc, giết chóc lẫn nhau đã đe dọa đời sống các bộ lạc nhỏ như Cor, Cà-dong v.v...

Trong khi đó nạn thuế má và cống nạp rất nặng nề. Qua các tù trưởng, cà rá, chúng đã bắt nhân dân phải đóng thuế bằng tiền hay bạc. Mỗi người phải đóng từ 15 đến 60 quan tiền, nặng gấp ba lần so với nông dân người kinh. Người dân tộc phải nộp cho vua quan quế, hương trầm, ngà voi, gỗ quý, mật ong, ý dĩ v.v... Nhân dân Trà-bồng phải cống nạp loại quế quý nhất.

Vì thế vào thế kỷ thứ 18 các « man tộc » ở miền tây Quảng-ngãi, nhất là nhân dân Hrê đã khởi nghĩa chống lại bọn thống trị đương thời. Càng về sau các cuộc đấu tranh của các dân tộc ít người đó đã có xu thế liên kết với phong trào nông dân ở đồng bằng quật mạnh vào nền móng của chế độ thống trị phong kiến suy đồi, thối nát. Trong cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, cùng với người Hrê ở An-lão, Bình-định, các dân tộc ở miền Tây Quảng-ngãi đã có sự tham gia nhất định.

Thống trị tàn bạo nhất đối với các dân tộc miền Tây Quảng-ngãi phải nói là triều đình nhà Nguyễn bắt đầu từ Gia-long. Để đối phó

với các cuộc nổi dậy đã diễn ra từ lâu của các dân tộc ít người, chúng đã thi hành một chính sách đàn áp khủng bố, bóc lột man rợ nhất.

Để tăng cường đàn áp, kiểm soát chặt chẽ hơn chúng đặt ra chế độ trấn quan, cai trị theo lối quân quản. Thuế sưu càng nhiều để lập đồn đắp lũy, cung cấp cho quân quan. Việc cống nạp càng nhiều hơn nữa. Bọn trấn quan đã dùng cả quân lính đi ăn cướp, kể cả việc ăn cướp vợ của người dân tộc, con gái đẹp của nhân dân mà bản trường ca « Xi-âng - Khôn » đã tố cáo một cách thống thiết và đầy căm giận. Nạn ăn cướp đất càng trắng trợn. Lê Văn Duyệt đã chiếm hàng trăm mẫu như ở xã Bình-khương vùng giáp ranh Trà-bồng và trung châu, càng tàn bạo chúng càng gặp phải sức chống đối quyết liệt hơn. Núi Đá Vách một trong những cảnh đẹp của tỉnh Quảng-ngãi mà nhà thơ Nguyễn Cư Trinh đã ca ngợi « Thạch Bích là dương » (núi Đá Vách buổi chiều tà) đã trở thành căn cứ kháng chiến mãnh liệt của đồng bào các dân tộc ở miền Tây Quảng-ngãi, mà bọn thống trị đã gọi một cách ghê sợ « sào huyệt của ác man » (3).

Để thẳng tay đè bẹp bọn Lê Văn Duyệt, Nguyễn Tấn đã thi hành những biện pháp quân sự tàn bạo đi đôi với những thủ đoạn nham hiểm như mua chuộc dụ dỗ. Chúng đã đặt ra 6 đạo quân để cai trị, đánh phá. Không hề dẹp nổi các cuộc nổi dậy, Lê Văn Duyệt đã phải đắp lũy dài gọi là « Bình Man trường lũy ». Lũy đắp bằng đất cao hết đầu người, trên có trồng tre, gai, dài 37.479 trượng (khoảng 120 km) chạy dài từ Nam Quảng-nam đến Bắc Bình-định, dọc theo chân núi, để ngăn chặn nghĩa quân tràn xuống trung châu. Máu và xương của đồng bào kinh và các dân tộc ít người đã phủ lên lũy này không biết bao nhiêu lớp mà kể. Chúng còn đóng 115 đồn biên phòng để đàn áp tại chỗ. Về sau này chúng đã đặt tiểu phủ sơn phòng do cha con Nguyễn Tấn, Nguyễn Thân truyền nối nhau đứng đầu để đánh phá. Đồng bào các dân tộc đã kể lại tội ác đẫm máu của các tên đó : chặt đầu, lột da, phơi nắng, xẻo tai, khắc dấu vào trán những người chống đối. Nguyễn Thân còn dùng cả phủ phép, lừa gạt nhân dân để thu phục họ như : ăn đường phen bảo rằng ăn sỏi đá. Chúng còn dùng cả tiền tài để mua chuộc các tù trưởng, cà rá.

Mặc dù vậy nhân dân các dân tộc miền Tây Quảng-ngãi không bao giờ chịu cúi đầu. Họ luôn luôn nổi dậy trừng trị bọn quan binh. Nhiều lần họ đã vượt qua lũy dài để tiến công đến tận tiểu phủ sơn phòng ở Mộ-đức. Tại vùng cao Trà-bồng có nhiều di tích cho

thấy nhiều tên tướng lĩnh, trấn quan đã bỏ mạng, chôn xác tại vùng cao.

Sử sách còn cho thấy phong trào khởi nghĩa của các dân tộc ít người ở miền núi và của nông dân ở trung châu là hai dòng thác của cuộc đấu tranh giai cấp dưới triều Nguyễn. Cuộc chiến tranh nông dân rộng lớn, mạnh mẽ và liên tục đó đã có tác động sâu sắc đến toàn bộ cơ cấu xã hội phong kiến, làm phân hóa mọi tầng lớp xã hội nhất là vào hai thế kỷ 18 và 19. Cuộc đấu tranh không kém phần vang dội của đồng bào các dân tộc ở miền Tây Quảng-ngãi đã có vai trò lớn trong cao trào chung đó.

...

Nếu từ cuối thế kỷ thứ 19, thực dân Pháp mới bắt đầu thâm nhập vào Tây-nguyên thì cho đến đầu thế kỷ 20 chúng mới đặt được bộ máy thống trị ở miền Tây Quảng-ngãi và Trà-bồng. Trong một thời gian dài chúng đã duy trì bộ máy cai trị của bọn vua quan triều Nguyễn, tận dụng tên Nguyễn Thân để vừa đánh phá phong trào yêu nước ở trung châu vừa đè bẹp sự chống đối của các dân tộc ở miền núi.

Từ sau năm 1900 chúng mới trực tiếp cai trị miền Tây Quảng-ngãi. Chúng đã đóng đồn Ba-tơ (1901), đồn An-lão (1900), Trà-mi (1902) và sử dụng hệ thống đồn ở vùng trung châu, giáp ranh để khống chế toàn bộ miền tây trong chế độ quân quản mới. Dùng đầu các châu miền núi là tên đồn trưởng có kiem lý giúp việc và đại diện cho Nam triều. Chúng chia các châu ra thành tổng, sách (như xã bao gồm nhiều thôn, sóc). Chúng lợi dụng bọn tù trưởng, cà rá làm chánh tổng, sách trưởng v.v... Ở Trà-bồng không có tù trưởng, cà rá, chúng đã dùng bọn tay sai người Kinh, người Hrê làm chánh tổng, phó tổng ở Trà-bồng hay cai quản vùng người Cor ở Sơn-hà. Bọn này vừa mang nặng tính chất hèn thủ giai cấp, vừa có ý thức phân biệt chủng tộc, khinh miệt người Cor, cho nên đã thẳng tay bóc lột họ. Đến 1930 chúng thiết lập đồn binh ngay tại Trà-bồng để trực tiếp kìm kẹp. Và cũng để xoa dịu tinh thần nhân dân ở đó chúng lại đưa người dân tộc lên làm các chức chánh tổng, đặt ra chức phó mục để chăm lo việc sưu thuế. Từ đó đã xuất hiện một số rất ít người Cor đi làm tay sai cho Pháp để làm giàu, bóc lột áp bức chính người dân tộc mình, thoát ly ra khỏi cộng đồng thôn sóc đi làm công chức. Dè nặng lên người Cor là chế độ thuế, sưu.

Cho đến sau này nhiều cụ già và cán bộ ở Trà-bồng cũng không hiểu được nhà nước thực dân lúc ấy quy định có bao nhiêu thuế và mỗi thứ là bao nhiêu. Bởi vì bọn kiem lý tay sai đã có nhiều thủ đoạn để lăm thu, những nhiều: Chúng có nhiều cách thu xảo trá, thậm chí đặt ra nhiều khoản thu vô lý. Về thuế thân đáng lẽ chỉ phải đóng bằng tiền, bọn tay chân bắt đóng bằng quế, gạo. Quế chúng tính theo bó có dây nịt theo một chiều dài nhất định; nhưng chúng lại dùng dây cao su có thể dãn ra rất nhiều để có những bó lớn gấp mấy lần. Dong gạo thì bắt to nhỏ vô tội vạ. Cho nên hằng năm trai từ 15 tuổi trở lên phải đóng hơn 1 tạ quế và 50 bát gạo. Từ sau khi nổ ra đại chiến thứ hai, để vơ vét tiền của phục vụ chiến tranh, chúng đã tăng thuế lên một cách kinh khủng, mỗi người phải đóng thuế thân trị giá có đến 40, 50 đồng có thể mua đến 2 con trâu. Về thuế đất chúng phân bổ theo đầu người trong thôn sóc, dù có phát rẫy hay không phát rẫy, phát ít hay nhiều mặc kệ.

Thêm vào thuế là nạn « mừng quan ». Quan đồn, kiem lý, chánh tổng, phó mục đi đến đâu thì nhân dân phải mừng quan: lợn, gà, rượu, mật ong, ngà voi v.v... Ngày lễ tết thì phải mang đến tận nhà. Nạn cống nạp này không phải ít, cùng với thuế nó đã làm điêu đứng đồng bào Cor. Chúng còn tổ chức giết trâu ăn thịt, giết một con, chẳng bắt đồng bào đóng góp 9, 10 con.

Về sưu, bọn thống trị quy định 15 ngày cho những người từ 15 tuổi trở lên. Nhưng bọn tay sai đã có nhiều thủ đoạn để bắt nhân dân kéo dài số ngày lao dịch: Chúng chia việc cho thôn sóc làm xong mới được về, tính theo sổ định mà phân bổ việc mặc dù nhiều người không đi vì đã lo lót cho chúng v.v... Ngoài ra chúng còn bắt nhân dân phục dịch riêng cho chúng khi đi thanh tra hành hạt thì khiêng cang, làm việc nhà, gánh hàng cho bọn chúng đi mua bán, đi săn bắn, đánh cá để cung cấp thịt cá cho bọn chúng... Do đó hàng năm mỗi người phải đi sưu từ 1 đến 2 tháng, thậm chí có đến 3 tháng làm việc không công trong những điều kiện khổ sở bị lính tráng đánh đập không tiếc tay.

Nạn thuế, sưu hàng ngày đè nặng lên đời sống của nhân dân, nhiều người không đành nổi phải bỏ thôn sóc sống trốn tránh ngoài rừng rẫy như con nai, con mang, phổ biến nhất là đồng đảo trai tráng đến tuổi đi sưu nộp thuế thường phải ăn mặt, khai gian.

Bên cạnh đó là nạn phạt vạ « bắt nhuộc » (4). Bọn Tây đồn và tay sai nghĩ ra đủ thứ phạt

vạ. Ai không chào đón trưởng Trà-bồng là bị phạt. Nộp chậm thuế là bị phạt gấp mấy lần tiền thuế, đôi lúc bị tịch thu phát mãi cả tài sản ông bà. Dã man nhất là nạn « bắt nhuộm ». Bọn tay sai người Cor và nhất là bọn phần động người Hré lúc nào muốn lấy của cải nhân dân thì chúng có thể vơ bắt kỳ lý do gì để « bắt nhuộm ». Ví dụ : chúng đến nhà, phụ nữ e sợ bỏ chạy là « bắt nhuộm », chó sủa bắt thần, cũng « bắt nhuộm », phạt vạ, bắt nhuộm chỉ nhằm vào chiêng, ché, nồi đồng, trâu, bò, rẫy quế, ít nhất cũng là lợn gà. Vừa mất của, vừa bị đe dọa, người Cor luôn sống trong lo sợ khiếp đảm.

Ngoài ra bọn tay chân còn tổ chức mua bán một cách dối trá, bắt bình đẳng để làm giàu, nhất là tổ chức kiểm soát ngặt nghèo hoặc độc quyền mua bán quế để trục lợi làm giàu.

Tàn ác hơn nữa, là bọn cầm quyền và tay sai đã duy trì xúi giục các cuộc tranh chấp trong nội bộ dân tộc nhất là việc tranh chấp đất đai giữa các « to-rinh » hay giữa các dân tộc. Sự tranh chấp thường đưa đến đổ máu, hoặc người Cor bị các dân tộc khác cướp bóc. Chúng nhân đó mà phạt vạ, thậm chí tịch thu tất cả của cải mà nhân dân tranh chấp với nhau lấy được. Chúng cho duy trì các tục lạc hậu « trả đầu » « đòi xương » khiến cho giữa các dân tộc luôn luôn chém giết nhau, gây hận thù hết đời này qua đời khác không cách nào giải quyết được, mà kẻ bị thiệt nhiều nhất là các dân tộc ít người hơn như Cor, như Ca đay đứng trước các dân tộc khác nhiều người, giàu của, có thế lực hơn.

Chúng đã đối xử tàn tệ với người Cor, xem họ là một dân tộc hạ đẳng so với các dân tộc khác, cho cả bọn tay sai người dân tộc khác

ức hiếp người Cor, gây mâu thuẫn thù hận. Nói chung thì chúng giam hãm các dân tộc ít người ở miền Tây Quảng-ngãi trong vòng u tối. Không ai ở đây học đến hết tiểu học. Riêng người Cor thì còn tệ hơn, chỉ có rất ít người ở vùng thấp được học, 1 người duy nhất đậu được bằng yếu lược, còn tuyệt đại bộ phận người Cor ở vùng thấp và toàn bộ vùng cao là mù chữ. Trà-bồng ngày trước 1945, không có trường học, học sinh phải đi học nhờ trường thuộc huyện Bình-sơn. Về y tế hầu như không có tổ chức hoạt động gì mặc dù nhân dân sống chung trong một nóc nhà, nhiều gia đình, đông nhân khẩu rất thiếu vệ sinh, có nhiều ổ bệnh. Nạn dịch tễ không năm nào không có. Nạn đậu mùa, thổ tả, dịch hạch có lúc giết chết cả làng hoặc gây « chết xấu » khiến người dân theo tập tục phải bỏ làng bỏ rẫy mà chạy đi nơi khác khổ cực, tốn kém.

Tất cả những thảm trạng đó đã đẩy người Cor đến đói, rét. Đói một năm thường là 6, 7 tháng phải rau rừng, củ núi, đói cả làng, cả dân tộc. Nạn lụt muối không lúc nào không diễn ra. Nhiều nơi ở vùng cao giàu quế thế mà không có tiền mua nổi vải để đóng khố, phải bện bằng vỏ cây.

Càng vì lẽ đó mà người Cor cũng như các dân tộc khác ở miền Tây Quảng-ngãi luôn luôn nổi lên chống lại ách thống trị của thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Tinh thần dân tộc ngày càng được nâng cao, đến nỗi ngoài một số rất ít tay sai phản bội, còn không một người Cor nào đi làm công chức cho Pháp, không một ai đi lính. Ảnh hưởng của chế độ thực dân và phong kiến không hủy hoại đến cuộc sống tinh thần, tình cảm của người Cor được. Họ luôn luôn đấu tranh để bảo vệ sự sống còn của nòi giống.

III — PHONG TRÀO VŨ TRANG KHỞI NGHĨA CHỐNG PHÁP CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC COR TRÀ-BỒNG

Đến miền Tây Quảng-ngãi, thực dân Pháp đã phải đứng trước một phong trào đấu tranh liên tục của các dân tộc ít người ở đó. Khi chúng thâm nhập sâu vào các châu miền núi chiếm đất, đóng đồn, bắt xâu, thu thuế thì những cuộc đấu tranh đó thường nổ ra dưới hình thức các cuộc khởi nghĩa vũ trang.

Liên sau khi thực dân Pháp thiết lập một hệ thống đồn đề kìm chế cuộc đấu tranh của các dân tộc thì lập tức họ đã nổi lên. Đình Đoàn và Đình Dầu người Ba-tơ, đã lãnh đạo

đồng bào Hré ở hai châu An-lão và Ba-tơ kế cận nhau khởi nghĩa đánh lại giặc Pháp càn quét khủng bố chiếm đất định đóng đồn làng Suê. Họ đã gây nhiều thiệt hại cho địch, chiếm được cả một số vũ khí. Họ đã duy trì cuộc chiến đấu suốt 3 năm liền từ 1902 đến 1904. Cuộc khởi nghĩa này đã nổ ra đồng thời và có liên hệ phối hợp với các cuộc khởi nghĩa của đồng bào Xê-đăng, Ba-nar ở Kon-tum cũng chống địch chiếm đất làm đồn trại. Cuộc chiến đấu kiên quyết và bao gồm nhiều dân

ộc đó đã buộc địch hạn chế hoặc phải bỏ nhiều kế hoạch phát triển đồn trại.

Cũng với mục đích trên Ba Rua, Ba Rôi lại cùng nhân dân nổi lên ở Nước-ý. Dựa vào địa thế hiểm trở của các «gọi» ở trên cao họ đã kéo dài cuộc chiến đấu từ 1904 đến 1906.

Sau khi nhiều làng thôn thất bại trong cuộc khởi nghĩa liên công đồn châu lỵ Ba-tơ năm 1908, 3 năm sau, 1911, nhân dân ở đó lại tổ chức phục kích giết chết tên đồn trưởng người Pháp đi thu thuế và cả một đoàn tay sai cùng đi với hắn. Chiến thắng này đã có một tiếng vang khắp miền Tây Quảng-ngãi.

Năm 1915, Đinh Ó đã lãnh đạo nhân dân ở Ta-hoắt nổi lên. Nghĩa quân đã phục kích tiêu diệt được cả một tiểu đội địch và tổ chức kháng chiến ba năm liên cho đến 1917.

Tại Minh-long, sau khi địch chiếm đất đóng đồn Eo Gió, Đinh Tôm, Đinh Mút, Đinh Rín đã vận động đồng bào khởi nghĩa, tổ chức tiến công tiêu diệt đồn nói trên và chiến đấu suốt 12 năm liên từ 1900 đến 1912.

Tại vùng cao Sơn-hà nhân dân các dân tộc nhất là Ca-dong cũng đã nhiều lần nổi dậy chống bắt xâu, thu thuế. Năm 1937 họ đã tập kích đồn làng Rí, và sau đó đã diệt cả một tiểu đội khố xanh do tên Cai Xạc chỉ huy.

Nhìn chung thì các cuộc khởi nghĩa vũ trang đó đánh một đòn mạnh vào âm mưu của thực dân Pháp định củng cố ách thống trị của chúng, đóng đồn đắp lũy để chiếm cứ đất đai với tay sâu vào các vùng dân tộc ở miền Tây Quảng-ngãi. Có thể nói từ năm 1930 về trước tuyệt đại bộ phận vùng cao các châu miền núi còn sống tự do, không chịu đi xâu nộp thuế. Về sau giặc Pháp và tay sai Nam triều đã dùng thủ đoạn mua chuộc dụ dỗ các tù trưởng, càn rả các vùng Hre để xoa dịu sự chống đối của nhân dân, hạn chế các cuộc khởi nghĩa vũ trang. Trung tâm đấu tranh, khởi nghĩa lại chuyển ra vùng dân tộc Cor Trà-bồng.

Như ở trên đã nói, đến năm 1930 thì chúng chính thức thiết lập đồn châu lỵ Trà-bồng. Trước đó vùng đất này thuộc phạm vi cai quản của đồn trưởng Cầu Cháy nằm trên đường quốc lộ I. Đồn Trà-mi thì khống chế cả vùng cao từ Kon-tum xuống. Chúng bắt đầu tận dụng bọn tay sai người Kinh, người Hre để khống chế người Cor đồng thời bắt đầu dùng một số tên tay sai địa phương để thẳng tay đàn áp bóc lột nhân dân Trà-bồng hơn nữa.

Nhân dân Cor đã quyết liệt chống trả lại. Trước hết chặt chân tay của giặc Pháp:

bọn chánh tổng, phó mục. Năm 1933 nhân dân vùng xã Trà-khe hiện nay đã giết chết tên trùm Ba, một tên gian ác, có nợ máu với nhân dân. Năm 1935, tên chánh tổng Năm đã bị các ông Rom và Tụ và già làng Triều phục kích giết chết ở Eo Chim. Việc này bại lộ, giặc bắt ông phó mục Đinh Hót, người Cor. Kháng khái và dũng cảm, hai ông Tụ và Rom đã tự nộp mình ở tù thay cho ông Hót. Khoảng năm 1936, khi giặc Pháp mới đưa một người Cor đầu tiên, tên Niêm, lên làm chánh tổng, các ông Toa, Vinh con của ông Đinh Hót, đã đến tận nhà tên này ở Eo Văn và giết chết hắn. Các cuộc đấu tranh quyết liệt này đã làm nức lòng người dân tộc Cor. Kế địch thì lung tung, tay chân bị trừng trị, xâu thuế bị thất thu, chúng không hoàn toàn kiểm soát được vùng cao Trà-bồng. Chính những hoạt động bạo lực nói trên đã chuẩn bị điều kiện cho cuộc khởi nghĩa vũ trang sau này. Như có tài liệu trước đây đã đề cập đến, năm 1937 hầu hết các đồn binh Pháp đóng ở Trà-mi, Trà-bồng, Sơn-hà, Đak-glây, Đak-xút, Đak-tô, Kong-song, Can-nắc, An-khe, Đak-bốt ở dọc Trường-son từ Quảng-nam đến Bình-định và ở Can-nhor thuộc tỉnh Gi-rinh (nay là Lâm-dồng thuộc Tây-nguyên) đã bị tiến công dữ dội. Đây là một cuộc khởi nghĩa rộng lớn của đồng bào các dân tộc Tây-nguyên, gây cho địch nhiều khó khăn, lung tung đứng vào lúc Mặt trận bình dân thắng lợi ở Pháp và Đông-dương. Bọn phản động cầm quyền ở thuộc địa hết sức bung bít và thẳng tay khủng bố. Để đàn áp, riêng vùng Voa Mo-na là trung tâm căn cứ kháng chiến của người Ba-nar và Xê-đăng, giặc Pháp đã phải huy động 4 tiểu đoàn càn quét, đánh phá trong 6 tháng trời. Quân khởi nghĩa đã giết chết 200 tên địch cả chỉ huy và lính.

Cuộc khởi nghĩa của nhiều đồng bào các dân tộc ở dọc Trường-son và Tây-nguyên nói trên là một bộ phận của phong trào chống Pháp của nhân dân các dân tộc vào khoảng 1937 — 1938 do Sam Bram đề xướng. Đó là phong trào «Nước thần» hoặc «Nước xu», phát sinh ở miền Tây bắc Phú-yên. Sau khi bị đàn áp, trung tâm của nó đã dời lên Bắc Tây-nguyên vùng Dak-Ro-Bar ở miền Đông tỉnh Kon-tum.

Theo nhiều tài liệu thu thập được thì đó là một phong trào yêu nước chống thực dân Pháp và bọn tay sai, chống bắt xâu thu thuế, giành tự do độc lập, nhưng lại mang nhiều tính chất duy tâm thần bí và hình thức đấu tranh thì có chỗ khác nhau giữa các dân tộc và các địa phương (5).

..

Một số người đã tham gia cuộc khởi nghĩa Nước xu ở Trà-bồng vào năm 1937, 1938 đã kể lại: Lúc ấy từ Kon-tum có lan truyền về một tin, ở một vùng nọ có một giòng Nước Thần, có thể giúp người các dân tộc đánh được Pháp. Nước xoa vào người thì có thể tránh được súng đạn Pháp. Muốn thế phải lấy xu đồng lên để đổi. Tin ấy làm nức lòng các già làng, những người trai tráng. Họ quyết định đi thỉnh Nước Thần. Trước hết là đổi xu cho thương lại. Từ đưa một hào (1 cắc) đổi mấy 8 xu, rồi 5 xu, có lúc chỉ còn 1, 2 xu họ vẫn đổi.

Lần lượt hàng trăm người từ các thôn nóc đã được cử mang xu đồng và lọ đựng nước (lọ dầu con Nhị Thiên đường) lên đường. Họ đi chín mươi ngày liền, trèo đèo, lội suối mới đến vùng đất thiêng liêng ở Đak-Ro-Bar. Ở đây đã quy tụ về nhiều đồng bào thuộc các dân tộc ở Bắc Tây-nguyên cùng chung một mục đích một nguyện vọng: xin nước Thần về đánh Pháp, khỏi đi xâu nạp thuế. Họ sống giữa một quang cảnh trang nghiêm, không ai to tiếng, đi lại đều có trật tự, có người hướng dẫn. Có những vị thầy cúng ăn mặc chỉnh tề đầu chít khăn nhiễu, mặt che kín trong miếng vải nhiều màu, bận áo nhung, áo gấm sắc sỡ xuất hiện giữa những đoàn người từ xa về ngưỡng vọng, đợi chờ. Các vị thầy trang trọng đưa vật áo ra hứng các đồng xu và nhận chai lọ bỏ vào gửi, xong lặng lẽ đi vào một nơi huyền bí nào đó mà không ai thấy rõ. Chẳng bao lâu các vị thầy đã trở ra kính cẩn trả lại những lọ đầy nước mà tất cả ai không nói với nhau nhưng cũng tin rằng đó là nước Thần mong đợi. Một cụ già đi làm phép, lần lượt xoa nước Thần lên trên trán mỗi người và ban phát những lời dạy bảo thiêng liêng. Một người đi theo cụ dịch lại cho người cùng dân tộc hiểu. Cụ già đã tố cáo tội ác của giặc Pháp đối với đồng bào các dân tộc nhất là bắt xâu cao thuế nặng, khủng bố, chà đạp. Cụ kêu gọi các dân tộc hãy đứng lên chống lại chúng, nước Thần sẽ giúp cho họ chiến thắng được súng đạn. Cụ lại dặn đồng bào các dân tộc phải về cử ra người để tổ chức và chỉ huy đánh Pháp. Các ông Bụt để giữ các lọ Nước Thần; ông Cai để chỉ huy quân sự, ông Bồi, ông Bản để giúp ông Cai. Tất cả những lời dạy bảo thiêng liêng nhiệm màu đã thúc giục mọi người làm theo một cách đầy tin tưởng. Tuy có đông đảo người thuộc các thôn nóc khác nhau, thuộc nhiều dân tộc khác nhau cùng đi, nhưng đồng bào đã giữ được bí mật.

Mùa hè năm 1938, vào khoảng tháng 4

tháng 5 âm lịch, đang mùa phát rẫy, vào lúc quế đang tróc vỏ, nghĩa quân đã xuất quân đi tiến công đồn châu lý Trà-bồng. Họ chọn đúng mọi ngày phiên chợ để bảo đảm bí mật cho hành quân và bất ngờ tiến công. Chỉ đề ở nhà bà già, phụ nữ và trẻ em lo tiếp tục đốt rẫy, còn tất cả người trai tráng ở các xã vùng cao Trà-bồng và cả những xã người Cor ở vùng cao Sơn-hà đều tham gia. Chỉ có một số ít thôn ở các xã vùng thấp thì không hưởng ứng. Họ chia thành bốn đoàn quân do các già làng có uy tín nhất ông Gia, ông Tài, ông Chân, ông Phú chỉ huy. Trước khi xuất phát các đoàn quân đều có làm lễ tế trời và xoa nước Thần vào người, với tất cả niềm tin tưởng ở thắng lợi. Các già làng đầu bịt khăn nhiễu, bận áo nhung dẫn đầu các đoàn quân áo, gươm sáng loáng. Họ chia thành 3 đường cùng tiến song song nhằm thẳng đồn châu lý Trà-bồng. Cuộc tiến công không đảm bảo được bí mật và bất ngờ. Giặc trong đồn đã đóng cửa, sẵn sàng đối phó. Nghĩa quân mê tin ở nước Thần, đang hoang tiến vào phá công đồn. Giặc bắn ra tới tấp. Trái với điều tưởng tượng của họ, 2 người đã chết, nhiều người khác bị thương. Lòng tin hoàn toàn sụp đổ, nước Thần không thiêng rồi. Nghĩa quân rút chạy tán loạn về vùng cao. Riêng đoàn quân của ông Gia vì đường đèo dốc hiểm trở hơn chỉ mới đến đồi tranh gần châu lý. Nghe súng nổ, nghĩa quân chạy về tán loạn, ông đã chỉ huy đoàn quân của ông quay ngược lại an toàn, sau khi đã đốt trại một tên tay sai gian ác.

Rút về vùng cao, các già làng đã ra sức tập hợp lại nhân dân, dựa vào sức lực mình, vào núi rừng hiểm trở, để tiến hành chiến đấu chống càn quét khủng bố của giặc Pháp. Lúc này chúng cũng đang ra sức đánh phá dữ dội nghĩa quân các vùng dân tộc khác ở Kon-tum.

Sau một thời gian thăm dò và chuẩn bị, giặc Pháp đã huy động lính khố xanh khố đỏ tiến hành « bình định » ở khắp miền Tây Quảng-ngãi, trung tâm đánh phá là vùng cao Trà-bồng. Đi đến đâu chúng bắn giết bừa bãi đến đó. Chúng cưỡng bức, dụ dỗ cả người Hre và người Cor ở vùng thấp đi theo chúng để phục dịch và đề cướp phá người Cor. Chúng bao vây triệt để rồi đốt nhà cửa, phá nương rẫy, thiêu hủy kho lúa, chặt phá các rẫy quế. Nơi nào kiểm soát được thì chúng kim kẹp ngặt nghèo, cấm vui chơi hội họp đông người, kiểm soát chặt gạo, muối, cấm giao lưu, mua bán tự do. Chúng truy bắt nhân dân phát hiện những người cầm đầu để

bắt đi giam cầm, tù đầy. Nhiều xã đã phải quay về cuộc sống cũ, phải đi sưu, nộp thuế.

Tuy nhiên một số làng khác, dưới sự lãnh đạo kiên quyết của ông Gia, ông Chân và ông Tài, đã tiếp tục cuộc chiến đấu. Họ đã dời cả làng cả nóc rút sâu vào núi, cắm chông, gài bẫy, bố trí chặn tất cả các ngã đường sẵn sàng sống chết với giặc. Tháng 1 năm 1939, giặc Pháp tập trung quân cỡ tiểu đoàn đánh lên vùng trung tâm căn cứ kháng chiến ở vùng cao Trà-bồng. Lợi dụng đêm tối, chúng bất ngờ tiến từ Sơn-hà qua Nà-niên, băng qua Trà-giục, tránh các hệ thống bố phòng của nghĩa quân và tiến vào Gò Rô, thuộc xã Trà-phong ngày nay. Nghĩa quân đã chọn cái gò cao, địa thế thuận lợi này làm quyết chiến điểm. Ông Chân và ông Bung một già làng ở địa phương, đã chỉ huy nghĩa quân lợi dụng sườn đồi cao cây cối um tùm để bẫy dả, bắn tên, phóng lao chặn đánh quân địch. Tiến quân từ dưới thấp lên theo đường đơn độc, giặc Pháp bị chặn ghim đầu lại, chết và bị thương khá nhiều. Mấy lần chúng định đi vòng đánh bọc hậu, nhưng bị đẩy lùi. Trận đánh đã diễn ra suốt cả ngày sau. Cuối cùng quân Pháp đã tập trung sức chọc thủng được một đoạn phòng ngự, giết chết già làng Chân và nhiều nghĩa quân. Cuộc chiến đấu đã chấm dứt bằng sự thiệt hại nặng nề của đôi bên. Giặc Pháp cũng phải rút chạy. Từ đó Gò Rô đã trở thành tượng trưng cho tinh thần chiến đấu anh dũng, kiên cường của nghĩa quân và nhân dân Trà-bồng.

Liên sau đó chúng lại tập trung quân tiến qua Trà-lãnh, đánh về xã Trà-nham vùng căn

cứ của già làng Gia. Việc tổ chức chiến đấu rất chu đáo. Quân địch đã bị tiêu hao trên đường tiến từ Trà-lãnh sang. Đến tại Nước Tà Ích, chúng bị chặn đứng trong thung lũng giữa trận địa đã bố trí sẵn của nghĩa quân. Họ đã dùng đủ loại vũ khí để diệt giặc. Quân Pháp ở vào thế bất lợi đã phải chống cự quyết liệt. Trận đánh đã diễn ra từ nửa buổi sáng đến xế chiều. Khi nghĩa quân đã tập trung tên nả thuốc độc bắn vào tên chỉ huy, thì tên này đã bị hạ. Nó tên là Bọt, quan 2 chỉ huy đồn Trà-bồng. Mất chỉ huy, quân Pháp đã không xác tên Bọt rút lui. Trong trận này, người con trai của ông Gia, một trong những người chỉ huy nghĩa quân tài giỏi, trong khi xông xáo đã bị bắn rách tai. Trận chiến thắng Nước Tà Ích đã cổ vũ rất nhiều nghĩa quân và nhân dân Trà-bồng tiếp tục cuộc chiến đấu gian khổ, khó khăn.

Năm 1942, nhân lúc giặc Pháp đưa quân lên đánh sâu vào vùng căn cứ của nghĩa quân, các ông Gia, Tài, Bung lại tập hợp nghĩa quân đánh về Trà-bồng một lần nữa. Lại bị thất bại, tên nả, dáo mác không thể chiến thắng được công sự, súng đạn. Họ đã rút lui sau khi đốt nhà tên Chánh Tâm một tên tay sai đã đưa đường dẫn lối cho Pháp đi đánh nghĩa quân.

Lúc này giặc Pháp càng tăng cường đánh phá, khủng bố rộng khắp. Chúng triệt để thực hiện chính sách vừa kêu gọi quy hàng, vừa triệt để bao vây nhất là về kinh tế. Đói rét, bệnh tật dập dồn, đã khiến cho nghĩa quân gặp khó khăn, giặc được thể càng tập trung quân càn quét, hòng thanh toán cho xong các căn cứ kháng chiến còn lại. Nhưng chúng không bao giờ làm được.

IV — ÔNG PHÓ MỤC GIA

Người Cor ngày nay thường tự hào về dân tộc mình. Nhưng họ không bao giờ tự nhận dân tộc Cor đẹp như con chim công, có bộ lông chói lòa mặt trắng, dữ tợn như con điều hầu, hay mạnh khỏe như chim đại bàng. Họ khiêm tốn tự xem dân tộc Cor là con chim chèo bẻo (sip po-lit) nhỏ nhưng rất dũng cảm. Lịch sử đã chứng minh điều đó.

Từ sau 1942 các lãnh tụ nghĩa quân kiên quyết nhất quyết vẫn lãnh đạo nhân dân tiếp tục cuộc chiến đấu chống Pháp. Lãnh hồn của cuộc kháng chiến là ông Phó mục Gia.

Ông Đình Gia là một già làng ở nóc mang tên ông, nay thuộc xã Trà-nham, ở ven chân núi Cà-đam. Toàn bộ nóc ông, trừ một già

đình, còn tất cả đều là con cháu ông. Tuổi ông không ai biết được chính xác. Vào lúc khởi nghĩa năm 1937, 1938 ông đã trên 70 tuổi. Tuy vậy ông rất mạnh khỏe, dáng dấp phương phi, tuấn tú, mắt sáng quắc, da trắng hồng hào, tóc bạc như bông, tiếng nói sang sảng. Từ xưa ông đã có tiếng là dũng cảm, mưu trí và làm ăn giỏi. Bọn sách trưởng, chánh tổng rất kiêng sợ ông. Ông là một trong những người già làng tích cực nhất trong phong trào Nước xu.

Khi phong trào gặp khó khăn, đại bộ phận nhân dân đã phải quay trở lại làng cũ chịu ách áp bức, sưu thuế. Nhưng không ai phản bội lại dân tộc, nổi giáo cho giặc. Trong khi

đó ông Gia và ông Tài đã mỗi người lãnh đạo một phần lực lượng còn lại, trung thành kiên quyết xây dựng căn cứ tiếp tục chiến đấu đến cùng. Ông già làng Tài đã kéo quân lên đầu con sông Tăng để tổ chức đề kháng. Ông già bám lấy vùng núi Cà-đam quê hương, xây dựng căn cứ lên bờ sông Trà-ích nơi đã chiến thắng oanh liệt năm xưa. Sau đó các ông Toa và ông Vinh đã cùng một số nhân dân ở Trà-giục tuyên bố bất hợp tác với quân giặc và tổ chức kháng chiến lâu dài.

Các già làng và nghĩa quân đã thề:

« Thà ăn củ rừng, chấm tro rẽ tranh và chịu chết rục xương trong núi chứ không chịu quay về đi xấu, nộp thuế ».

Bị bao vây hết sức ngặt nghèo, họ chịu khổ, tự túc đề sống và chiến đấu. Càng bị đánh phá, họ càng triệt để bố phòng. Giặc Pháp bị tiêu hao nhiều đã bất lực. Chúng dờ dỏng dụ dỗ ông Gia và mời ông thương lượng. Chúng cho một số tay sai lên thăm dò và thuyết phục người già làng yêu nước. Ông Gia đã giết chết nhiều tên tử sĩ tinh thần bất khuất. Càng về sau tình thế càng khó khăn, nghĩa quân thấy phải tạm thời phải hòa hoãn với địch, ông Gia đã chịu gặp đối phương để đàm phán. Ông đã thay mặt cho nghĩa quân, tên kiểm lý Trà-bồng đã thay mặt cho bọn cầm quyền 2 bên gặp nhau. Chúng đã mang rượu lên mừng ông. Ông Gia đã đặt điều kiện: Pháp không lên thì nghĩa quân không đánh. Các vùng căn cứ của nghĩa quân dân không phải nộp thuế, đi xấu. Tên kiểm lý chấp nhận và đề nghị ông làm Phó mục để cai quản vùng của ông.

Lúc này là vào khoảng cuối 1942 đầu 1943, sau khi thua trận, giặc Pháp càng ngày càng bị giặc Nhật lấn át, bộ máy cai trị của chúng đã suy yếu nhiều, do đó chúng không thể không chấp nhận hòa hoãn với nghĩa quân, những người mà chúng đã thấy không thể khuất phục nổi. Do đó nghĩa quân vẫn làm chủ nhiều vùng, các căn cứ kháng chiến vẫn tồn tại, nhân dân ở đó được sống tự do cho đến tháng 8-1945, khi chế độ thực dân phong kiến hoàn toàn sụp đổ. Khi Việt Minh lãnh đạo khởi nghĩa ở châu ly, ông Gia và ông Tài đã kéo quân về tham gia, ông Gia đã được cử làm chủ tịch huyện Trà-bồng. Lúc ấy ông đã gần 80 tuổi và cuộc chiến đấu của dân tộc Cor đã kéo dài 8 năm trời góp một phần xứng đáng vào thắng lợi chung của phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

..

Nhìn lại cuộc khởi nghĩa vũ trang và cuộc kháng chiến tiếp tục sau đó của nhân dân Cor

Trà-bồng, trong phong trào Nước xu, chúng ta có thể thấy nổi bật lên một số điểm:

1. Đó là một phong trào nhân dân đã lôi cuốn được tuyệt đại bộ phận quần chúng của một dân tộc ít người tham gia. Dưới khẩu hiệu chống xấu, chống thuế nó đã mang một nội dung giải phóng dân tộc rõ rệt, dù ở trình độ thô sơ, mũi nhọn của nó đã đánh thẳng vào chế độ thực dân phong kiến lúc bấy giờ. Tuy có tính chất tự phát, nhưng cuộc đấu tranh đó đã nổ ra và được tiếp tục trong giai đoạn khủng hoảng và suy sụp nghiêm trọng của chế độ thống trị của thực dân Pháp ở Đông-dương và nằm trong cao trào giải phóng dân tộc rộng lớn của nhân dân ta từ khi đại chiến thứ hai bùng nổ. Chính trong bối cảnh lịch sử đó mà cuộc khởi nghĩa đã lôi cuốn được đông đảo quần chúng tham gia và dù tạm thời gặp những tổn thất nhưng cuộc chiến đấu vẫn được duy trì cho tới Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945.

2. Trong cuộc đấu tranh đó, với lòng căm thù sâu sắc thực dân Pháp và bọn tay sai, tinh thần tha thiết yêu quê hương thôn xóm, đồng bào dân tộc Cor Trà-bồng đã thể hiện một tinh thần chiến đấu kiên cường, bất khuất, bền bỉ cao cả. Dù cuộc phản kích của quân giặc có tàn bạo đến đâu, người Cor không bao giờ phản bội quyền lợi của dân, tộc mình. Những người lãnh đạo chủ yếu của phong trào đã nêu cao tinh thần trung thành vô hạn với dân tộc, chiến đấu không khoan nhượng với kẻ thù.

3. Nghĩa quân và nhân dân Trà-bồng đã triệt để phát huy khả năng và sức mạnh của chiến tranh du kích ở rừng núi với vũ khí thô sơ và sự tổ chức chiến đấu khéo léo, dựa trên một tinh thần dũng cảm đáng ca ngợi, đã biết vận dụng nhiều chiến thuật thích hợp gây được nhiều thiệt hại cho địch, giữ vững được các căn cứ kháng chiến mà quân địch không làm gì nổi, mặc dù lực lượng vũ trang của chúng có ưu thế tuyệt đối về số lượng và trang bị.

Tuy nhiên phong trào Nước xu ở Trà-bồng cũng như ở các dân tộc khác, đã có những nhược điểm lớn: Những lãnh tụ của phong trào đó đã không có một đường lối rõ ràng triệt để, chỉ dừng lại ở mức độ chống xấu, chống thuế, lại mang nặng tinh thần duy tâm thần bí; đáng lẽ nó có thể liên kết được với cuộc chiến đấu của các dân tộc ở Bắc Tây-nguyên đang diễn ra cùng thời thì lại chiến đấu đơn độc, rời rạc; đáng lẽ nó có thể phối hợp với phong trào giải phóng dân tộc do

Đảng ta lãnh đạo ở trung châu thì nó lại bị cô lập ở núi rừng Trà-bồng.

Tất cả những ưu điểm và nhược điểm đó đã thể hiện đặc điểm xã hội và trình độ phát triển của dân tộc, giới hạn của những người lãnh đạo nó, các già làng sống trong các thôn nóc rời rạc của một bộ lạc còn mang nặng nhiều tàn tích của chế độ công xã nguyên thủy đã tan rã.

Nhưng cuộc chiến đấu của đồng bào dân tộc Cor ở Trà-bồng đã có nhiều nhân tố mới cần được lưu ý khi nghiên cứu các phong trào chống Pháp của các dân tộc ít người.

Trước hết trong cuộc khởi nghĩa và kháng chiến sau đó, các già làng lãnh đạo và nghĩa quân đã nhìn khá rõ kẻ thù và đã có sách lược đúng đắn để tập trung sức đánh địch, tranh thủ được sự ủng hộ của nhân dân và của các dân tộc bạn. Họ đã chỉ rõ kẻ thù trong khẩu hiệu chiến đấu: « Chỉ đánh thắng mũi lõ (thực dân Pháp) và bọn áo vàng (lính khố xanh khố đỏ, lực lượng võ trang đàn áp), chỉ trừng trị bọn tay sai đưa đường chỉ lối cho Pháp ».

Họ đã kịp thời đưa ra lời kêu gọi « Người Cor không đánh người Cor », khi giặc Pháp âm mưu gây chia rẽ để cô lập nghĩa quân, bắt người Cor ở vùng thấp hay vùng đã về quy thuận đi tham gia các cuộc càn quét cướp phá. Họ đã thành công, người Cor đã không phản bội dân tộc, không ai đánh lại nghĩa quân.

Nghĩa quân cũng đã có một chủ trương rất tiến bộ so với lúc bấy giờ: « Người Cor không đánh người Kinh ». Do chính sách gây kỳ thị dân tộc của bọn phong kiến và thực dân ở miền Tây Quảng-ngãi trước đây, trong các cuộc nổi dậy của các dân tộc ít người, thường có hiện tượng lẫn lộn thù ta, vừa đánh Pháp lại vừa gây ra cướp bóc nhân dân nhất là đối với người Kinh. Trong phong trào Nước xu ở Trà-bồng tuyệt nhiên không xảy ra việc đó. Họ đánh rất trúng kẻ thù. Họ đã tranh thủ được cảm tình sự ủng hộ của người Kinh trong lúc bị bao vây ngặt nghèo về vật chất như tiếp tế muối, gạo v.v... Đối với quân thù thực dân Pháp và bọn tay sai, họ không chỉ có đánh, họ đã « tùy cơ ứng biến ». Khi lâm vào tình thế nguy khốn, nghĩa quân và ông Phó mục Gia đã chịu thương lượng với bọn cầm quyền ở địa phương. Nhưng ông đã nắm vững nguyên tắc, không bao giờ đầu hàng hạ khí giới. Về sau này khi hỏi ông về chuyện đàm phán với kẻ kiêu ngạo, ông nói: « Tôi đã gặp kiêu ngạo ở ngay vùng của tôi. Tôi nói với nó: Chúng tôi còn chiến đấu được miết, chết

hết, thôi. Chúng tôi không sợ đau. Nếu các ông không lên đánh phá, không bắt xâu, thu thuế, chúng tôi không đánh các ông ». Giặc Pháp phải chấp nhận điều kiện đó. Nghĩa quân và đồng bào nhân đó có thể duy trì được căn cứ và giảm bớt được gian khổ khó khăn.

Thứ hai là trong cuộc chiến đấu lâu dài và gian khổ đó, nội bộ đồng bào Cor rất đoàn kết nhất trí. Khi một số lớn quay trở về làng cũ, một số tiếp tục cuộc chiến đấu họ không phản bội lẫn nhau mà tiếp tục giúp đỡ lẫn nhau trong điều kiện có thể. Đặc biệt là họ đã thực hiện được thống nhất trên dưới một lòng, giữa các già làng lãnh đạo và nghĩa quân. Các già làng lãnh đạo đã không có mục đích và quyền lợi riêng, không có mưu đồ gì, họ gắn bó với nghĩa quân, đồng cam cộng khổ với nhau. Đây là điểm khác biệt với khá nhiều dân tộc ít người khác. Ở đó trong khi lãnh đạo nhân dân chống Pháp các tù trưởng cà rá thường có những mưu đồ riêng. Cho nên khi quyền lợi được thỏa mãn hay bị mua chuộc hoặc gặp trở ngại khó khăn thì họ thường từ bỏ cuộc chiến đấu hay chống lại nhân dân. Ngay trong khi chiến đấu họ cũng đã có hành vi áp bức cưỡng bách đối với nghĩa quân. Trong cuộc khởi nghĩa Nước xu ở Trà-bồng các già làng lãnh đạo không làm như vậy. Chính họ đã chiến đấu đến cùng vì lợi ích của đồng bào. Hỏi ông già vì sao ông chịu nhận làm Phó mục cho Pháp—« Tôi phải nhận vì lúc đó đồng bào tôi đã quá khổ rồi, muốn cho thắng Pháp không tiêu diệt được nghĩa quân đồng bào đã buộc tôi phải ra bàn với nó. Nó phong cho tôi làm Phó mục, tôi nhận để có quyền mà không thu thuế, bắt xâu đồng bào tôi. Để thắng khác làm sẽ sanh chuyện ». Và thực sự ông đã phục vụ đồng bào Cor. Ông không có quyền lợi gì ngoài danh hiệu Phó mục; ông không làm gì cho Pháp cả mà chịu đối rết như nhân dân. Trong khi đó các già làng Tàl, Toa, Vinh đã nêu gương chiến đấu kiên quyết nhất, chịu nhận trước dân tộc phần hy sinh gian khổ nhất. Cũng vì lẽ đó mà ông Gia và các già làng nói trên đã được không những nhân dân Cor khâm phục yêu mến, mà còn được các dân tộc khác ở miền Tây Quảng-ngãi trọng vọng. Nếu ông Gia và các già làng có sai trong việc thương lượng với Pháp là ở chỗ, các ông đã không tranh thủ thời cơ để củng cố và phát triển lực lượng, liên lạc với các cuộc khởi nghĩa khác của đồng bào Bắc Tây-nguyên và phong trào giải phóng dân tộc đang khá sôi nổi ở trung châu

Quảng-ngãi lúc bấy giờ, cảnh giác với quân thù và tiến lên giành thắng lợi cho dân tộc. Khi hỏi ông Gia về vấn đề này ông chỉ trả lời: « Nó đánh thì chúng tôi đánh trả lại, không bao giờ chịu thua đâu ». Nhận quan của ông đã bị hạn chế trong cái thói quen của đồng bào các dân tộc ít người trong khi chính chiến: « Nay góp quân mai đánh », thói quen không bao giờ đưa họ đến thắng lợi trong cuộc đấu tranh để tự giải phóng mặc dù các cuộc nổi dậy của họ thường có những điều kiện chủ quan và khách quan khá thuận lợi.

Thứ ba, một vấn đề quan trọng nhất cần được quan tâm, là trong phong trào Nước xu, nghĩa quân và nhất là các già làng lãnh đạo họ đã thể hiện mối cảm tình của họ đối với phong trào cách mạng do Đảng lãnh đạo và những người cộng sản, họ tự thừa nhận ảnh hưởng của phong trào cách mạng đó đối với họ. Thời kỳ khởi nghĩa chống Pháp ở núi rừng các già làng thường ca ngợi những người cộng sản « đánh Tây giỏi lắm không sợ gì súng đạn ». Ông Gia thường kể lại tác động của các cuộc biểu tình chống Pháp năm 1930—1931 của nhân dân ở vùng gần Trà-bồng đối với người Cor. Các già làng và đồng bào Cor thường nói: « Đồng bào kinh làm cộng sản, chúng tôi chống xấu, chống thuế cũng làm cộng sản ». Ông Gia và các già làng cũng thường kể lại rằng lúc ở căn cứ Cà-dam ông vẫn chờ đợi người Kinh nổi lên như năm 1930—1931 « cùng làm cộng sản ». Và thực sự cho đến tháng 8 năm 1945, khi nghe cộng sản, Việt Minh đã cướp chính quyền ở châu lỵ Trà-bồng, cụ Gia, cụ Tài đã nhanh chóng kéo quân về tham gia, và cụ Gia đã được cử làm chủ tịch huyện đầu tiên ở Trà-bồng.

Điều này không phải là ngẫu nhiên, nhất là khi bọn thực dân phong kiến đã mất bao nhiêu công tuyên truyền xuyên tạc chủ nghĩa cộng sản và những người cộng sản trong các dân tộc ít người, lời kéo bọn tù trưởng, cà rá phản động để chống lại phong trào cách mạng do Đảng ta lãnh đạo. Vì sao vậy?

Như mọi người đã rõ tỉnh Quảng-ngãi nhất là từ năm 1930—1931 đã có phong trào cách mạng khá sôi nổi mạnh mẽ. Trong đó không những những người cộng sản đã chiến đấu vô cùng dũng cảm mà đường lối, khẩu hiệu đấu tranh đúng đắn của họ đã có tác động sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân Kinh cũng như Thượng, trong đó có vấn đề cụ thể nhất chống xấu, thuế chắt chắt được đồng bào Thượng quan tâm nhiều. Đồng bào Cor vốn có tinh thần chống Pháp mạnh mẽ tất có

sự đồng tình nhất định đối với người cộng sản và họ đã tìm những điểm tương đồng trong cuộc đấu tranh đó « cùng chống xấu thuế, cùng làm cộng sản ». Ở đây lại không có cơ sở xã hội, không có tù trưởng, cà rá phản động mà bản chất và quyền lợi đã đi ngược lại chính quyền lợi của dân tộc mình và âm mưu chống cách mạng, chống cộng sản. Hơn nữa cuộc sống từ lâu đời trong cộng đồng thôn nóc còn mang nhiều tàn tích của chế độ công xã nguyên thủy không làm cho họ kinh dị hai chữ cộng sản mà bọn thực dân đã tung ra làm con ngáo ộp đe dọa nhân dân.

Từ sau năm 1930 đến trước Cách mạng tháng Tám, nhiều chiến sĩ cộng sản vượt khỏi các nhà tù Đắc-lây, Đắc-tô hoặc lẩn tránh sự khủng bố của thực dân phong kiến đã lên hoạt động và ẩn náu ở đó. Vết chân của những người cộng sản thể tất không thể không ghi dấu ở vùng Cor Trà-bồng những điều có ảnh hưởng tốt đến một dân tộc cũng kiên cường chống Pháp. Từ năm 1940 địch lại giam cầm ngay tại đồn châu lỵ các chiến sĩ cộng sản trong đó có cụ Nguyễn Công Phương và đồng chí Trần Lương. Ở đó cuộc đấu tranh chống chế độ lao tù đã diễn ra hàng ngày. Đồng bào thường kể lại những chuyện đã có tác động đến tinh thần họ. Ngay tại châu lỵ Trà-bồng, trước kia từ năm 1930—1931 đã có cơ sở của Đảng trong người Kinh, công tác tuyên truyền vận động qua giao lưu, sinh hoạt hàng ngày không thể không lan tràn ảnh hưởng của Đảng.

Nhưng có thể nói có ảnh hưởng nhiều nhất là của công tác tuyên truyền vận động của các chiến sĩ cộng sản trong tù đối với những người Cor tham gia cách mạng bị bắt cầm tù như các ông Đinh Hốt, ông Rôm, ông Tụ và những nghĩa quân thời Nước xu bị rơi vào tay địch. Ông Đinh Hốt sau khi ở tù về đã kể là những điều đã học được ở các chiến sĩ cộng sản gây tác dụng lớn trong nhân dân và các già làng. Chính ông Đinh Hốt đã nói một câu còn được truyền tụng: « Bây giờ bọn Pháp còn đè đầu cỡi cổ mình, nhưng sau này ta biết đoàn kết, biết cách đánh nó, ta sẽ đè đầu cỡi cổ lại nó ».

..

Truyền thống đấu tranh chống Pháp kiên cường bất khuất của đồng bào dân tộc Cor Trà-bồng, sự tiếp thu khá sớm ảnh hưởng của phong trào cách mạng do Đảng ta lãnh đạo, mối cảm tình thân thiết của họ đối với những người cộng sản, các chiến sĩ cách

mạng trước khi được sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng ta từ sau tháng 8-1945, đã có thể là một nhân tố quan trọng giúp ta hiểu rõ được thái độ của dân tộc Cor. Trước những biến cố to lớn họ không có gì khác hơn là lòng trung thành vô hạn đối với Đảng với Chính phủ, với Hồ Chủ tịch, với cách mạng nói chung.

Năm 1950, lợi dụng một số sai lầm và thiếu sót của một số ít cán bộ ta, một số tù trưởng, cà rá tay sai của thực dân Pháp đã xúi giục người Hrê ở Sơn-hà nổi lên chống lại chính quyền nhân dân, chống lại cách mạng, gây nên vụ lưu huyết lớn đối với người Kinh. Bọn chúng cố tình lôi kéo cả dân tộc Cor ở Trà-bồng. Nhưng chúng đã thất bại, nhân dân Trà-bồng đã kiên quyết chống lại, không có một người Cor nào dù sống xen kẽ với người Hrê tham gia phản loạn. Họ đã triệt để bố phòng bảo vệ làng xóm, bảo vệ chính quyền, bảo vệ cán bộ lãnh đạo. Ông Phó mục Gia và các già làng tham gia nghĩa quân ngày trước đều tổ thái độ trung thành với cách mạng.

Từ sau năm 1954, lòng trung thành càng thể hiện rõ rệt, sắt son qua các đợt Mỹ—Diệm tiến hành tổ cộng và diệt cộng. Ngay từ đầu, các già làng yêu nước, lãnh tụ nghĩa quân ngày xưa đã tổ thái độ bất hợp tác với quân thù. Ông Gia vẫn công khai tổ lòng trung thành với cách mạng, với Bác Hồ, địch biết mà vẫn kiêng sợ, không dám dấn động gì đến ông. Các già làng Tài, Toa, Vinh đã công khai tuyên bố trở lại vùng căn cứ cũ của mình, nếu Mỹ—Diệm lên thì sẽ đánh trả lại. Nhiều tên tay sai lên do thám và định thuyết phục các ông về hợp tác với bọn thống trị mới, đã bị từ chối. Còn nhân dân Cor ở Trà-bồng thì vẫn tiếp tục phát huy truyền thống đấu tranh bất khuất, trung thành vô hạn với cách mạng, tin tưởng tuyệt đối ở Bác Hồ. Trên 16.000 người Cor mà số người làm tay sai cho địch có thể đếm trên đầu ngón tay, không một người nào đi lính ngụy. Không ai tố giác cách mạng, tố giác cán bộ, ra mặt phản bội nhân dân. Đồng bào Cor đã hết lòng che chở, nuôi nấng cán bộ, bảo vệ cách mạng trong những lúc khó khăn gay go nhất. Họ đã nhanh chóng tiếp thu quan điểm bạo lực cách mạng vừa đấu tranh chính trị kiên quyết vừa bí mật diệt trừ những tên tay sai ác ôn ngoan cố nhất. Cụ Gia đã nhiều lần đề nghị với lãnh đạo sớm cho vũ trang đánh địch. Cụ có một câu nói nổi tiếng : « Hãy sớm đánh Mỹ—Diệm, chúng như cây chùm gởi để lâu sẽ bám chắc vào cây (nhân dân) khó đốn ».

Cơ sở và các tổ chức cách mạng đã được phát triển và củng cố mạnh mẽ và sâu rộng hơn cả thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Từ đầu năm 1958, khi tỉnh Quảng-ngãi bắt tay vào thời kỳ chuẩn bị tiến tới vũ trang giành chính quyền, thì lòng người Cor kiên cường, bất khuất, và rừng núi Trà-bồng hiểm trở, cheo leo đã trở thành trung tâm căn cứ địa của tỉnh. Đại hội các dân tộc đã họp ở Gò Rô phát động quần chúng nhân dân đi vào một thời kỳ lịch sử mới, vừa đấu tranh chính trị vừa có vũ trang tự vệ rồi vũ trang hỗ trợ và tiến lên đấu tranh quân sự và chính trị song song trên đất ngụy quyền, thiết lập chính quyền cách mạng. Các già làng yêu nước, lãnh đạo nghĩa quân ngày xưa đã về đồng đủ trong đó có các ông Tài, Toa, Vinh đã 4 năm liền không hề rời căn cứ của mình, hoàn toàn đối lập với chế độ Mỹ—Diệm. Cụ Gia đã ra lời kêu gọi các dân tộc ở Trà-bồng đứng lên chống Mỹ—Diệm cho đến thắng lợi cuối cùng. Ông già làng Triều đã thay mặt cho dân tộc nhận lá cờ của cơ quan lãnh đạo tỉnh tặng nhân dân Trà-bồng, ghi rõ lời thề của họ « suốt đời đi theo Bác Hồ làm cách mạng ». Sau này khi đi vận động nhân dân, bị sa vào tay địch, bị hành hình, cho đến phút cuối cùng của đời mình, ông vẫn làm đúng lời thề đó. Ông già Bung một trong 2 già làng đã chỉ huy trận Gò Rô lịch sử đã trở thành người lãnh đạo tổ chức chính quyền đầu tiên của xã Trà-phong.

Trong thời kỳ chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa, chính ở nơi đây đã có một phong trào bố phòng rộng khắp, trên cơ sở đó đã ra đời các thôn nóc chiến đấu. Các trại thanh niên thoát ly bí mật (thanh niên vũ trang) đã ra đời, thu hút cả một thế hệ trẻ, con cháu của nghĩa quân Nước xưa ngày xưa, đi vào con đường vũ trang tranh đấu. Ở đây đã sớm tổ chức các nhóm trả đầu, các nhóm vũ trang trả thù của những người kháng chiến cũ, nhóm bảo vệ dân tộc, công khai cầm vũ khí đòi Mỹ — Diệm phải đền nợ máu. Đội vũ trang tập trung đầu tiên của tỉnh, đơn vị 339, đã ra đời dưới chân núi Cà-dam thiêng liêng.

Cũng chính vì có truyền thống chiến đấu kiên cường và anh dũng, mà từ cuối năm 1958, ở đây nhiều thôn nóc đã vùng lên cầm vũ khí, bố phòng thôn nóc, bất hợp pháp chống lại Mỹ — Diệm. Tháng 8-1958 tại nóc ông Vinh thuộc xã Trà-lãnh; ngày 2-10-1958 tại nóc ông Lun, ông Chim thuộc xã Trà-khe, nhân dân đã vũ trang diệt ác ôn. Địch đem quân đàn áp, đốt phá. Nhân dân, với sự lãnh đạo của các cơ quan lãnh đạo xã và huyện,

đã dời làng, làm vườn không nhà trống, kéo nhau vào núi bố phòng đánh lại quân càn quét. Đến tháng 12-1958, các nóc ông Triều, ông Đình ở xã Trà-lãnh lại nổi lên chống địch khủng bố giết chóc nhân dân. Vì chưa có chủ trương của cấp trên, nhân dân phải dừng lại ở đó. Địch phải đầu dụ, không dám tiếp tục đổ dầu vào lửa. Và cho đến ngày 28-8-1959, cả một dân tộc không sót một ai, đã vùng đứng lên. Dưới ánh sáng của nghị quyết 15, được sự lãnh đạo trực tiếp của khu và tỉnh, phát huy truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc lên đến đỉnh cao nhất, đồng bào dân tộc Cor đã cùng với các dân tộc Hrê, Cà-dong và Kinh anh em, làm nên một trong những cuộc khởi nghĩa đầu tiên ở Nam Việt-nam, góp phần khai sinh cho cao trào đồng khởi ở Nam Việt-nam vào cuối năm 1959 đầu 1960. Cuộc chiến tranh

nhân dân và du kích rộng lớn ở Quảng-ngãi cũng đã bắt đầu từ những rừng quế bao la, bạt ngàn ở Trà-bồng. Một vùng giải phóng rộng lớn đã được xây dựng, bao gồm hàng chục xã. Ba thế hệ đã đồng thời cùng nhau cầm vũ khí đấu tranh giải phóng dân tộc từ năm 1937. Riêng gia đình ông Gia đã có 4 đời lần lượt tham gia 3 cuộc kháng chiến (ông Gia, con ông cũng là lãnh tụ nghĩa quân, cháu nội ông và chắt ông).

Từ cuộc khởi nghĩa «Nước xu» cho đến cuộc đồng khởi chống Mỹ, truyền thống quật khởi của dân tộc Cor Trà-bồng đã được nâng lên đến đỉnh cao, hiện tại và quá khứ đã gắn liền làm một, tinh chất tiếp tục, kế thừa đã biểu hiện đậm nét, dưới sự lãnh đạo tài tình của cách mạng, của Bác Hồ vĩ đại.

ĐỀ KẾT LUẬN

Đã từ lâu những người lãnh đạo cách mạng của tỉnh Quảng-ngãi và miền Nam Trung-bộ đã đánh giá cao tinh thần chống ngoại xâm của đồng bào Cor Trà-bồng và ông Phó mục Gia, người lãnh đạo dân tộc Cor trước Cách mạng tháng 8 và cuộc khởi nghĩa vô trang năm 1937, cuộc kháng chiến lâu dài tiếp theo đó.

Tháng 4-1940, sau khi nhận được đường lối vận động giải phóng dân tộc của Trung ương, cơ quan lãnh đạo tỉnh đã mở đại biểu hội nghị tại một lò gạch cạnh đồn Trà-bồng để quyết định việc chuyển hướng phong trào của tỉnh. Đại hội đã đặc biệt chú ý đến cuộc chiến đấu của đồng bào Cor đang được tiếp tục và đã đặt vấn đề liên lạc với ông Phó mục Gia và các già làng lãnh đạo để phối hợp hoạt động.

Cuối năm 1940, một số các đồng chí lãnh đạo của tỉnh dự định phát động một cuộc khởi nghĩa vô trang để hưởng ứng cuộc nổi dậy ở Bắc-sơn, Việt-bắc. Trong khi tổ chức đội du kích ở trung châu các đồng chí cũng đã đặt vấn đề bắt liên lạc với phong trào kháng chiến đang diễn ra ở vùng cao Trà-bồng.

Vào khoảng những năm 1942 — 1943, các chiến sĩ cộng sản ở căn an trí Ba-tơ và Gi-lăng khi tích cực xây dựng và tích lũy lực lượng, chờ thời cơ để khởi nghĩa, đều có quan tâm đến việc nắm lấy cuộc chiến đấu của đồng bào Cor đang còn tồn tại.

Ngay sau khởi nghĩa Ba-tơ (3-1945) nhiều đồng chí từ trung châu đã giả làm thương lại

lên liên lạc với các già làng Gia và Tài, thúc giục họ đi theo con đường giải phóng dân tộc của cả nước. Liền sau đó tiếng súng Tổng khởi nghĩa nổi lên, các già làng Gia, Tài, Toa, Vinh đã nhanh chóng kéo nghĩa quân về tham gia giành chính quyền ở châu lỵ Trà-bồng. Từ đó dân tộc Cor Trà-bồng đã cùng với các dân tộc anh em dưới sự lãnh đạo của Đảng ta và Hồ Chủ tịch thực sự làm chủ vận mệnh của mình.

Như thế là trước cuộc khởi nghĩa Ba-tơ đã có cuộc khởi nghĩa và cuộc kháng chiến của người Cor, Trà-bồng. Để đánh giá công lao của đồng bào Cor và người lãnh đạo Phó mục Gia trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, năm 1947 Thủ tướng Phạm Văn Đồng, lúc ấy là đại diện Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tại miền Nam Việt-nam đã trao tặng họ huân chương Quân công hạng II. Cho đến bây giờ, đây là huân chương cao nhất tặng thưởng cho nhân dân miền Nam.

Đầu năm 1958, trong khi chỉ thị về công cuộc chuẩn bị tiến tới vô trang khởi nghĩa giành chính quyền cho đại diện cơ quan lãnh đạo tỉnh Quảng-ngãi, ông Trần Nam Trung, người đứng đầu cơ quan lãnh đạo miền Nam Trung-bộ lúc bấy giờ, đã đánh giá đúng mức truyền thống chống ngoại xâm của đồng bào dân tộc Cor Trà-bồng và vai trò của ông Phó mục Gia. Ông Trần Nam Trung đã gởi tặng người cầm đầu nghĩa quân ngày xưa, người chủ tịch huyện Trà-bồng trước đây, người già làng giữ vững lòng trung thành với cách

mạng bắt hợp tác với Mỹ — Diệm, huy hiệu Hồ Chủ tịch.

Sau khi cuộc khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi bước đầu đã thành công, năm 1961 ông Phó mục Gia đã qua đời vì tuổi già, hưởng thọ trên 100 tuổi, sau khi, tuy đã quá cao tuổi ông vẫn tham gia tích cực vào cuộc khởi nghĩa, góp ý kiến cho lãnh đạo, bày vẽ cho con cháu kinh nghiệm đánh giặc. Lúc giặc càn quét, đánh phá quyết liệt ông đã đi theo con cháu và đồng bào rút sâu vào núi để đánh trả lại. Trọn đời ông đã gắn bó chặt chẽ với dân tộc. Trước khi nhắm mắt, trước

mặt đại diện cơ quan lãnh đạo tỉnh Quảng-ngãi và huyện Trà-bồng, trước tất cả con cháu và đồng đảo đồng bào địa phương, ông đã tỏ lòng biết ơn cách mạng và Hồ Chủ tịch ; và lần cuối cùng, ông lại khuyên bảo con cháu và đồng bào dân tộc Cor : « Hãy suốt đời đi theo Bác Hồ làm cách mạng ».

27 năm trải qua các biến cố lớn lao, đồng bào dân tộc Cor Trà-bồng đã làm như vậy và mãi mãi về sau họ sẽ làm như vậy.

15-9-1972

CHÚ THÍCH

(+) Đồng chí Trương Ngọc Khang, người dân tộc Cor, là nguyên bí thư huyện ủy Trà-bồng, Phó ban cán sự miền Tây Quảng-ngãi.

Đồng chí Nguyễn Khách là một cán bộ hoạt động lâu năm ở Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi.

(1) Chung quanh cuộc khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi đề nghị xem các tài liệu :

— « Cuộc khởi nghĩa Trà-bồng 28-8-1959 » của Tạ Xuân Linh và Nguyễn Khánh Tường — Tạp chí *NCLS* số 138—1971.

— « Về cuộc khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi » — Phạm Thanh Biền, Hồng Sơn, Đỗ Quang Trinh, Tạp chí *NCLS* số 10-72.

— « Từ Cao-muôn đến Cà-đam theo con đường Tháng 8 » hồi ký của Phạm Viêt Thuật. Báo *Cứu Quốc* số 3603 ngày 20-8-72.

(2) Người Cor Trà-bồng còn thường được gọi là Trầu hay có lúc cũng được gọi là Cua.

(3) *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà-nội 1970, tr.361.

(4) Hình thức bắt vạ người nào phạm phong tục tập quán.

(5) Phong trào phát sinh từ Suối Ché (xã Bần-bèng) trước đây thuộc huyện Đồng-xuân, quê hương của người đề xướng phong trào : Sam Bram (có nơi gọi là Sam Pam, nghĩa là ông già có râu lửa xòa). Tham gia lãnh đạo phong trào cùng với Sam Bram còn có nhiều người đủ các dân tộc, đã từng tham gia chính quyền và quân đội của thực dân Pháp.

Sam Bram chính tên là Ma Châm thuộc dân tộc Ba-nar Chăm (một ngành của dân tộc Ba-nar miền tây Bình-định và Phú-yên). Trước khi đề xướng phong trào, Sam Bram cũng chỉ là một người nông dân lao động, nhưng là thầy Tang nợ (thầy kiện) am hiểu hơn người, thạo lý lẽ, giỏi giải quyết các vụ kiện tụng, tranh chấp giữa các dân tộc và trong nội bộ các dân tộc cho nên ông có uy tín.

ĐẤT CẨM KHÊ, CĂN CỨ CUỐI CÙNG CỦA HAI BÀ TRƯNG TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA MÊ-LINH NĂM 40 — 43

DINH VĂN NHẬT

CUỘC khởi nghĩa của Hai Bà Trưng chống xâm lược Đông Hán cách ta đã gần hai nghìn năm, vào một thời kỳ mà ta chưa có chữ nôm để phiên âm tiếng Việt, nên ngày nay ta chỉ có thể tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa Mê-linh qua một số truyền thuyết dân gian và một vài trang sử rất sơ lược hiện còn lại, viết sớm nhất cũng vào thế kỷ thứ IV hoặc thứ V, tức quãng bốn năm trăm năm sau. Nhiều vấn đề còn tồn tại, trong số đó, vấn đề khu vực hoạt động của Hai Bà cần được lưu ý về cơ sở địa lý lịch sử đó là chỗ dựa cần thiết để đi sâu vào việc nghiên cứu các mặt khác của cuộc khởi nghĩa.

Dưới đây, kết hợp với phương pháp nghiên cứu của khoa học lịch sử, chúng tôi vận dụng thêm phương pháp nghiên cứu của khoa học địa lý vào việc tìm lại căn cứ Cẩm-khê xưa kia của Hai Bà và từ đó, bước đầu đặt lại vấn đề vị trí địa lý của trung tâm đất Mê-linh vào đầu công nguyên, mong góp phần làm sáng tỏ một thời kỳ lịch sử đã có tác dụng mở đầu cho các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm về sau này và đặt nền móng cho nhân dân ta xây dựng một truyền thống rất vẻ vang là truyền thống yêu nước nồng nàn, truyền thống độc lập, tự do, bất khuất, nhất định không chịu làm nô lệ.

Căn cứ Cẩm-khê qua các truyền thuyết và các tài liệu lịch sử

Sách cũ nhất có nói về Hai Bà mà hiện nay ta được biết là cuốn *Giao-châu ngoại vực ký* biên soạn vào thế kỷ thứ IV hoặc thứ V. Sách này đã mất, nhưng vào thế kỷ thứ VI đã được Lịch Đạo Nguyên dẫn lại từng đoạn khi viết cuốn *Thủy kinh chú*. Đoạn nói về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng là đoạn chú về huyện Mê-linh : «... Sau đó, nhà Hán sai Phục ba tướng quân Mã Viện đem quân đánh. Trắc và Thi chạy vào Kim-khê cứu, hạ năm mới bắt được...» (1).

Theo « Mã Viện truyện » trong *Hậu Hán thư*, sách viết vào thế kỷ thứ V, thứ VI thì : «... Viện đuổi theo Trưng Trắc đến Cẩm-khê... *Chú* : *Viết* chỉ nói rằng Trưng Trắc khởi binh, đóng đô ở huyện Mê-linh. Kịp bị Mã Viện đánh, chạy vào suối Kim-khê, hai năm mới bắt được...» (2).

Theo *Việt điện u linh* — một trong những

tập truyện cổ nhất của nước ta—biên soạn vào đầu thế kỷ thứ XIV, đời Trần, thì «... Quân Hán kéo đến Lãng-bạc, Bà đánh lại, quân ít không địch nổi, rút về giữ Cẩm-khê...» (3).

Theo *Lĩnh nam chí quái* — một tập sách ghi chép những truyền thuyết và truyện cổ tích của nước ta—biên soạn vào khoảng cuối thế kỷ thứ XV, đời Lê, thì «... Quân địch đến Lãng-bạc, Bà chống cự; qua năm Bà thấy binh thế Mã Viện cường thịnh..., bèn lui về giữ đất Cẩm-khê » (4).

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* biên soạn vào thế kỷ thứ XV thì «...Nhâm dần năm thứ ba..., Mã Viện... đến Lãng-bạc đánh nhau với vua. Vua thấy thế giặc mạnh lắm..., lui quân về giữ đất Cẩm-khê (Cẩm-khê sử cũ chép là Kim-khê)... » (5).

Theo *Việt sử thông giám cương mục* biên soạn vào nửa sau thế kỷ thứ XIX thì "... Năm Nhâm dần, tháng ba mùa xuân, quân Mã Viện đến Lãng-bạc, cùng quân Trưng Trắc đánh nhau và phá tan được. Trưng Trắc lui giữ đất Cầm-khê..."

« *Lời chua—Cầm-khê* ; sách *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên chua rằng: Theo sách *Việt chí*, Cầm-khê là Kim-khê ở phía tây nam huyện Mi-linh. Theo sách *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn, Trưng Trắc chạy vào trong hang Kim-khê, hai năm mới bắt được... Chương hoài thái tử Lý Hiên chua rằng tức là đất huyện Tân-xương, thuộc Phong-châu bây giờ. Theo thế thì Cầm-khê phải ở vào địa hạt Vĩnh-tường, tỉnh Sơn-tây, nhưng chưa rõ đích là nơi nào... » (6).

Tóm lại, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng được ghi lại trong sử sách của Trung-quốc theo hai tên *Kim-khê* và *Cầm-khê* gần như vào cùng một thời gian, khoảng thế kỷ thứ V, thứ VI, tức năm sáu trăm năm sau cuộc khởi nghĩa Mê-linh, nhưng sau đó dần dần tên Cầm-khê trở nên thông dụng hơn là tên Kim-khê, có lẽ vì sách *Hậu Hán thư* được lưu hành rộng rãi hơn là sách *Thủy kinh chú*. Các lập truyền thuyết cổ tích của ta về thế kỷ XIV, XV chỉ ghi tên *Cầm-khê* hoặc *Cầm-khê*. Sách sử *Toàn thư* của ta về thế kỷ thứ XV cũng ghi *Cầm-khê* nhưng có chú thêm *Kim-khê* ở bên cạnh. Sách sử *Cương mục* về thế kỷ thứ XIX cũng ghi *Cầm-khê* nhưng có lời chú về *Cầm-khê* và *Kim-khê* đầy đủ nhất và bước đầu đã đoán định vị trí của *Cầm-khê* trong địa hạt phủ Vĩnh-tường, trên đất tỉnh Vĩnh-phu ngày nay (7).

Như vậy, cho tới cuối thế kỷ thứ XIX, ta chỉ biết căn cứ kháng chiến cuối cùng của Hai Bà qua hai tên *Hán Việt*, là *Kim-khê* và *Cầm-khê*, còn tên nôm, tên thật của căn cứ thì ngay truyền thuyết của ta cũng không thấy nói đến.

Trong thời thuộc Pháp, viện nghiên cứu Viễn Đông đã từng có những chuyên đề nghiên cứu như : *Cuộc viễn chinh của Mã Viện* của Henri Maspero (1918), *Xứ Bắc-kỳ thời cổ* của Claude Madrolle (1937), trong đó vấn đề Cầm-khê đã được bàn tới. Henri Maspero không tìm ra được Cầm-khê ở vùng nào, nhưng trong một lời chú, ông đã có nhận xét như sau : « ... Hồ Tam Tỉnh, không rõ căn cứ vào đâu, đã đặt Cầm-khê ở tây nam Mê-linh, nghĩa là trên sông Đà ... Sách *Sử ký* đặt Cầm-khê ở Nghệ-an, sách *Cương mục* đặt ở Vĩnh-yên ngày nay : cả hai cách đặt này đều không có căn cứ... » (8). Henri Maspero đã không đọc

kỷ lời chú của *Cương mục* về Cầm-khê nên mới không rõ là Hồ Tam Tỉnh chỉ nhắc lại sách *Thủy kinh chú* và chính *Thủy kinh chú* cũng chỉ dẫn lại một câu của sách *Việt chí*. Phần đóng góp của Henri Maspero là đã đoán định Cầm-khê « ở trên sông Đà » vì ông thấy « Cầm-khê thuộc địa hạt Tân-xương thời Đường (*Hậu-Hán thư* K.52, 4b ; *Thái bình hoàn vũ ký* K. 170,11b) ... » mà Tân-xương theo ông thì ở phía sông Đà, chứ không ở phía sông Thao, sông Lô. Henri Maspero không dẫn chứng đầy đủ được về vị trí của Tân-xương, nên những ý kiến về Cầm-khê nói trên, ông đặt vào một lời chú ở dưới trang.

Claude Madrolle khi nghiên cứu về huyện Mê-linh thời Hán đã đoán định như sau về vị trí của Cầm-khê : « Cầm-khê có lẽ thuộc huyện Thạch-thất, theo như *Đại Nam nhất thống chí*. Trên đất Sơn-tây có nhiều làng mà tên bắt đầu bằng chữ Cầm » (9). Claude Madrolle đã không nói rõ tại sao ông dùng Cầm-khê, mà không dùng Kim-khê ; ông cũng không nói rõ sách *Đại Nam nhất thống chí* nói đến Cầm-khê ở phần nào, quyển nào, tờ nào như thường lệ. Cuốn *Đại Nam nhất thống chí* xuất bản gần đây, phần đền miền tỉnh Sơn-tây, đền Hai Bà Trưng, có nói đến Cầm-khê, Kim-khê nhưng không thấy nói đến huyện Thạch-thất, như Claude Madrolle đã dẫn (10). Trên đất Sơn-tây cũ, có hai làng Cầm-yên, Cầm-bào thuộc huyện Thạch-thất và làng Cầm-dinh thuộc huyện Phúc-thọ, nhưng điều này không đủ để chứng minh rằng xưa kia nơi đó là Cầm-khê và là đất căn cứ cũ của Hai Bà Trưng (11). Claude Madrolle đã dựa vào những chữ đồng âm với Cầm để vạch hướng tìm kiếm và chỉ xếp đoán định nói trên vào một lời chú ở dưới trang.

Từ Cách mạng tháng Tám đến nay, trong số các tài liệu lịch sử của ta có nói đến căn cứ Cầm-khê thì đáng chú ý nhất chỉ có cuốn *Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến* của Đào Duy Anh (1957). Cũng như Claude Madrolle, Đào Duy Anh đã dùng chữ đồng âm với Cầm để đi tìm Cầm-khê, nhưng về địa điểm thì ông đã chọn một vùng bên tả ngạn sông Hồng, thuộc huyện Yên-lạc, tỉnh Vĩnh-phu. « ... Theo chúng tôi đoán thì có lẽ là xã Cầm-khê hay Cầm-viên, huyện An-lạc tỉnh Vĩnh-yên » (12). Hiện nay ở huyện Yên-lạc, trên đê sông Hồng, có một cụm làng Cầm là Cầm-khê, Cầm-viên, Cầm-trạch, Cầm-vực, Cầm-la, nhưng cho tới những năm gần đây, giới nghiên cứu sử học vẫn chưa tìm thêm được chứng cứ tỏ rõ rằng nơi đó là căn cứ Cầm-khê trong cuộc khởi nghĩa Mê-linh. Trong khi chờ giải quyết

vấn đề căn cứ Cẩm-kê, các nhà viết sử đều tạm nhận đoán định « Cẩm-kê ở Vĩnh-phú » hoặc « Cẩm-kê là Cẩm-kê ở huyện Yên-lạc, tỉnh Vĩnh-phú ». Cuốn *Lịch sử Việt-nam*, biên

soạn dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam, xuất bản mới đây cũng viết : « Quân Trưng vương... phải lui về Cẩm-kê (huyện Yên-lạc, Vĩnh-phú) » (13).

Vị trí địa lý của thung lũng Kim-kê

Dù là Kim-kê hay là Cẩm-kê thì hai tên đó đều cùng chỉ một con suối ở một vùng đồi núi. *Giao châu ngoại vực ký* là tài liệu cũ nhất có nói về cuộc khởi nghĩa Mê-linh đã viết « Trắc và Thi chạy vào Kim-kê cứu... ». Ba chữ « Kim-kê cứu » thường được các nhà nghiên cứu lịch sử dịch là suối Kim-kê, động Kim-kê hoặc hang Kim-kê. Nếu « Kim-kê » đã là tên của con suối thì chữ « cứu » chỉ một khe núi, tức một thung lũng hẹp ở một vùng đồi núi. *Như vậy « Kim-kê cứu » là thung lũng suối Kim-kê hay thung lũng Kim-kê.*

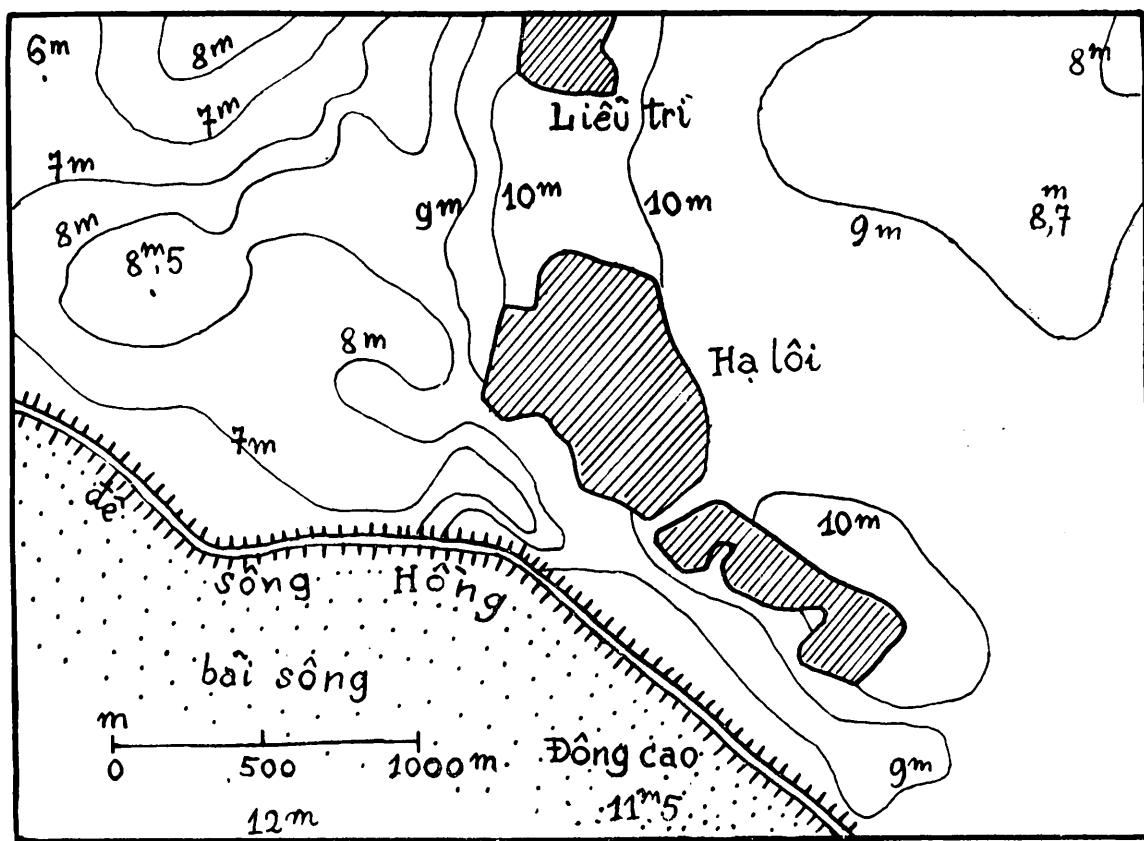
Thời Hai Bà Trưng ở ngay đầu công nguyên, ta chưa có chữ viết nên khi các nhà viết sử muốn ghi lại cuộc khởi nghĩa Mê-linh bằng chữ Hán thì bắt buộc phải dịch âm hoặc dịch nghĩa các tên người, tên núi, tên sông. Trước đây, các nhà nghiên cứu lịch sử đã chứng minh rằng tên Mê-linh chẳng hạn là một tên dịch âm vì theo tên Hán thì không có ý nghĩa gì cả, lại có thể đọc theo nhiều cách; tên thật của địa phương có thể là « mling » (14). Đối với hai tên Kim-kê và Cẩm-kê thì rõ ràng có thể là từ dịch nghĩa mà ra : Kim-kê là suối vàng còn Cẩm-kê là suối Cẩm. *Như vậy căn cứ Cẩm-kê là căn cứ mà trong đó có thung lũng con suối Cẩm hoặc thung lũng con suối Vàng.*

Cho tới nay, khi đi tìm vị trí của Cẩm-kê, các nhà nghiên cứu thường hướng về phần đất tả ngạn sông Hồng, nhìn về chân dãy núi Tam-đảo, gồm các huyện Lập-thạch, Vĩnh-trường, Tam-dương, Yên-lạc và Yên-lãng, thuộc tỉnh Vĩnh-phú. Điều đó cũng dễ hiểu vì vùng này có làng Hạ-lôi (nay thuộc xã Mê-linh, huyện Yên-lãng) mà sử sách đều nói xưa kia là đất Mê-linh, là quê hương Hai Bà và cũng là nơi Trưng Trắc đã đóng đô sau khi lên làm vua. Vùng này cũng còn nhiều di tích của cuộc chiến đấu chống quân xâm lược Đông Hán. Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn về cuối thế kỷ thứ XVIII còn ghi lại trong phần linh tích (dấu tích linh thiêng) như sau : « ... Hai xã Thường-lệ và Kim-đà, huyện Yên-lãng, có đền thờ Đông Hán đại vương, không rõ là vị nào ; ở xã Cự-chiên, có nền thành cũ, tương truyền Phục ba tướng quân cùng Trưng nữ vương đánh

nhau ở đây, sau người trong xã đều thờ làm thành hoàng » (15). Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng ghi trong phần Cổ tích tỉnh Sơn-tây : « Lũy cổ của Trưng vương : ở xã Cự-yên, huyện Yên-lãng, có hai lũy cách nhau không xa, nền cũ nay vẫn còn. Tương truyền đây là lũy cũ của Trưng vương » (16).

Nhưng theo chúng tôi nghĩ thì không nên đi tìm căn cứ Cẩm-kê ở phía chân dãy núi Tam-đảo vì vào đầu công nguyên, lúc chưa có con đê vững chắc như ngày nay thì vùng đó không rộng lớn như bây giờ, lại không có địa hình hiểm trở và thiếu đường rút lui về những căn cứ hậu phương. Hơn nữa, ngay đất Yên-lãng cũng không phải là đất Mê-linh xưa, đất quê hương và là nơi đóng đô của Trưng vương, như nhiều người vẫn tưởng. Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã viết như sau về hai huyện Yên-lãng và Yên-lạc : « Huyện Yên-lãng : ... đời Hán là đất quận Giao-chỉ, có lẽ là huyện Phong-kê..., từ đời Đinh, đời Lý về sau đặt tên huyện hiện nay... ». « Huyện Yên-lạc : ... đời Hán là đất huyện Phong-kê, từ đời Đinh, đời Lý về sau mới đặt tên huyện hiện nay... » (17). Huyện Phong-kê là huyện mới được đặt ra năm 43, do Mã Viện cắt một phần đất huyện Tây-vu cũ, sau khi đã đàn áp xong cuộc khởi nghĩa Mê-linh. Theo những tài liệu lịch sử gần đây nhất thì Cổ-loa chính là trung tâm của huyện Phong-kê về thời Đông Hán (18), Hạ-lôi chỉ cách Cổ-loa có 15km về phía tây tây bắc. *Như vậy vùng Hạ-lôi, huyện Yên-lãng khi xưa không thuộc huyện Mê-linh mà lại thuộc huyện Tây-vu ; do đó không phải là quê hương Hai Bà và cũng không phải là nơi Trưng vương đã đóng đô.*

Dừng về mặt địa lý mà nhận xét thì làng Hạ-lôi huyện Yên-lãng ngày nay chạy dài gần 2km trên một nền đất cao gồm những mảnh sót của một bậc thềm cũ (terrasse) và một sở gờ cũ (bourrelet) của sông Hồng. Nền đất cao này hiện nay ở độ cao tuyệt đối 9m, 10m (19), và ở rất gần chân đê sông Hồng, chỉ cách chân đê từ 300 đến 500m. Ngoài nền đất cao, những chỗ trũng không ăn vào bậc thềm cũ hoặc không phải là gờ cũ của sông Hồng thì chỉ cao có 6m (hình 1).

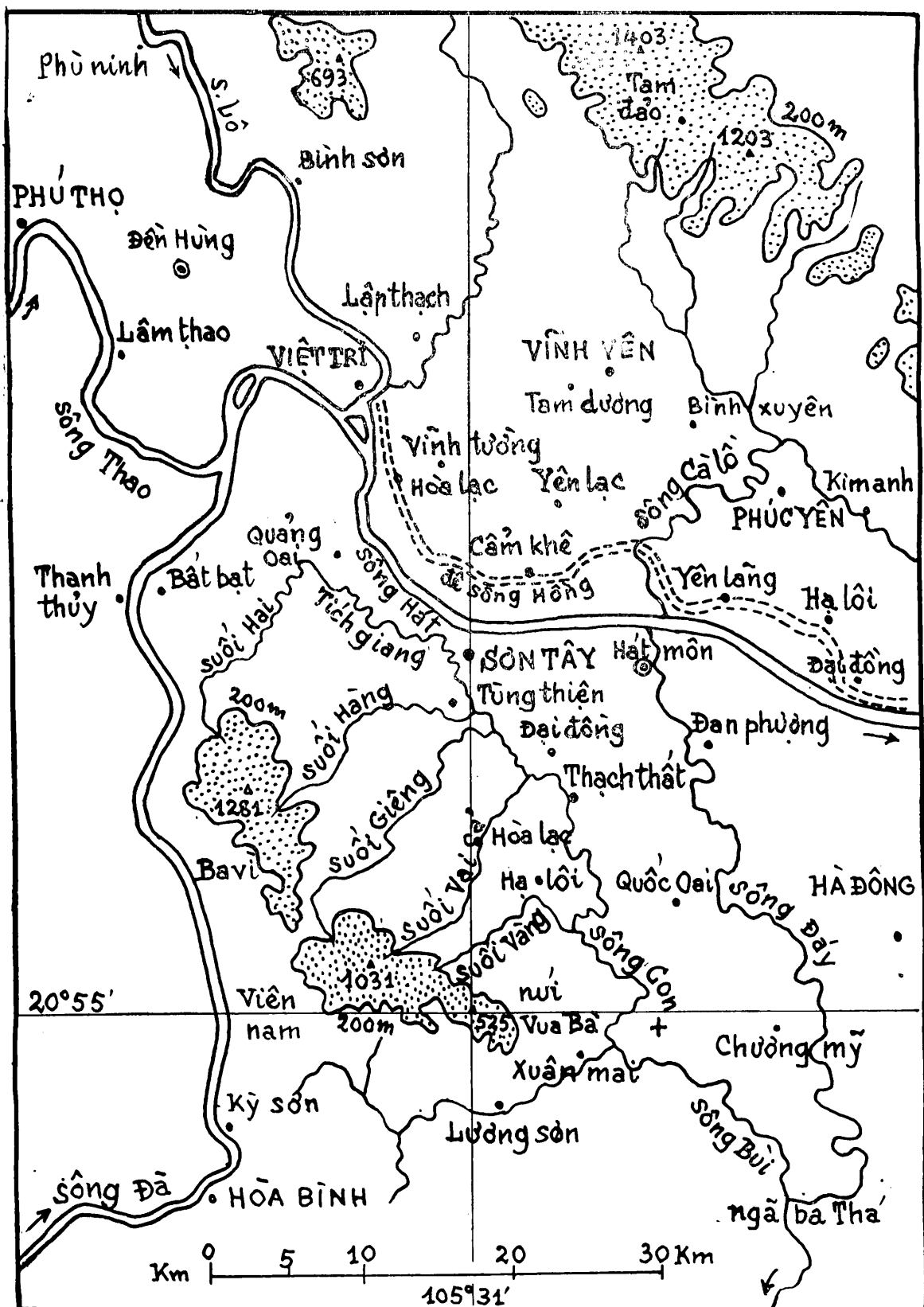


Hình 1 — Lược đồ địa hình vùng Hạ-lôi, thuộc xã Mê-linh, huyện Yên-lãng, tỉnh Vĩnh-phú. Phần kẻ chéo là làng xóm, phần chấm chấm là bãi sông. Các đường đẳng cao cách nhau 1m chiều cao. Trong phần bãi sông không vẽ các làng xóm và đường đẳng cao, chỉ ghi một vài điểm cao đáng chú ý của các gờ sông ngày nay.

Nếu ta đẩy lùi thời gian lại hai nghìn năm về trước, khi nơi đây chắc chắn chưa có con đê lớn như ngày nay thì rõ ràng là vùng Hạ-lôi, Yên-lãng này nằm trong lòng sông đầy (lil majeur) của sông Hồng. Thời đó, nền làng Hạ-lôi chưa tới độ cao 10m như hiện nay vì hàng năm qua mùa nước lũ, các gờ sông thường được bồi cao thêm lên; ngoài ra, bàn tay con người vẫn thường xuyên đắp thêm đất cho thôn xóm ngày một cao thêm, vững chắc thêm (hiện nay trên bãi sông Hồng ở ngang Hạ-lôi những gờ sông mới đã có cái lên cao tới 11m5 ở Đông-cao và 12m4 ở Tráng-việt). Về mùa nước lớn, ngay ở mức nước bình thường ở ngang Hạ-lôi là 8m hay 9m, khi nước sông Hồng menh mông cuộn cuộn chảy thì các vùng ở gần sông của Vĩnh-tường, Yên-lạc và Yên-lãng chỉ còn lại những bán đảo hẹp và những hòn đảo nhỏ (20); nước sông Hồng ngập vào tận đầm Vạc ở thị xã Vĩnh-yên, ngập bao quanh

cả thị xã Phúc-yên; lúc đó, vùng Hạ-lôi đã ở khá xa mép nước, gần như ở giữa lòng sông và trở thành một nơi đầu sông ngọn gió... Trong điều kiện thiên nhiên khó khăn và nguy hiểm như vậy, chúng tôi cho rằng vào đầu công nguyên, đất Hạ-lôi thuộc Yên-lãng ngày nay nhất định không phải là một đất an toàn về mặt quân sự, một đất trù phú về mặt kinh tế, một đất cư trú của con cái vị lạc tướng Mê-linh và là nơi đã được chọn để đóng đô sau khi Trưng Trắc xưng vương hiệu.

Sách Cương mục đã để lại cho ta một chỉ dẫn rất quý giá; đó là lời chú về Cẩm-kê đã nói ở phần trên: « sách Thủy kinh chú của Lịch Đạo Nguyên chưa rằng: Theo sách Việt chí, Cẩm-kê là Kim-kê ở phía tây nam huyện Mi-linh » (21). Cho tới nay, ta chưa có chuyên đề nghiên cứu nào đầy đủ về huyện Mê-linh để có thể nhận ra vùng tây nam Mê-linh là vùng nào, nhưng dựa vào nhận xét nói trên



30 Hình 2 — Lược đồ vùng Cẩm-khê — Kim-khê — suối Vàng... (Xem tiếp cuối trang 31)

của sách *Việt chí*, ta đã có thể bước đầu khẳng định rằng nếu căn cứ *Cấm-khê ở phía tây nam Mê-linh* thì không thể ở bên tả ngọn được mà phải ở bên hữu ngọn sông Hồng. Đối diện với dãy Tam-đảo ở bên tả ngọn sông Hồng thì ở bên hữu ngọn có dãy Tân-viên, tức vùng đồi núi Ba-vi. Theo *Thái bình hoàn vũ ký*, sách biên soạn vào đời Tống, thế kỷ thứ X, thì huyện Gia-ninh thuộc Phong-châu đời Đường có núi Tân-viên (22). Sách *Văn hiến thông khảo* cũng biên soạn vào đời Tống chưa rằng: « Các đất Gia-ninh, Thừa-hóa và Tân-xương đều là đất huyện Mi-linh đời Hán » (23). Như vậy, vùng đồi núi Ba-vi chắc chắn là thuộc đất Mê-linh xưa. Vùng đồi núi Ba-vi này lại liền đất với vùng Hát-môn, nơi hiện còn đền thờ Hai Bà Trưng, đền thờ chính thức và cũng là đền thờ cũ nhất, được nhân dân ta xây dựng ngay sau khi Mã Viện rút quân; xã Hát-môn chỉ cách vùng đồi núi Ba-vi có 20km về đông đông bắc (24). Ta cần đi tìm căn cứ Cấm-khê với thung lũng suối Cấm hoặc thung lũng suối Vàng trong vùng đồi núi Ba-vi, thuộc các huyện Ba-vi (tức Tùng-thiện và Bất-bạt cũ), Thạch-thất, Quốc-oai, Chương-mỹ, thuộc tỉnh Hà-tây và các huyện Lương-sơn, Kỳ-sơn thuộc tỉnh Hòa-bình (hình 2).

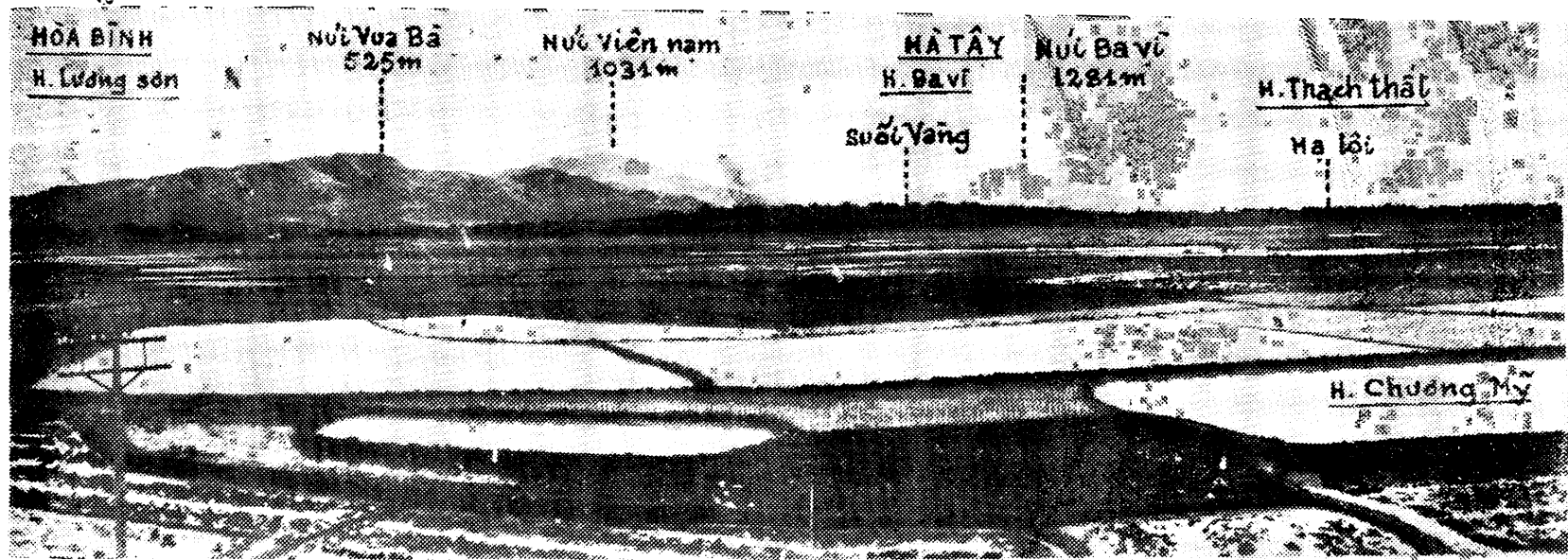
Dãy núi Tân-viên gồm có hai khối chính: một là khối Tân-viên bắc tức núi Ba-vi, có đỉnh cao nhất là 1 281m; hai là khối Tân-viên nam tức núi Viên - nam, có đỉnh cao nhất 1 031m. Dãy núi Tân - viên nằm gọn trong một hình chữ nhật chiều dài 35km, chiều ngang 20km, đặt dọc theo hướng tây bắc đông nam, với đặc điểm của địa hình là sườn phía tây thì dốc về phía thung lũng sông Đà, còn sườn phía đông thì thoải thoải, vì ngay từ độ cao 45m — 40m, sườn núi đã bắt đầu hòa dần vào một bậc thềm phù sa cổ rộng trung bình từ 5km đến 6km, mà các nhà địa lý thường gọi là bậc thềm Xuân-mai. Do đặc điểm của địa hình nói trên, sườn phía đông của dãy núi Tân-viên có cả một hệ thống suối lớn và dài, chảy gần như song song theo hướng tây nam đông bắc rồi cùng đổ vào sông Tích-giang tức sông Con, chảy theo hướng tây bắc đông nam như viên lấy mặt đông của vùng đồi núi Tân-viên.

Chính ở sườn phía đông này của dãy núi Tân-viên, chúng tôi đã tìm thấy — như đã dự

kiến — một con suối mang tên là *suối Vàng* ở một trong những thung lũng cuối cùng của sườn phía đông và ở sâu vào góc đông nam của dãy núi Tân-viên, cách sông Con gần 10 km và cách sông Hồng, sông Đáy ít nhất cũng 20km. Con suối Vàng này bắt nguồn từ núi Nỗ, có đỉnh cao 178m, gần thôn Cồ-cửa, trên đất các xã Đào-lãng và Bằng-lộ cũ, thuộc huyện Lương-sơn tỉnh Hòa-bình, sau đó chảy qua xóm suối Vàng rồi vào địa hạt xã Hạ-bằng, huyện Thạch-thất, tỉnh Hà-tây, thành suối Hạ-bằng; suối Hạ-bằng chảy qua chân núi Tu-hú, qua xã Hạ-bằng, rồi sau cùng đổ vào sông Con ở ngang Giã-cát và Phú-vinh, thuộc xã Phú-cát, huyện Quốc-oai, tỉnh Hà-tây. Toàn bộ thung lũng suối Vàng chỉ dài khoảng 2 km với độ cao trung bình là 20m, còn suối Hạ-bằng dài khoảng 8km.

Thung lũng suối Vàng này đúng là « Kim-khê cứu » ghi trong « *Giao-châu ngoại vực ký* » và đã được *Lịch Đạo Nguyên* dẫn lại vào thế kỷ thứ VI khi viết « *Thủy kinh chú* », vì thung lũng này ở ngay dưới chân ngọn núi 525, mang tên là « *núi Vua Bà* », trong đợt núi cuối cùng về phía đông nam của núi Viên-nam 1 031m trong dãy núi Tân viên. Trong lịch sử nước ta, người phụ nữ duy nhất đã được tôn lên làm vua là Trưng vương, như vậy chỉ có một mình Trưng Trắc là Vua Bà và ngọn núi 525 mang tên núi Vua Bà chắc chắn xưa kia đã được gắn liền với tên tuổi, thân thế và sự nghiệp của Trưng Trắc. Vào mùa xuân năm 43, ngọn núi Vua Bà 525m đã từng được chứng kiến những trận đánh cuối cùng của Trưng Trắc và việc Bà bị bắt trong thung lũng suối Vàng, cách chân núi 3 km về phía bắc. Như vậy, ngoài việc xây dựng đền Hát-môn để thờ cúng, ngay sau khi Mã Viện rút quân như sử sách đã ghi lại, còn một sự việc quan trọng nữa sử sách chưa từng ghi, nhân dân ta đã đặt ngay tên núi Vua Bà cho ngọn núi 525 để tỏ lòng tôn kính và nhớ ơn vị nữ anh hùng của dân tộc. Đã gần hai nghìn năm nay, tên núi Vua Bà vẫn được truyền lại trong nhân dân địa phương, từ đời này qua đời khác, và cuối cùng vào đầu thế kỷ thứ XX đã được ghi vào các loại bản đồ 1/25 000 và 1/100 000. Tọa độ địa lý của đỉnh 525 là 20°55' bắc và 105°31' đông (25) (xem lược đồ hình 2 và ảnh toàn cảnh hình 3).

...Căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40 — 43. Về độ cao, lược đồ chỉ ghi lại đường đẳng cao 200m của hai dãy núi chính là Tam-đảo và Ba-vi. Về địa hình đồng bằng, lược đồ chỉ ghi lại một đoạn đê chính của sông Hồng thuộc các huyện Vĩnh-tường, Yên-lạc và Yên-lãng. Điểm có dấu + là nơi đứng để chụp ảnh toàn cảnh vùng đồi núi Ba-vi (xem hình 3).



Hình 3 – Ảnh toàn cảnh vùng chân dãy núi Tản-viên, thuộc đất Mê-linh cũ, nơi quê hương của Hai Bà Trưng và cũng là căn cứ cuối cùng của Hai Bà trong cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40 – 43.

Xa xa ở giữa ảnh là núi Ba-vi 1.281m ở cách xa nơi chụp 30 km; quá phía trái, ở gần hơn, cách gần 20km là núi Viên-nam 1.031m; quá về trái nữa, cách 10km là núi Vua Bà 525m, đọt cuối cùng của dãy núi Tản-viên về góc đông nam. Ảnh chụp từ đường số 6 (điểm ghi + trên bản đồ, hình 2) nhìn về tây bắc, ở ngang km 22 kể từ Hà-đông, quảng chợ Gốc đi Xuân-mai, thuộc huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-tây.

(Ảnh Đinh Văn Nhật – VNNTX phát, số TL. 1994 III).

Cách chân núi Vua Bà 8km về đông bắc, tức cách thung lũng suối Vàng 5km, có làng *Hạ-lôi*, gồm các xóm Giếng Cốc, Dè-mạn, Vực-giang, Khoang-nỏ... nay thuộc xã Hạ-bằng, huyện Thạch-thất, tỉnh Hà-tây (26). Ở đây không phải chỉ có sự trùng tên ngẫu nhiên với làng Hạ-lôi bên Yên-lãng. Trong phần trên, chúng tôi đã chứng minh rằng làng Hạ-lôi bên Yên-lãng ở trên đất huyện Tây-vu cũ, chứ không phải thuộc đất Mê-linh; làng Hạ-lôi đó xưa kia lại ở trong lòng sông Hồng về mùa nước nên không thể coi là đất cư trú của con gái vị lạc tướng Mê-linh là vị lạc tướng đứng hàng đầu các lạc tướng thời đó. Mặt khác, quy luật hình thành các thôn xóm ở đồng bằng Bắc-bộ chỉ rõ rằng: làng trong nội địa thường là làng cũ, còn làng xây dựng gần đê hoặc dựa hẳn vào thân đê là làng mới lập, sau khi đã có đê tương đối vững chắc; như vậy so sánh giữa Hạ-lôi Yên-lãng và Hạ-lôi Thạch-thất thì Hạ-lôi Thạch-thất nhất định cổ hơn nhiều, vì được xây dựng trên một vùng bậc thềm vững chắc, cách xa sông Hồng và sông Đáy trên 10km, là đất cư trú ổn định đã lâu đời, ngay từ thời đại đồ đá. Đi liền với làng Hạ-lôi Thạch-thất, chỉ cách Hạ-lôi có 2km về bắc tây bắc là làng *Vân-lôi*, gồm các xóm: xóm Hoa, Kim-bông, Kính-chúa... Vân-lôi là hai chữ đầu của câu chữ Hán « vân lôi thời tiết » có nghĩa là « thời buổi làm mây làm sấm », ý nói anh hùng gặp thời làm nên sự nghiệp lớn lao (27). Chúng tôi thấy rằng các tên Vân-lôi, Kính-chúa,... đều chỉ về Trưng Trắc vì các xóm làng đó đều ở cạnh làng Hạ-lôi Thạch-thất và *chính làng Hạ-lôi Thạch-thất mới đúng là quê hương của Hai Bà Trưng* vì một mặt làng đó nằm trong vùng núi Vua Bà, suối Vàng, mặt khác làng đó chỉ cách làng Nam-an khoảng 20km, nơi còn phần mộ và miếu thờ bà mẹ của Hai Bà (28). (Trong bài khác chúng tôi sẽ trình bày rõ tại sao Hạ-lôi lại « di cư » sang sông mang theo cả bài vị thờ cúng).

Cách chân núi Vua Bà 2km về phía bắc và cách thung lũng suối Vàng 1km về phía tây có làng *Nam-giao*, trước kia thuộc xã Hòa-lạc, nay thuộc đất Lương-sơn, tỉnh Hòa-bình. Nam-giao không phải là một tên bình thường dùng để đặt tên cho một làng, vì chữ Nam-giao đã từng được người Trung-quốc dùng để chỉ đất Giao-chỉ: Từ Mã Trinh đời Đường giải thích Nam-giao là Giao-chỉ ở phương nam (29); các nhà nho ta đã tôn Sĩ Nhiếp là « Nam giao học tổ » vì Sĩ Nhiếp đã mở mang Hán học, có công với sĩ dân nước ta (30). Thời phong kiến, nam giao là tên một lễ mà nhà

vua phải đích thân đứng ra tế trời đất; nơi tế được xây dựng riêng ở phía nam kinh thành gọi là đàn nam giao (31). Như vậy tên Nam-giao là một tên đặc biệt, có liên quan đến cả nước ta thời cổ là đất Giao-chỉ, hoặc có liên quan đến lễ nghi ở nơi kinh đô của vua chúa. Vị trí của làng Nam-giao tìm thấy ngày nay chỉ cách thung lũng suối Vàng có 1km, cũng nói lên rằng vào đầu công nguyên, vùng núi Vua Bà, suối Vàng là trung tâm của đất nước.

Nếu *thung lũng suối Vàng* được tách riêng ra như một thung lũng bình thường trong một vùng đồi núi nào đó thì không đủ chứng cứ để đoán định rằng đó là « Kim-kê cứu » ghi trong sử cũ; nếu *núi Vua Bà* cũng đứng lẻ loi giữa một vùng đồi núi nào đó thì cũng khó mà kết luận rằng đó là căn cứ cũ của Hai Bà Trưng; nhưng nếu ta khoan cả vùng đồi núi Tân-viên lại, với diện tích hơn 700 ki-lô-mét vuông, mà ta đã biết chắc chắn là thuộc đất Mê-linh cũ, trong đó có đỉnh 525, từ ngàn xưa đã được gọi là *núi Vua Bà*, và có *thung lũng suối Vàng*, dịch nghĩa ra Hán Việt là « Kim-kê cứu », lại có những làng xóm cũ mang những tên rất đặc biệt như *Hạ-lôi*, *Vân-lôi*, *Nam-giao*... lại liền đất với nơi còn phần mộ và miếu thờ bà mẹ đẻ ra Hai Bà, với nơi còn đền thờ chính của Hai Bà mà gần hai nghìn năm nay lửa hương không dứt, mà tất cả các triều đại đều có phong tặng những danh hiệu cao quý nhất, thì không nghi ngờ gì nữa, *vùng đồi núi Vua Bà cùng với thung lũng suối Vàng rõ ràng là trung tâm của căn cứ Cẩm-kê xưa kia*.

Vùng núi Vua Bà, thung lũng suối Vàng cách thủ đô Hà-nội 35km về phía tây tây nam, cách thị xã Hà-đông 28km về phía tây và cách thị xã Sơn-tây 20km về phía nam. Từ Hà-nội, lối đi thuận tiện nhất là đường số 6 Hà-nội, Hà-đông đi Hòa-bình, qua Mai-lĩnh, Chương-mỹ, Chợ Gối; đến Xuân-mai thì rẽ sang bên phải vào đường số 21 đi Hòa-lạc và thị xã Sơn-tây; đi vào 10km thì gặp suối Hạ-bằng, tức con suối lớn thứ năm cắt qua đường số 21, kể từ Xuân-mai vào. Suối Vàng là đoạn trên của suối Hạ-bằng, cách cầu 1.500m về bên tay trái; thung lũng suối Vàng nằm theo hướng tây bắc đông nam, sườn phải là núi Xổ với các đỉnh 178, 170; sườn trái là một dải đồi có đỉnh cao nhất là 111m; dải đồi 111 này rất dễ nhận ra vì chính là dải đồi song song với đường 21 và cách cầu suối Hạ-bằng có 1500m.

(Kỳ sau sẽ đăng tiếp).

— Căn cứ Cẩm-khê, trung tâm của đất Mê-linh.
— Đất Cẩm-khê sau cuộc đàn áp của ã Viện.

— Một số kết luận rút ra từ việc định rõ vị trí của thung lũng Kim-khê và của căn cứ Cẩm-khê).

CHÚ THÍCH

(1) Duy Ninh — Tính chất cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng — *Nghiên cứu lịch sử* số 72, tháng 3 năm 1965, trang 3.

(2) Đào Duy Anh — *Lịch sử cổ đại Việt-nam* — Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến — Chuyên san *Tập san đại học văn khoa* — Hà-nội 1957, trang 65.

(3) Bản dịch của Đinh Gia Khánh — Nhà xuất bản Văn học 1972, trang 48.

(4) Bản dịch của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San — nhà xuất bản Văn hóa 1960, trang 63.

(5) Bản dịch của Viện Sử học — Cao Huy Giu phiên dịch và Đào Duy Anh hiệu đính — Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1967, tập I, trang 92.

(6) Bản dịch của tổ biên dịch Ban nghiên cứu Văn Sử Địa : Hoa Bằng, Phạm Trọng Điềm, Trần Văn Giáp — Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1957, tập I, trang 83 — 84.

(7) *Cương mục* là sách biên soạn vào đời Tự-đức, từ năm 1856 đến năm 1881. Địa hạt Vĩnh-tường nói trong *Cương mục* là phủ Vĩnh-tường, thuộc tỉnh Sơn-tây thời đó, gồm các huyện Lập-thạch, Bạch-hạc, Tam-dương, Yên-lạc và Yên-lãng. Từ năm 1899, khi thành lập tỉnh Vĩnh-yên thì 5 huyện nói trên thuộc về Vĩnh-yên. Đất Bạch-hạc ngày trước nay là huyện Vĩnh-tường.

(8) Henri Maspero — *L'expédition de Ma Yuan* — BEFEO — XVIII (1918) n°3, note 5, p. 17 — Hồ Tam Tỉnh là một nhà nghiên cứu lịch sử người Trung-quốc, sống về thời Nguyễn; ông có tham gia chú giải sách *Tư trị thông giám*, bộ sử biên niên của Tư Mã Quang đời Tống.

(9) Claude Madrolle — *Le Tonkin ancien* — BEFEO XXXVII (1937) fasc. 2, note 1, p. 305.

(10) *Đại Nam nhất thống chí* — Phạm Trọng Điềm phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính — nhà xuất bản Khoa học xã hội 1971, tập IV, trang 222.

(11) Cẩm-yên và Cẩm-bào nay thuộc xã Cẩm-yên, huyện Thạch-thất, cách thị xã Sơn-tây 7km về nam đông nam; Cẩm-đình nay là xã Cẩm-đình, huyện Phúc-thọ, cách thị xã

Sơn-tây 5km về phía đông. Hai huyện Thạch-thất, Phúc-thọ nay thuộc tỉnh Hà-tây.

(12) Đào Duy Anh — Sách đã dẫn — trang 65.

(13) *Lịch sử Việt-nam* — Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1971, tập I, trang 84.

(14) Trần Quốc Vượng — « Những trung tâm chính trị của đất nước ta trong thời cổ đại » — *Nghiên cứu lịch sử* số 6, tháng 8 năm 1959, trang 27 — Claude Madrolle — *Le Tonkin ancien* — BEFEO XXXVII (1937), p. 302, 303.

(15) Lê Quý Đôn — *Kiến văn tiểu lục* — bản dịch của Phạm Trọng Điềm — nhà xuất bản Sử học 1962, trang 506 — Làng Thường-lệ cách Hạ-lôi 2km về phía bắc; xã Kim-đà gồm hai làng Hoàng-kim và Thạch-đà, ở trên đê sông Hồng, cách Hạ-lôi 5km về phía tây; Cư-chiền nay đã đổi tên là Cư-yên (Cư-an) ở cách Kim-đà 3km về phía bắc.

(16) *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, trang 213.

(17) *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, trang 184 — 185.

(18) Trần Quốc Vượng — *Cổ-loa — Khảo cổ học* số 3 — 4, tháng 12 năm 1969, trang 105.

(19) So với mặt biển trung bình ở vịnh Bắc-bộ. Cách đây 2.000 năm, mực nước biển thế giới trung bình thấp hơn ngày nay là 1m5, như vậy các độ cao tuyệt đối nói đây phải tính thêm lên 1m5. Ngoài ra còn có thể phải tính đến một số vận động nâng lên hoặc lún xuống của mặt đất, nhưng không đáng kể trong vấn đề nêu lên ở đây. Các kết luận nói trong bài không có gì phải thay đổi. Việc thay đổi độ cao tuyệt đối chỉ làm thay đổi theo vận tốc của dòng sông là chính.

(20) Các cánh đồng Xuân-lãng, Lạc-y ở phía nam thị xã Vĩnh-yên chỉ cao có 7m; độ cao phổ biến của huyện Yên-lạc là 7m, 8m, 9m; phía thị xã Phúc-yên, các cánh đồng Tiên-non, Khả-do ở phía bắc, Phú-mỹ và Bạch-trữ ở phía tây nam, Xuân-phương và Thanh-tước ở phía đông và phía nam đều chỉ cao từ 7m đến 8m.

(Xem tiếp trang 41)

TÀI LIỆU KHẢO CỒ HỌC VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU THỜI KỲ HAI BÀ TRƯNG

LÊ VĂN LAN

TỪ cuộc khởi nghĩa Mê-linh đến cuộc kháng chiến đầu Công nguyên của dân tộc do Hai Bà Trưng lãnh đạo, thời gian lịch sử chỉ dồn lại trong 3 năm. Nối liền ngay sau 3 năm ấy là gần 1.000 năm mà bọn thống trị nước ngoài đã tìm hết cách để thủ tiêu chẳng những sự tồn tại của bản thân thời gian ấy, mà còn cả những liên quan mọi mặt của nó. Cho nên, nếu chính vì thế mà bây giờ, bắt tay vào việc tổ chức nghiên cứu lại một cách có

hệ thống quãng thời gian lịch sử ấy, cần gắng huy động, tập hợp cho được càng nhiều nguồn tư liệu càng tốt, và do đó, rất cần khai thác đến nguồn tư liệu khảo cổ học, thì có một việc quan trọng phải khẳng định trước hết là: có thật có một nguồn tư liệu khảo cổ học cho đề tài hai Bà Trưng hay không; rồi đó, đến việc thử sơ bộ kiểm điểm lại nguồn tài liệu khảo cổ học ấy.

∴

I.—C UỘC nổi dậy đồng loạt vào mùa xuân năm 40 với trung tâm Mê-linh, là một đỉnh phát triển cao của dòng lịch sử dân tộc. Đỉnh cao ấy không xuất hiện đột ngột. Đây là kết quả của một tiến trình lịch sử, với những tình huống và điều kiện chẳng chéo kéo dài, xuyên qua đó, có những yếu tố đã dần dần khẳng định và qui tụ lại thành một bản lĩnh, nổi dài ra thành một truyền thống của dân tộc: bất khuất và kiên cường đấu tranh để bảo vệ độc lập và tự do.

Cái bản lĩnh sẽ trở thành truyền thống ấy đã có những biểu hiện đầu tiên mà chính sử đã ghi lại được một cách chắc chắn, và từ thời gian rất sớm. Ấy là những sự kiện Hùng vương cự lại ý đồ thôn tính của Câu Tiễn vào thế kỷ V trước Công nguyên; người Việt tổ chức du kích chiến tranh đánh lại Tần Thủy hoàng vào thế kỷ III trước Công nguyên; An dương vương tiến hành chiến tranh chống xâm lược Triệu Đà, và Tây vu vương nổi dậy nhân khi bọn thống trị nhà Triệu bị bọn xâm lược nhà Hán tấn công ở thế kỷ II trước Công nguyên.

Đến thế kỷ I trước Công nguyên, chủ quyền đất nước, độc lập dân tộc, tự do nhân dân đã mất về tay bọn xâm lược Tây Hán ở xa về phương Bắc bành trướng tới, nhưng kẻ thống trị, do nhiều yếu tố chi phối, lại áp dụng một chính sách ràng buộc tương đối lỏng lẻo. Mặc dầu vậy, điều mà không ai quên những chính là bọn ngoại bang xâm lược đang ngự trị trên đất nước. Chính vì vậy mà bản lĩnh dân tộc, đã được nhen nhóm tạo rèn từ thời kỳ trước, lúc này, vẫn vượt qua những thử thách phức tạp đang vạch được con đường phát triển cho mình. Để đến đầu Công nguyên, vào năm 40, khi bọn thống trị Đông Hán trở mặt ráo riết gò bó cướp đoạt, thì sự chọn lựa quyết định đã nở ra: khởi nghĩa đồng loạt! Cái bản lĩnh từ đây thành hình. Và cuộc kháng chiến tiến hành quyết liệt, rộng lớn 3 năm sau đấy, rõ ràng là một sự phát triển tất yếu. Cái truyền thống từ đây mở ra.

Như vậy là khởi nghĩa Mê-linh và cuộc kháng chiến đầu Công nguyên do hai Bà Trưng lãnh đạo, chính là đỉnh cao, là kết quả, gắn bó mật thiết với cả một tiến trình lịch sử, mà

một nội dung cơ bản của nó là sự hình thành, khẳng định bản lĩnh kiên cường bất khuất đấu tranh bảo vệ độc lập tự do của dân tộc. Đan kết vào đây, còn có những nội dung lớn nữa của tiến trình lịch sử này : sự dựng độ giữa một thể chế xã hội đã có cả một quá trình xây dựng và phát triển nội tại lâu dài, với một chế độ xã hội từ ngoài áp đặt vào ; sự thử thách mãi còn đối với một cộng đồng người đã ổn định được những yếu tố cấu thành cơ bản, trước một cộng đồng người khác đang tìm cách thủ tiêu nó ; cuộc đương diện của một nền văn minh cổ truyền, trước sự xâm nhập của một nền văn minh khác lạ... Những nội dung lịch sử này sẽ còn trải qua những bước phát triển của nhiều thời kỳ, thuộc một thời đại kéo dài gần 1.000 năm về sau. Nhưng ở đây, với việc bắt đầu xuất hiện và tồn tại những nội dung đó từ năm 111 trước Công nguyên, cho đến khi nở bung một tiền lệ về hiện pháp và phương hướng xử trí, giải quyết những nội dung đó vào năm 40 sau Công nguyên, đã có đủ tiêu chuẩn để phân định được một thời kỳ lịch sử, kéo dài một thế kỷ rưỡi. Thời kỳ đó, gắn liền với tên tuổi của nhân vật tiêu biểu ở bước phát triển cao nhất của nó : hai Bà Trưng, chúng ta sẽ mệnh danh nó là *thời kỳ hai Bà Trưng*.

Một thế kỷ rưỡi chứ không phải chỉ 3 năm của thời kỳ hai Bà Trưng, là một thời gian đủ dài để hình thành, ổn định và tồn tại những tư liệu khảo cổ học. Những tư liệu đó sẽ không phải là quá ít, nếu nhận rằng đây là những di tích, di vật của một cư dân phân bố trên một miền lãnh thổ mà sự vạch định sơ bộ đã xác nhận là ít nhất cũng còn rộng lớn hơn đất đai miền Bắc ngày nay, và với một dân số cũng khá đông đúc mà sự thống kê dân số đương thời trong *Hàn thư* đã cho thấy một con số tối thiểu cụ thể : 981.735 nhân khẩu. * Một triệu con người này trước hết có những nơi tụ cư của họ, trải ra ở khắp nơi, với khoảng thời gian một thế kỷ rưỡi. Trong những nơi tụ cư đó, có chứa đựng dấu vết

của đời sống vật chất, đời sống xã hội và đời sống tinh thần của con người và của thời kỳ : từ nơi ăn chốn ở, đến đồ ăn thức uống, trang phục, vũ khí, nhạc cụ, tác phẩm nghệ thuật... Những người đã sống ở thời kỳ này còn có những nơi *gửi lại thân xác* của họ cho lòng đất và đời sau, ở đó, có những dấu vết của những thân phận và địa vị xã hội, quan niệm về tín ngưỡng, phong tục tập quán và đạo đức .. Sự phát triển của xã hội và đặc biệt là yêu cầu chiến tranh của những năm 40--43, còn làm nảy sinh và tồn tại một cách chắc chắn những *kiến trúc phòng ngự* của con người và thời kỳ : hào thành, lũy quách... — dấu vết bằng chứng của nghệ thuật và kỹ thuật quân sự, tổ chức và lực lượng vũ trang. Một thực tế khó khăn quan trọng vừa nêu ở trên là bọn xâm lược thống trị đã ra sức thẳng tay thủ tiêu cuộc nổi dậy của hai Bà Trưng. Nhưng, chính từ hành động ấy mà có một hệ quả liên quan tới khảo cổ học : xuất hiện và tồn tại di tích của những *chiến trường* đương thời. Và từ cái dấu nổi này lại có thể mở ra một phương diện tư liệu khảo cổ học nữa, gần bó như một mặt trái của tình hình : những di tích di vật liên quan đến bọn xâm lược thống trị đương thời, đại để cũng bao gồm những loại mục như đã vừa trình bày. Ở chỗ những tư liệu này, có những bằng chứng nói lên nhiều mặt đời sống và chính sách của bọn xâm lược thống trị, liên quan đến con người và thời kỳ hai Bà Trưng.

Vậy là có thể khẳng định : có một nguồn tư liệu khảo cổ học cho đề tài hai Bà Trưng. Và hy vọng rằng, qua những dấu hiệu bước đầu đang nắm được, có thể từ nguồn tư liệu này mà khai thác, nghiên cứu được những vấn đề, chẳng những phù hợp với những nội dung quan trọng của lịch sử thời kỳ hai Bà Trưng, như đã nhận thức được qua nguồn tư liệu thư tịch, mà còn có thể bổ sung, phát hiện thêm những vấn đề mới, với những tính chất trùng với những điểm mạnh vốn có của tư liệu khảo cổ học : cụ thể, chính xác và sinh động.

II. — 1. Người thời kỳ hai Bà Trưng chắc hẳn chủ yếu tụ cư trong các làng. Những ngôi làng thời kỳ Hùng vương thuộc thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên, khoảng giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên, ngay trước thời kỳ hai Bà Trưng, chúng ta đã sơ bộ hình dung ra được diện mạo của chúng

qua những di tích mới khai quật được trong những năm gần đây. Nhưng những ngôi làng thời kỳ hai Bà Trưng thì phải tìm di tích của chúng ở đâu ?

Một triệu nhân khẩu đương thời, nếu tính toán căn cứ vào sức chứa của những ngôi làng thời kỳ Hùng vương sát liền trước đó,

và đối chiếu với dân số của những ngôi làng các thời kỳ sau, sẽ ước lượng được rằng họ đã tụ cư trong khoảng trên dưới 2.000 làng. Những ngôi làng này chủ yếu vẫn phân bố ở những vùng tụ cư của thời kỳ Hùng vương mà chúng ta đã nắm được sơ bộ, bởi truyền thống trụ bảm lấy quê hương xóm làng của người Việt-nam cổ đại đã tồn tại từ rất sớm. Có thể khẳng định điều này, qua việc xem xét một tình hình cụ thể, ở vào một thời điểm điển hình vì có những xáo động dữ dội nhất, và ở tại một địa bàn tiêu biểu vì cũng có những biến cố hiểm nghèo nhất. Ấy là tình hình cư trú của miền trung tâm đất Cửu-chân giữa thế kỷ I sau Công nguyên.

Miền đất này nằm trên đoạn sông Mã chảy từ khoảng làng Ràng đến Hàm-rồng (Thanh-hóa) hiện nay. Khảo cổ học đã phát hiện được một loạt di tích cư trú cổ, mang tính chất và niên đại của văn hóa Đông-sơn mạt kỳ, phân bố sát sao theo đúng quy luật dựng làng truyền thống của các bộ lạc và công xã thời xưa: ở đối diện nhau trên hai bờ của một dòng sông cổ. Đây là những ngôi làng đã làm nên một trung tâm tụ cư quan trọng ở phía nam nước Văn-lang vào thời kỳ Hùng vương. Cuối năm 43 sau Công nguyên, theo tài liệu thư tịch, tên tướng giặc Mã Viện của nhà Hán đã kéo đại quân qua đây, tàn sát phần lớn cư dân và triệt hạ làng mạc ở miền này. Tương như khu vực này phải trở thành đất hoang và các làng mạc đều trở thành các di tích khảo cổ tro tro! Nhưng không, chỉ chệch đi một chút hoặc có một bộ phận chổng ngay lên trên những di chỉ khảo cổ học Thiệu-dương, Đông-sơn, Hoảng-quì, Hoảng-lý... với niên đại và tính chất của văn hóa Đông-sơn mạt kỳ như vừa trình bày, ngày nay là những nơi cư trú của các làng xã đã cho chính những di chỉ kia mượn tên. Do chỗ chúng ta đã theo dõi được sự phát triển liên tục, không hề gián đoạn của lịch sử ở vùng này — luôn luôn là một trung tâm quan trọng của đất nước từ thời kỳ Hùng vương, thời kỳ hai Bà Trưng đến thời đại chống Bắc thuộc và buổi đầu thời đại phong kiến dân tộc tự chủ — và do chỗ đã thăm dò điều tra mà vẫn không thấy một nơi cư trú nào khác nữa ngoài những làng mạc đã bị vùi, và những thôn xã đang sống động hiện nay ở khu vực này, có thể đi đến một điều khẳng định là chính từ những khu làng mạc bị vùi kia đã trực tiếp mọc lên những thôn xã như đang thấy hiện nay.

Tình ổn định vững chắc của những nơi cư trú Việt-nam cổ đại là như thế đó, cho dù đã

xảy ra những biến cố xáo động đến như thế nào!

Trở về với những nơi tụ cư của thời kỳ hai Bà Trưng, chưa phải trải qua những tai họa hiểm nghèo của năm 43, hiển nhiên, sự gần bó ổn định của chúng với những nơi tụ cư của thời kỳ Hùng vương ngay trước đây là một điều chắc chắn. Và điều này còn có nghĩa là, trước mắt, có thể khai thác ngay một bộ phận của những tư liệu khảo cổ học ở những di chỉ cư trú thuộc văn hóa Đông-sơn mạt kỳ mà hiện nay chúng ta đã theo dõi được khá nhiều, và đang rải ra ở nhiều nơi khác nhau.

Văn hóa Đông-sơn mạt kỳ có niên đại từ giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên đến về sau. Niên điểm báo hết của nó là thế kỷ I sau Công nguyên, trùng với niên đại của thời kỳ hai Bà Trưng. Thuộc về niên đại này là lớp đất trên cùng của những tầng văn hóa khảo cổ mà nhiều báo cáo thăm dò, khai quật trước đây đã nhận xét rằng ở đây, bên cạnh những di vật bản địa, thấy có lẫn vào những « mảnh gốm Hán », và thường giải thích rằng, hiện tượng này là do sự xáo trộn của di tích những « ngôi mộ Hán ». Thật ra, đây chính là dấu hiệu rõ ràng của sự hỗn dung giữa văn hóa Hán tộc và văn hóa Việt-nam cổ đại về mặt hình thức, còn nội dung thì chính là sự đấu tranh để bảo vệ nền văn minh dân tộc cổ truyền trước sự xâm nhập của một nền văn minh ngoại lai — một nội dung quan trọng của thời kỳ hai Bà Trưng, như đã thấy.

Vậy là trước mắt chúng ta đang có sẵn những tư liệu vật chất của những nơi cư trú thuộc thời kỳ hai Bà Trưng chổng liền ngay lên trên những nơi cư trú thuộc thời kỳ Hùng Vương. Khai thác ngay những tư liệu này, song song với việc tìm kiếm thêm di tích những nơi cư trú khác, không phải có kiếp sống nối dài từ những di chỉ cư trú thời Hùng vương, mà theo qui luật phát triển dân số và thành lập những đơn vị cư trú mới, đã được sinh tạo ngay chính ở thời kỳ hai Bà Trưng, chẳng hạn như trường hợp di chỉ Hữu-châu (Hà-tây) — khai quật lần đầu vào năm 1968 — chắc chắn sẽ tạo ra những triển vọng nghiên cứu tốt đẹp.

2. Di tích những ngôi mộ có niên đại thế kỷ I trước Công nguyên và đầu Công nguyên cũng đã phát hiện được ở nhiều nơi trên miền Bắc Việt-nam. Danh mục những « địa điểm mộ Hán » — những khu vực rộng lớn hoặc những nơi phát hiện lẻ tẻ các ngôi mộ đầu thời Bắc thuộc — đã kéo dài tới con số

hàng trăm. Những địa điểm khảo cổ học này, nếu một phần có diện phân bố trùng với những khu vực đã được chỉ định của tài liệu thư tịch về những trung tâm hành chính cổ đại, thì cũng có một số không ít, được phát hiện khá bất ngờ. Chính vì vậy mà giá trị xác định những trung tâm tự cư thời kỳ hai Bà Trưng, hơn nữa, những trung tâm hành chính cổ đại, của những địa điểm khảo cổ học này là rất quan trọng. Bởi vì, những ngôi mộ, nhất là những « mộ Hán », với thể thức cấu tạo đồ sộ công phu gồm gạch xây cuốn hoặc quách gỗ cùng với gỗ mộ của nó, không thể tạo dựng ở quá xa nơi cư trú của những người đương thời, và những nơi cư trú này lại cũng không thể ở hẻo lánh, quá xa những địa điểm đặt quận trị, huyện trị — nơi mà mức độ thâm nhập của bọn thống trị ngoại lai ở vào thời gian ấy mới chỉ cho phép chúng cắm xuống và tập trung ở những khu vực trấn trị ấy. Bên cạnh giá trị xác minh địa lý học lịch sử, việc lên một sơ đồ phân bố cụ thể và chỉ tiết về số lượng và diện phân bố của những ngôi « mộ Hán » — Tây Hán và Đông Hán -- còn cho phép hình dung ra sự chênh lệch và phát triển của tình trạng bành trướng và thâm nhập của bọn thống trị ngoại lai, trải qua các giai đoạn của thời kỳ hai Bà Trưng.

Những ngôi « mộ Hán », sở dĩ được mệnh danh một cách khiên cưỡng như thế, bởi vì chúng đã được xây cất mô phỏng khá trung thành với đồng loại ở chính quốc đương thời, thậm chí, có nhiều trường hợp như ở Quảng-ninh (Đông-triều), Hà-bắc (Thuận-thành), Hà-nội (Từ-liêm)... về mặt độ và qui mô, còn lớn hơn cả nhiều trường hợp đã được phát hiện ở ngay chính quốc. Điều này, cùng với những di vật tùy táng gồm vàng bạc, tiền cửa, đồ trang sức, vũ khí, dụng cụ... cho phép hình dung ra nhiều điều về bọn thống trị ngoại lai ở thời kỳ hai Bà Trưng, trong đó có việc chúng cố gắng giữ chắc và truyền bá những biểu hiện văn hóa (ở đây là những phong tục tang ma) ngay từ khi mới lọt được vào những hòn đảo cư trú giữa xã hội mệnh mông của người bản địa. Nhưng, chính từ chỗ này lại nảy sinh một nhiệm vụ quan trọng nữa của việc nghiên cứu những ngôi mộ đầu thời Bắc thuộc, nhằm mục đích tách biệt và khôi phục lại vị trí quan trọng đúng thực của một bộ phận những ngôi mộ ấy. Công việc nay sẽ có danh nghĩa là làm sáng tỏ thuật ngữ « mộ Hán » để phân biệt rạch ròi sự khác nhau giữa một bên là những ngôi mộ của văn hóa Hán, như vừa thấy, và một bên nữa, là những ngôi

mộ khác ở thời thuộc Hán. Với danh nghĩa này, việc nghiên cứu luận bàn đương nhiên sẽ dẫn tới việc chú trọng hơn nữa đối với những nơi chôn cất của cư dân bản địa — thuộc các tầng lớp khác nhau — những chủ nhân chân chính của đất nước bị tước đoạt lúc bấy giờ.

Trong khi sửa soạn cho việc triển khai tìm tòi những tư liệu thuộc loại này, trước mắt, có thể xem xét lại ngay những tư liệu đã được phát hiện mà chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống. Chúng ta đã biết được sự tồn tại của khá nhiều hình thức phức tạp khác nhau của các mộ: chôn người dưới huyết đất cũng có (ở Thiệu-dương, Đông sơn — Thanh-hóa) chôn trong quan tài bằng thân cây khoét rỗng cũng có (ở La-dôi — Hải-hưng), chôn theo lối hỏa táng cũng có (ở Đào-thịnh — Yên-bái, Núi Đèo — Hải-phòng), thậm chí, chôn trong mộ gạch xây cuốn nữa cũng có (ở Lạch-trường — Thanh-hóa, Hoàng-mai—Hà-nội)... Nhưng điều quan trọng hơn, là từ những ngôi mộ với những kiểu thức phong phú này, có thể thấy được nhiều nội dung xã hội—lịch sử—văn hóa quan trọng: việc bảo vệ các truyền thống dân tộc chống lại sự xâm nhập của ngoại bang, sự chuyển hóa và mức độ chịu ảnh hưởng của văn hóa mới du nhập, sự phân hóa và các thân phận xã hội... ở thời kỳ hai Bà Trưng. Tất cả những vấn đề này đều có những diễn biến lịch sử — với hai mốc thời gian chủ yếu là mạt kỳ Tây Hán và sơ kỳ Đông Hán, như vừa nói — mà hiện nay, chúng ta đã có trong tay những tiêu chuẩn chắc chắn: kiểu thức mộ, đặc trưng hoa văn, qui cách của gương đồng và tiền đồng..., để phân biệt được một cách thuận lợi.

3. Dấu vết những kiến trúc quân sự — những di chỉ thành quách — của thời kỳ hai Bà Trưng là vấn đề chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng. Một tòa thành Liên-lâu (Thuận-thành—Hà-bắc) được nêu trong các công trình nghiên cứu địa lý học—lịch sử và nghệ thuật của một số học giả thời Pháp thuộc, nhiều lần cũng chỉ mang ý nghĩa tìm hiểu và tán tụng sự nghiệp của bọn thống trị ngoại lai. Gia dĩ, đây lại là những công trình nghiên cứu dựa trên sự quan sát và miêu thuật những dấu vết bề ngoài còn lại cho đến thời gian gần đây. Việc xếp thành thành đề nghiên cứu trực diện các lớp đất đắp thành ở Liên-lâu (và Cổ-loa) do Viện Khảo cổ học vừa tiến hành thời gian qua đã cho thấy rằng, nếu chỉ dựa nguyên theo những vết tích như đang thấy hiện ra bên trên, thì sẽ rất khó nói đúng về tình trạng thực của

tòa thành thời xưa, nhất là ở quãng thời gian tồn tại đầu tiên — thời kỳ hai Bà Trưng. Bởi vì đây là một công trình kiến trúc quân sự đã trải qua nhiều thời kỳ sử dụng khác nhau, và những gì còn lại của nó cho đến ngày nay, đều mang dấu vết chõng chéo của những thời kỳ đã tồn tại của nó. Cho nên, thành Liên-lâu cũng như các quận thành, huyện thành khác của bọn thống trị ở thời kỳ hai Bà Trưng, nếu được đặt trở lại vào khuôn khổ của những tư liệu khảo cổ học về thời kỳ này, sẽ có hai hướng tìm tòi mới đáng chú ý: *một là về ý nghĩa nghiên cứu, cần coi đây còn là đối tượng tác chiến chiếm phá của nghĩa quân chứ không chỉ là công trình kiến trúc quân sự của bọn thống trị, và như vậy là cần chú ý nghiên cứu thêm những trận chiến đấu công thành của nghĩa quân về mặt khảo cổ học; và hai là về phương pháp nghiên cứu, cần coi đây là những đối tượng tìm hiểu có diễn biến thời gian, chứ không phải là bất biến, và như vậy là cần khôi phục hay ít nhất cũng xác minh được đâu là qui mô và tình trạng của tòa thành ở thời kỳ hai Bà Trưng, và đâu là của các thời kỳ sau.*

Tuy nhiên, vấn đề quan trọng hơn ở khoảng tư liệu này là cần gắng sửa chữa nhanh chóng tình trạng cho đến nay vẫn chưa được đặt ra, về việc tìm tòi nghiên cứu những công trình kiến trúc quân sự của chính nghĩa quân hai Bà Trưng. Tòa thành Mê-linh (Yên-lãng — Vĩnh-phù) *tương truyền* là nơi đóng đô của chính quyền Trưng vương, nếu còn một số nghi vấn về kiểu dáng và cấu trúc cần xác minh để có thể xem như một công trình quân sự hoàn toàn dân tộc và trọn vẹn thuộc về thời kỳ hai Bà Trưng, thì hiện nay, đang còn một số tòa thành khác, có thể gọi lên những suy nghĩ đầu tiên theo hướng khẳng định này. Thành Miếu-môn (Chương-mỹ — Hà-tây) và thành Cự-chiến (Yên-lãng — Vĩnh-phù) chẳng hạn, là những tòa thành như thế.

Đây là những di chỉ thành quách đã được truyền thuyết khẳng định là những kiến trúc quân sự của nghĩa quân hai Bà Trưng: thành của bà Trưng Nhị (thành Cự-chiến), thành của bà Chu Thước (thành Miếu-môn). Điều có thể bảo đảm hơn, là những tòa thành này đều nằm chung một địa bàn với một hệ thống những tư liệu khác, trong đó có nhiều tư liệu khảo cổ học cùng thuộc thời kỳ hai Bà Trưng, đặt cùng nhau nói lên một điều về những trung tâm tụ cư và vị trí quân sự ở thời kỳ ấy. Đặc điểm đáng chú ý nữa là kiểu dáng của những tòa thành này, nếu một mặt, tỏ ra khác biệt với những thành quách của bọn

thống trị đương thời và của đất nước ở những thời kỳ sau — thường có hình tứ giác — thì mặt khác, lại đồng dạng với thành Cổ-loa và cùng với Cổ-loa làm nên một phong cách trúc thành riêng: tạo một bình diện hình gần tròn hoặc những đường cong tự do khép kín của tường thành. Đây là những dấu hiệu đầu tiên khiến cho có cơ sở để thử mở ra một khoanh tư liệu khảo cổ học mà ý nghĩa và giá trị đối với việc nghiên cứu thời kỳ hai Bà Trưng chắc chắn là sẽ rất đáng kể.

4. Thời kỳ hai Bà Trưng kết thúc với những trận huyết chiến cực kỳ to lớn so với mức độ phát triển của lịch sử dân tộc vào lúc ấy. Đây là những trận đánh lịch sử để khẳng định bản lĩnh và mở ra truyền thống của dân tộc: thà hy sinh tất cả chứ không để mất độc lập tự do. Chính vì vậy mà việc tìm và hiểu lại những di tích chiến trường đương thời sẽ không chỉ có ý nghĩa quan trọng về mặt nghiên cứu lịch sử chiến tranh, mà hiển nhiên, sẽ còn mang lại nhiều giá trị, lợi ích khác.

Một số công trình nghiên cứu địa lý học lịch sử đã cố gắng xác định vị trí của những bãi chiến trường thời kỳ hai Bà Trưng. Cơ sở của những kết luận đã được nêu ra, thường là những tư liệu thư tịch về cổ địa lý và cổ sử. Rõ ràng là những điều chỉ định dựa trên những nguồn tư liệu ấy còn cần được kiểm tra, phối hợp, bằng nhiều nguồn tư liệu khác nữa: địa lý địa mạo (hình thể tự nhiên), địa danh học (tên gọi các di tích), dân tộc học (các hình thức bảo lưu trong tín ngưỡng và phong tục sinh hoạt), văn học dân gian (truyền thuyết địa phương)...

Riêng về khảo cổ học, có thể có nhiều điều kiện để cũng tham gia vào việc này. Di cốt, di hài và di tích vũ khí, quân trang quân dụng cùng với tàn tích các kiến trúc quân sự, là những tư liệu khảo cổ học về các bãi chiến trường xưa. Chính vì vậy mà việc tìm được những tư liệu đó sẽ có tác dụng quyết định trong việc *phát hiện* các di tích chiến trường. Và việc xác minh niên đại của những tư liệu đó sẽ khẳng định niên điểm của chiến trường. Rồi việc đối chiếu những kết luận của khảo cổ học với những nguồn tư liệu khác sẽ xác định vị trí và tên gọi của bãi chiến trường trong lịch sử. Sau đó sẽ là việc triển khai sử dụng các tư liệu để nghiên cứu bãi chiến trường đã được phát hiện.

Một trường hợp điển hình như thế đã xảy ra ở địa điểm Núi Trịn (Thịệu-hóa — Thanh-hóa). Khảo cổ học đã phát hiện được ở đây,

trên một triền núi rộng lớn, những đầu tên đồng cắm vùi theo một hướng gần thống nhất. Và rải rác khắp nơi là những di cốt và tàn tích chiến tranh khác. Việc xác định niên đại của những đầu tên đồng là mặt kỹ thời đại đồng thau — khoảng trước sau Công nguyên — đã đưa địa điểm khảo cổ học này vào thời kỳ hai Bà Trưng. Và việc đặt Núi Trừng vào vị trí trung chuyển giữa miền đồng bằng Thanh-hóa gần khu vực quận trị Cửu-chân đầu thời Bắc thuộc với miền núi rừng phía Tây; đối chiếu với những tư liệu thư tịch về cuộc hành quân của tên tướng Mã Viện truy kích dư đảng hai Bà Trưng do các tướng Đồ Dương và Chu Bá chỉ huy ở miền này, cuối cùng đã cho phép xác định di tích một chiến trường lớn ở thời kỳ hai Bà Trưng tại địa điểm khảo cổ học được phát hiện.

Bên cạnh giá trị phát hiện như thế, tư liệu khảo cổ học còn có vai trò *thăm tra, xác minh*

quan trọng đối với các địa điểm chiến trường xưa. Dành rằng không phải bất cứ một trận đánh nào cũng để lại mãi về sau những dấu vết của nó. Nhưng trong trường hợp mà cả tư liệu khảo cổ học lẫn các nguồn tư liệu khác đều cùng không rọi được những tia sáng chắc chắn vào những giả định, chỉ dựa thuần vào tư liệu thư tịch, thì rõ ràng giá trị của giả định hiện nay chỉ là có điều kiện. Trường hợp của việc xác định bãi chiến trường Lãng-bạc ở vùng Hồ Tây (Hà-nội) rồi ở vùng Tiên-du (Hà-bắc) là một ví dụ như thế. Trong khi đó, việc chỉ định một di tích chiến trường, nếu đã có được sự phù hợp của nhiều nguồn tư liệu địa lý, địa danh, thư tịch... rồi, mà lại được những tư liệu khảo cổ học xác nhận nữa, thì hiển nhiên, đây sẽ là một khẳng định tuyệt đối. Trường hợp đang chờ đợi đối với việc xác minh di tích chiến trường Cẩm-khê ở Hạ-bằng (Thạch-thất — Hà-tây) sẽ là như thế.

NGHIÊN cứu cổ sử Việt-nam, do những đặc điểm về lịch sử đầu Công nguyên và về sự hình thành các nguồn tư liệu thư tịch Việt-nam qui định, nên những vấn đề càng lùi xa về quá khứ, càng có nhiều khó khăn lớn. Trong tình hình ấy, kinh nghiệm nghiên cứu những năm gần đây đã cho thấy là một phương pháp nghiên cứu tổng hợp — huy động và sử dụng thành quả của nhiều ngành nghiên cứu

khác nhau vào một hướng nhất quán — là một biện pháp giải quyết có nhiều hiệu quả tốt. Đối với việc nghiên cứu thời kỳ hai Bà Trưng, tình hình cũng như thế. Nguồn tư liệu khảo cổ học về thời kỳ này, một khi được khai thác, giám định và sử dụng, chắc chắn sẽ góp phần đáng kể vào việc nghiên cứu nhiều vấn đề có tầm quan trọng lớn của lịch sử dân tộc.

ĐẤT CẨM-KHÊ...

(Tiếp theo trang 34)

(21) *Cương mục*, tập I, trang 84.

(22) *Thái bình hoàn vũ ký*, q. 170, 10a.

(23) *Cương mục*, tập I, trang 81.

(24) Xã Hát-môn nay thuộc huyện Phúc-tho, tỉnh Hà-tây; đền được xây dựng ngay trên bãi sông, gần đê sông Hồng và sông Đáy (xem lược đồ hình 2).

(25) Xem bản đồ Đông - dương loại cũ : 1/25.000 đồng bằng Bắc-bộ, tờ số 18—Quốc-oai (mảnh tây) ; 1/100.000 Đông-dương, tờ số 48—Son-tây (mảnh đông).

— Bản đồ Việt-nam loại mới : 1/100.000, tờ F—48—116 (Hà-đông).

(26) Hạ-bằng là tên xã mới do hai làng cũ hợp lại là Hạ-lôi và Bằng-trù.

(27) Đào Duy Anh—*Hán Việt từ điển*—quyển hạ, trang 540.

(28) *Lịch sử Việt-nam*, tập I, trang 80—81, nay thuộc xã Nam-nguyên, ở sát đê sông Hồng, trên đường số 11 đi Quảng-oai và Trung-hà, thuộc huyện Ba-vi, tỉnh Hà-tây, cách thị xã Sơn-tây 5 km về tây tây bắc.

(29) Nguyễn Duy Ninh — « Điềm qua tình hình thư tịch về thời đại Hùng vương » — trong cuốn *Hùng vương dựng nước* tập I — Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1970, trang 98 ; xem thêm bài « Tuân duyệt An-nam biên ải » trong *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn (1731), chương III, Khu vũ, điều 82—bản dịch của Trần Văn Giáp, nhà xuất bản Văn hóa 1962, trang 165—166.

(30) *Lĩnh nam chích quái*, sách đã dẫn, trang 120.

(31) *Kiến văn tiểu lục*, sách đã dẫn, phần thể lệ về lễ nghi, trang 68 và *Đại Nam nhất thống chí*, sách đã dẫn, tập I, trang 20.

CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG

TRONG SỬ SÁCH CỔ KIM (THƯ MỤC NGHIÊN CỨU)

NGUYỄN XUÂN LÂN

CUỘC khởi nghĩa Hai Bà Trưng làm rạng rỡ non sông Việt-nam, rạng rỡ dân tộc Việt-nam, làm vẻ vang phụ nữ Việt-nam, đem lại vinh dự cho đất Mê-linh — một phần Hà-tây và toàn tỉnh Vĩnh-phú ngày nay — quê hương hai Bà.

Với lòng mong muốn được góp phần nhỏ mọn vào công việc tìm hiểu sâu rộng về cuộc dấy binh oanh liệt và cuộc kháng chiến kiên cường của tổ tiên ta dưới sự lãnh đạo của hai Bà, nhân dịp kỷ niệm 1930 năm hai Bà Trưng tuấn kiệt, trong chương trình công tác của Thư viện Vĩnh-phú, chúng tôi biên soạn Thư mục « Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng 40—43 », giới thiệu với độc giả Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* 85 tài liệu viết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng để độc giả tiện tham khảo.

Thư mục này chia làm bốn mục :

A. Các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta phát biểu về Hai Bà Trưng.

A. Các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta phát biểu về Hai Bà Trưng

1. *Hồ Chí Minh*. Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội.

H. (1), nxb Sự Thật, 1970. Tr. 111.

2. *Hồ Chí Minh*. Về đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang nhân dân.

H., nxb Quân đội, 1970. Tr. 239.

« Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, v.v... »

B. Các nguồn tư liệu cổ : Thư tịch Trung-quốc, Việt-nam và một số thần tích, ngọc phả chính còn giữ được.

C. Các công trình nghiên cứu : gồm các cuốn sách, bài báo, giáo trình giảng dạy, tư liệu, luận văn... đã được in máy, in rô-nê-ô, đánh máy, viết tay và bằng các thứ tiếng Hán, Nôm, Pháp, Việt từ năm 1884 đến nay. Tài liệu ở mục này nhiều ; chúng tôi sắp xếp theo chủ đề, theo ngôn ngữ và theo thời gian biên soạn, nhằm phản ánh được tiến trình nghiên cứu vấn đề từ trước đến nay và tiện cho độc giả tra cứu.

D. Các tài liệu tham khảo gồm một số sách sử phổ thông và một số tác phẩm văn học, đề tài về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Với một số tài liệu bước đầu thu thập được, ngoại phần trích dẫn hoặc tóm tắt nội dung, chúng tôi có mạnh dạn ghi một vài nhận xét chủ quan, nếu có điều gì sơ xuất, rất mong được sự bổ khuyết.

Chúng ta phải ghi nhớ công-lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu-biểu của một dân tộc anh hùng ».

3. *Hồ Chí Minh*. Thư gửi phụ nữ nhân dịp kỷ niệm Hai Bà Trưng và ngày Quốc tế Phụ nữ 8-3-1952. Trong « Hồ Chủ tịch với vấn đề giải phóng phụ nữ ».

H., nxb Phụ nữ, 1970. Tr. 28.

« Hai Bà Trưng để lại cho phụ nữ Việt-

nam một truyền thống vẻ vang, là *đứng cảm kháng chiến* ».

4. *Hồ Chí Minh*. Bài nói của Hồ Chủ tịch nhân dịp 20 năm ngày thành lập Hội Liên hiệp phụ nữ Việt-nam. Trong « Phụ nữ Việt-nam đứng cảm đảm đang, chống Mỹ, cứu nước ».

H., nxb Phụ nữ, 1966. Tr. 14—15.

« Hội Phụ nữ mới 20 tuổi. Nhưng truyền thống anh hùng của Phụ nữ Việt-nam ta đã có gần 2.000 năm và ngày càng phát triển.

Từ đầu thế kỷ thứ nhất, Hai Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa đánh giặc cứu dân cho đến ngày nay, mỗi khi nước nhà gặp nguy nan, thì phụ nữ ta đều hăng hái đứng lên, góp phần xứng đáng của mình vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Do đó, ta có câu tục ngữ rất hùng hồn : « Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh ».

5. *Lê Duẩn*. Lược ghi một số ý của đồng chí Lê Duẩn trong hội nghị nghiên cứu thảo luận các nghị quyết về vấn đề phụ nữ. (Tài liệu in rõ-nê-ô của Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt-nam).

« Trên thế giới không có nơi nào có phụ nữ như Việt-nam. Không phải bây giờ mà nghìn năm trước cũng vậy. Chưa có một nước nào mà người xây dựng đầu tiên, đem độc lập đầu tiên cho nước nhà là phụ nữ ».

6. *Giáp (Võ Nguyên)*. Đường lối quân sự của Đảng là ngọn cờ trăm trận trăm thắng của chiến tranh nhân dân ở nước ta.

H., nxb Sự Thật, 1970. Tr. 9 — 10.

« Trong một ngàn năm dưới ách đô hộ nước ngoài, nhân dân ta đã liên tiếp nổi dậy khởi nghĩa giành lại độc lập dân tộc mở đầu là cuộc khởi nghĩa oanh liệt của Hai Bà Trưng, đã từng giành được thắng lợi trong cả nước ».

7. *Giáp (Võ Nguyên)*. Vũ trang quần chúng cách mạng xây dựng quân đội nhân dân.

Tạp chí Quân đội nhân dân, 1972, tháng 1. Tr. 7—8.

« Nét độc đáo trong cuộc khởi nghĩa này là cuộc nổi dậy ở Mê-linh của Hai Bà Trưng đã được sự « hưởng ứng nhất tề » của lạc hầu, lạc tướng và lạc dân khắp 65 huyện, thành ; tức là toàn bộ lãnh thổ nước ta thời bấy giờ. Hiện tượng « hưởng ứng nhất tề » của cả nước dưới ngọn cờ cứu nước của Hai Bà, thật là một hiện tượng hiếm có trong lịch sử. Cũng có thể nói, đó là một cuộc « nổi dậy đồng loạt », một cuộc khởi nghĩa nhân dân, phản ánh ý thức dân tộc rõ rệt của lạc hầu,

lạc tướng và lạc dân trong các bộ lạc hợp thành nước Âu Lạc cũ ».

..

B. CÁC NGUỒN TƯ LIỆU CŨ

I. Thư tịch cổ Trung-quốc.

8. *Hậu Hán thư*. Nam man truyện. Mã Viện truyện. Lưu Long truyện. Tác giả : Phạm Việp. Đời Tống. (Bản dịch của khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp (Hà-nội)).

9. *Thủy kinh chú*. Tác giả : Lịch Đạo Nguyên. Đời Bắc Ngụy. (Bản dịch của khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà-nội).

8 và 9 là hai bộ sách chữ Hán xưa nhất có ghi chép về cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng (mà còn giữ được). Có ba vấn đề, cả hai bộ sách thống nhất là :

— Trưng Trắc và Trưng Nhị là con gái Lạc tướng Mê-linh ; chồng Trưng Trắc là Thi Sách, con trai Lạc tướng Chu Diên.

— Tô Định dùng pháp luật ràng buộc, rồi giết Thi Sách, Trưng Trắc đã căm giận càng căm giận, cùng em nổi dậy.

— Các Lạc tướng và nhân dân 4 quận Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố hưởng ứng ; Hai Bà thu phục 65 thành, được tôn làm vua, hiệu là Trưng Vương.

Đứng trên lập trường phong kiến chính thống Trung-quốc, các tác giả gọi Hai Bà là « phản nghịch » song vẫn phải khen là « thậm hùng dũng, gan dạ dũng cảm ».

Còn về kết cục của Hai Bà thì ghi khác nhau. *Thủy kinh chú* cho là Mã Viện bắt được Hai Bà. *Hậu Hán thư* cho là : Viện chém Hai Bà, đệ đầu về Lạc-dương.

II. Thư tịch cổ Việt-nam.

10. *Đại Việt sử lược*. Chương « Mã Viện ». Tác giả : Người Việt-nam, nhưng không rõ ai. Tiền Hi Tộ (Trung-quốc) hiệu đính. Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải.

H., nxb Văn Sử Địa, 1960. Tr 25—27.

11. *Đại Việt sử ký toàn thư. Tập 1*. Kỷ Trưng nữ vương. Ngô Sĩ Liên biên soạn. Cao Huy Giu phiên dịch. Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng.

H., nxb Khoa học xã hội, 1967. Tr. 41 và 91 — 92.

Chép những sự kiện chính. Trích dẫn lời sử gia Lê Văn Hưu ca ngợi Hai Bà Trưng « hô một tiếng mà các quận... đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay ».

12. *Việt sử thông giám cương mục. Tiền biên. Tập 1.*

H., nxb Văn Sử Địa, 1957. Tr. 82 — 85.

13. *Việt điện u linh. Lý Tế Xuyên biên soạn. Trịnh Đình Rur phiên dịch. Đình Gia Khánh hiệu đính và bổ sung.*

H., nxb Văn học, 1972. Tr. 48 — 49.

14. *Lĩnh nam chích quái.* Trần Thế Pháp biên soạn. Vũ Quỳnh và Kiều Phú san nhuận. Đình Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San phiên dịch, chú thích và giới thiệu.

H., nxb Văn hóa, 1960. Tr. 63.

15. *Đại Nam quốc sử diễn ca.* Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái biên soạn. Đình Xuân Lâm và Chu Thiên phiên âm, hiệu đính, chú thích và giới thiệu.

H., nxb Văn học, 1966. Tr. 86 — 87.

III. Thần tích, ngọc phả...

16. *Vị thần được thờ.* Trong « Lược kê lý lịch di tích và danh thắng Đền Hai Bà Trưng ».

(Hồ sơ đánh máy, lập năm 1960, lưu ở Phòng Bảo tồn bảo tàng, Ty Văn hóa tỉnh Vĩnh-phủ).

Tóm tắt lịch sử Hai Bà Trưng, kèm theo 1 bản sao lục ngọc phả (chữ Hán) do Nguyễn Bình, Hàn lâm viện Đông các Đại học sĩ soạn ngày 10 tháng giêng âm lịch năm Hồng-phúc nguyên niên (1572) và 17 đạo sắc phong.

17. *Man hoàng hậu.* Thần tích Miếu Mèn và đình Nam Nguyễn, xã Cam-thượng, huyện Ba-vì, tỉnh Hà-tây. Chữ Hán chép tay, do Nguyễn Bình phụng sao năm 1572.

Chép sự tích bà Man Thiện, mẹ Hai Bà Trưng.

18. *Đỗ Năng Tế.* Thần tích đình thôn Mỹ-giang, xã Tam-hiệp, huyện Quốc-oai, tỉnh Hà-tây. Chữ Hán, chép tay.

Ông là gia tướng của bà Man Thiện đã dạy võ nghệ cho Hai Bà Trưng...

19. *Bát Nàn công chúa.* Thần tích đình Phụng-lâu, xã Phụng-lâu, huyện Phù-ninh, tỉnh Vĩnh-phủ. Chữ Hán, chép tay.

Một tướng giỏi của Hai Bà Trưng. Theo thần tích này, bà là con ông Vũ Công Trất và bà Hoàng Thị Mầu, quê ở trại Phụng-lâu, đất Phong-châu; sau mới xuống ở Tiên-la, Thái-bình.

20. *Thiều Hoa công chúa.* Thần tích đền Hiền-quan, xã Hiền-quan, huyện Tam-nông, tỉnh Vĩnh-phủ. Chữ Hán, chép tay.

Bà quê ở động Lãng-xương (vùng Tam-nông), là tướng tiên phong của Hai Bà Trưng.

21. *Xuân Nương công chúa.* Thần tích miếu Hương-nha, xã Hương-nha, huyện Tam-nông, tỉnh Vĩnh-phủ. Chữ Hán, chép tay.

Bà là một nữ cừ súy của Hai Bà Trưng, được phong chức Tả quân kiêm tham mưu.

∴

C. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

I. Nghiên cứu toàn bộ hoặc nhiều mặt của cuộc khởi nghĩa.

1. *Trước Cách mạng tháng Tám.*

a. *Sách tiếng Pháp.*

22. *Launay (Adrien).* Histoire ancienne et moderne de l'Annam (2). Paris, Challamel anié Libraire. Editeur, 1884. pp 24 — 25.

23. *Paris (Charles).* Abrégé de l'histoire d'Annam (3). H., Impr. T.L. Schneider, 1890.

24. *Dumoutier (Gustave).* Le temple des deux Dames, près Hanoi (4). Paris, G. Masson Editeur, 1891. 5 pp.

Nhận định cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là một cuộc nổi dậy toàn thể; ca ngợi Hai Bà có tài cai trị, biết tài quân sự, chống đánh Mã Viện quyết liệt, giữ vững tắc đất của Tổ quốc, chiến đấu đến cùng và hy sinh tại trận tiền.

25. *Diguet (F).* Annam et Indochine française (5) Paris, A. Challamel Editeur 1908. pp 7 — 8.

26. *Cadière (Léopold).* Soulèvement de Trung Trac (40 — 43). Dans « Abrégé de l'histoire d'Annam » (6) Impr. de Qui-nhon, 1912. p. 21.

27. *Maspéro (Henri).* L'expédition de Ma Yuan (7). BEFFO. XVIII, N°3, 1918. pp 16 — 17.

Đề cao tài dùng binh của Mã Viện và công ơn khai hóa của Hán triều đối với xã hội cổ đại nước Nam.

28. *Patris (Charles).* Essai d'histoire d'Annam. L'antiquité et le haut Moyen âge (8). Huế, Impr. Đắc-lập, 1923. pp 110 — 120.

29. *Nghiêm (Đỗ Đình).* Coup d'œil sur l'histoire d'Annam (9). H., Impr. Kim Đức Giang, 1925. pp 15 — 16.

b. *Sách Hán Nôm.*

30. *Châu (Phan Bội).* Việt-nam quốc sử khảo. Chương Thân dịch và chú thích.

H., nxb Giáo dục, 1962. Tr. 107 — 108.

31. *Hội (Hoàng Thúc).* Trưng vương lịch sử. H., Nhà in Đuốc Tuệ, 1937. 44 tr.

c. *Sách tiếng Việt.*

32. *Đệ (Mai Đăng).* Trưng vương (40 — 43). Trong « Việt sử đại toàn » (Q. 1).

H., Việt-nam Minh trị Thư xã, 1926. Tr. 54 — 63.

33. *Kim (Trần Trọng)*. Trưng Vương. Trong « Việt-nam sử lược ».

H., nxb Tân Việt, kn. Tr. 47 — 48.

34. *Hội (Hoàng Thúc)*. Trưng vương lịch sử. H., Nhà in Đuốc Tuệ, 1937. 26 tr.

35. *Mị Long*. Trưng vương (Sự tích hai Bà). H., Hiệu sách Văn Hiến, kn. 12 tr.

36. *Tiền Đàm*. Thân thế và sự nghiệp hai Bà Trưng. Tri tân, 1942, số 38, tháng 3. Tr. 3—4.

37. *Mỹ (Nguyễn Tế)*. Hai Bà Trưng khởi nghĩa.

H., nxb Hàn Thuyên, 1944. 238 tr.

Sách dày, dẫn nhiều sử liệu, song viết theo quan điểm phản động, lập luận nhiều chỗ mâu thuẫn, xuyên tạc ý nghĩa cuộc khởi nghĩa Mê-Linh, đề cao quân xâm lược.

2. Từ Cách mạng tháng Tám đến nay.

a. *Sách in ở vùng kháng chiến chống Pháp và miền Bắc xã hội chủ nghĩa.*

38. *Họ Trưng khởi binh đánh Hán*. Trong « Lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam ».

Knxb, 1948. Tr. 15 — 20.

39. *Minh Tranh*. Nhà nước độc lập sau khởi nghĩa hai Bà Trưng (40—43). Trong « Sơ thảo lược sử Việt-nam ».

H., Nha Giáo dục phổ thông xuất bản, 1954. Tr. 23—25.

40. *Thanh Lương*. Histoire résumée du Viet-nam (10). H., Edition en langues étrangères, 1955. p. 6.

41. *Anh (Đào Duy)*. Cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc. Trong « Lịch sử Việt-nam. Từ nguồn gốc đến cuối Thế kỷ 19. Quyền Thượng ».

H., Tập san Đại học sư phạm, 1956. Tr. 37—41.

42. *Anh (Đào Duy)*. Cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc. Trong « Lịch sử cổ đại Việt-nam. Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến ».

H., Tập san Đại học Văn khoa, 1957. Tr. 54—73.

Giáo trình phong phú, tham khảo nhiều sách Hán, Pháp. Nhưng ý kiến về ý nghĩa thắng lợi (khách quan bắt buộc bọn thống trị ngoại tộc phải phát triển chế độ quận huyện, với quan hệ sản xuất phong kiến) còn được một số nhà sử học khác tranh luận thêm.

43. *Minh Hà*. Hai Bà Trưng và Bà Triệu.

H. nxb Phụ nữ, 1962.

44. *Văn Tân*. Lịch sử Việt-nam sơ giản.

H., nxb Sử học, 1963, tr. 35.

45. *Vương (Trần Quốc) — Tấn (Hà Văn)*. Cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng. Trong « Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập 1 ».

H., nxb Giáo dục, 1963.

46. *Cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng*.

Trong « Giáo trình lịch sử Việt-nam. Từ nguồn gốc tới 938. SCN ».

H., nxb Giáo dục, 1963. Tr. 142—156.

Nghiên cứu nhiều mặt của cuộc khởi nghĩa; ngoài ra còn thêm mục chính sách cai trị của Mã Viện và một phụ lục về thần tích và truyền thuyết.

47. *Quỳnh (Trương Hữu)*. Hai Bà Trưng dựng nền độc lập. Trong « Lịch sử Việt-nam » Quyển I, tập 1.

H. nxb Giáo dục. 1970. tr. 146—161.

48. *Lê (Phan Huy) — Vương (Trần Quốc)*. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Trong « Lịch sử Việt-nam. Tập 1 ». (Tài liệu in rô-nê-ô).

H., khoa Lịch sử Trường Đại học Tổng hợp Hà-nội xb, 1971. Tr. 32—37.

49. *Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam*. Cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng (40 — 43 sau Công nguyên). Trong « Lịch sử Việt-nam. Tập 1 ».

H., nxb Khoa học xã hội, 1971. Tr. 77 — 84.

Cuốn sách phân tích nguyên nhân sâu xa cuộc khởi nghĩa là « nhân dân ta không ngừng đấu tranh giành độc lập, mà đỉnh cao nhất chói lọi nghìn thu là cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng ».

Cuốn sách mô tả tỉ mỉ cuộc khởi nghĩa và nêu lên 4 ý nghĩa:

— Chấn động cả cõi Nam; tỏa ra chân lý lịch sử: một dân tộc dù nhỏ nhưng tự mình đã dựng nên và làm chủ đất nước và số phận mình, là *bất khuất*, không một sức mạnh nào tiêu diệt được;

— *kết tinh* quá trình đấu tranh khi âm thầm, lúc công khai; *phong trào nổi dậy của toàn dân, vừa quy tụ* vào cuộc khởi nghĩa ở Hát-môn do hai Bà Trưng đề xướng, *vừa tỏa rộng* trên toàn miền Âu Lạc cũ;

— là sự thức tỉnh của tinh thần dân tộc, là *sự phủ định hiển ngang* cái uy quyền « bình thiên hạ » của đế chế Hán;

— Quang vinh cho *phụ nữ* Việt-nam.

50. *Vương (Trần Quốc)*. Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa. Trong « Truyền thống phụ nữ Việt-nam ».

H., nxb Phụ nữ, 1972. Tr. 38 — 48.

51. *Dương (Nguyễn Văn)*. Hai Bà Trưng, con người và sự nghiệp. (Luận văn tốt nghiệp Đại học năm 1972. Lưu tại trường Đại học Tổng hợp Hà-nội).

b. *Sách in ở vùng Pháp tạm chiếm hoặc ở nước ngoài.*

52. *Tuyên (Nguyễn Bình)*. Cuộc khởi nghĩa Trưng vương.

H., knxb, 1950.

Bài nói chuyện kỷ niệm hai Bà Trưng (22-3-1950) ở vùng Pháp tạm chiếm. Nêu nhiều sự kiện và ca ngợi hai Bà.

53. *Sơn (Phạm Văn)*. Hai bà Jeanne d'Arc của Việt-nam thượng cổ thời đại. Trong « Việt-nam tranh đấu sử ».

H., nxb Vũ Hùng, 1951. Tr. 18 — 19.

54. *Tung (Bùi Quang)*. Le soulèvement des seurs Trưng à travers les textes et le folklore vietnamien (11) Extrait du BSEI, Nouvelle série, T.XXXVI, N°1, 1961.

Bài nói chuyện kỷ niệm hai Bà Trưng (5-59) ở Sài-gòn. Tán thành quan điểm của H. Maspéro và R. Grousset: đề cao công khai hóa của quân xâm lược.

55. *Durand (M)*. Aperçu sur l'histoire du peuple vietnamien (12) (Bản in rônéo của EFEO. Tr. 5).

Nhận định sai lệch về lực lượng khởi nghĩa, đề cao bọn xâm lược.

II. Nghiên cứu từng khía cạnh hoặc từng vấn đề liên quan tới cuộc khởi nghĩa.

1. Vấn đề địa lý học lịch sử.

56. *Tĩnh Sơn-lây*. Trong « Đại Nam nhất thống chí. Tập IV ».

H., nxb Khoa học xã hội, 1971. Tr. 173 và 182 — 183.

57. *Madrolle (Cl)*. Mi-ling. Dans « Le Tonkin ancien » (13). Extrait du BEFEO, T. XXXVII, f.2, 1937. pp 272 — 278, 302 — 305.

58. *Vương (Trần Quốc)*. Một vấn đề địa lý học lịch sử: Những trung tâm chính trị của đất nước ta trong thời cổ đại. Nghiên cứu lịch sử, 1959, số 6. Tr. 23 — 38.

« Phong-châu, tức huyện Mê-linh đời Hán, tức lãnh thổ bộ lạc Mê-linh xưa gồm một miền rất rộng ở hai bên bờ sông Hồng, từ núi Ba-vi đến miền Tam-đảo ».

59. *Anh (Đào Duy)*. Đất nước Việt-nam qua các đời.

H., nxb Khoa học, 1964. Tr. 14 — 15, 22 — 23, 35 — 36.

60. *Nhật (Đinh Văn)*. Đất Mê-linh quê hương của hai Bà Trưng và căn cứ Cẩm-kê trong cuộc khởi nghĩa năm 40 — 43. (Tài liệu đánh máy lưu ở Viện Khảo cổ học).

Tác giả chứng minh: Hạ-lôi (quê hai Bà) và Cẩm-kê đều ở đất Sơn-tây ngày nay.

2. Gia đình Trưng vương.

61. *Trâm (Hoàng Thúc)*. Tại sao từ nay nên viết là Trưng Chắt và Trưng Nhị? Tri tân, 1942, số 42, tháng 4. Tr. 15 — 16.

62. *Trâm (Hoàng Thúc)*. Gia đình Trưng vương. Tri tân, 1942, số 38. Tr. 7 — 8.

3. Các tướng lĩnh của hai Bà.

63. *Nhật Nham*. Thánh Thiên công chúa. Tri tân, 1942, số 38. Tr. 17.

64. *Hiền (Nguyễn Thị Minh)*. Tính chất nhân dân của cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng.

Luận văn tốt nghiệp Đại học năm 1972. (Bản viết tay, lưu tại trường Đại học tổng hợp).

Ở hai tỉnh Hà-tây và Vĩnh-phú, thống kê được 75 tướng của hai Bà: 56 nam, 19 nữ. Hồ sơ kèm theo có 29 bản thân tích đã lược dịch ra quốc văn.

65. *Chương (Nguyễn Ngọc)*. Bước đầu giới thiệu một số nguồn tư liệu xung quanh di tích lịch sử thuộc về cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng. Nghiên cứu lịch sử, 1972, số 146, tháng 10. Tr. 23—27.

Giới thiệu các tư liệu về 56 tướng của hai Bà ở Hà-tây, Hà-bắc, Hải-hung, Hà-nội, Hải-phòng, Thái-bình, Nam-hà, Vĩnh-phú.

66. *Danh sách các nơi thờ hai Bà Trưng và các tướng của hai Bà*. (Tài liệu đánh máy của chi hội Văn nghệ dân gian tỉnh Vĩnh-phú, lập ngày 6-7-1972).

Thống kê được 15 huyện, thành phố trong khu vực Vĩnh-phú, có 51 xã thờ 62 tướng (có 32 nữ tướng), 21 tỉ tướng (có 10 tỉ tướng nữ người Mường).

4. *Tính chất, nguyên nhân thắng lợi và thất bại, ý nghĩa lịch sử...*

67. *Ứng hờn Nguyễn Văn Tổ*. Sao không cho Trưng vương là chính thống? Tri tân, 1942, số 38, tháng 3.

68. *Anh (Đào Duy)*. Việt-nam văn hóa sử đại cương. Việt bắc, Nha Tổng giám đốc bình dân học vụ xuất bản, 1950. Tr. 27—29.

69. *Minh (Nguyễn)*. Ôn lại cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng. Văn Sử Địa, 1955, số 5. Tr. 48—51.

70. *Liệu (Trần Huy)*. Đánh giá cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng. Tỏ quốc, 1956, số 32. Tr. 26—27.

71. *Minh Tranh*. Tìm hiểu lịch sử phát triển xã hội Việt-nam.

H., nxb Văn Sử Địa, 1957. Tr. 22 và 74—75.

Cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng là biểu hiện của mối xung đột không thể điều hòa được giữa sức sản xuất mới và quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ cũ... Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng là thắng lợi của quan hệ ruộng đất phong kiến.

72. *Dương Minh*. Thử xét xem nguyên nhân gì khiến cuộc kháng chiến của Trưng Trắc và Trưng Nhị phải thất bại? Nghiên cứu lịch sử, 1962, số 36. Tr. 3—6.

73. *Duy Hinh*. Tính chất cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng. Nghiên cứu lịch sử, 1965, số 72. Tr. 2—13.

Nhiều tài liệu và ý kiến, nhưng về nguyên nhân thất bại cần được bàn thêm.

74. *Thống (Phạm Huy)*. Mùa xuân năm 40, một bản lề của lịch sử dân tộc. Nhân dân, 1972, ngày 7-3.

75. *Văn Tân*. Chuẩn bị kỷ niệm 1930 năm Hai Bà Trưng tuần tiết. Nghiên cứu lịch sử, 1972, số 142. Tr. 6—9.

76. *Hoàng Minh*. Tìm hiểu tổ tiên ta đánh giặc.

H., nxb Quân đội, 1972. Tr. 8, 4, 113—114, 127.

Phân tích đặc điểm, nội dung, nguyên nhân thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng; nguyên nhân cuộc kháng chiến chống Mã Viện không thành công.

... « Nước ta mới được độc lập, quân đội chưa được tổ chức huấn luyện thành một đội quân mạnh, tinh nhuệ. Trong tình hình đó, đánh tập trung, phản công, quyết chiến ngay là chưa phù hợp »...

5. *Các di tích có liên quan tới cuộc khởi nghĩa*.

77. *Lũy cổ Trưng vương, Thành cổ Mê-linh...* Trong « Đại Nam nhất thống chí. Tập IV ». H., nxb Khoa học xã hội, 1971. Tr. 213, 216, 222.

78. *Anh (Đào Duy)*. Les colonnes de bronze de Ma Yuan (14).

79. *Hồng (Lưu Quốc)*. Một số di tích còn lại của cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng trên đất Hà-tây và Vĩnh-phú. Luận văn tốt nghiệp Đại học năm 1972. (Bản viết tay kèm theo nhiều sơ đồ và ảnh, lưu tại Trường Đại học Tổng hợp Hà-nội).

80. *Lộc (Nguyễn Văn)*. Thông báo về 2 thành

cổ ở xã Tam-đồng và ý nghĩa của nó. (Tài liệu viết tay, 15 trang, 2 bản đồ, lưu ở Phòng Bảo tồn bảo tàng, Ty Văn hóa Vĩnh-phú).

∴

D. Tài liệu tham khảo

81. *Thiên nam ngữ lục*. Tập I. Không rõ tác giả. Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh dịch.

H., nxb Văn hóa, 1958.

Dựa vào lịch sử, vào truyền thuyết và do lòng sùng bái anh hùng dân tộc, tác giả xây dựng một câu chuyện có hậu về hai Bà Trưng, thay đổi một số tình tiết như: bà Trưng giết chết Tô Định; cầm cự rồi khôn khéo giảng hòa với Mã Viện, phân chia biên giới rồi bỗng dưng nhuốm bệnh về trời.

82. *Châu (Phan Bội)*. Tuồng Trưng nữ vương. Chữ Nôm. Chương Thâu sưu tầm, phiên âm, giới thiệu.

H., nxb Văn học, 1967.

83. *Liên (Vũ Đình)*. Nợ nước thù nhà. Trong « Nhân dân Việt-nam anh dũng ».

H., nxb Bộ Giáo dục, 1955. Tr. 6 — 7.

84. *Vinh (Lê Thị)*. Truyện hai Bà Trưng (diễn ca).

H., nxb Phổ thông, 1957.

85. *Văn Lang...* Hai Bà Trưng. Trong « Những vì sao đất nước ».

H., nxb Thanh niên, 1971. Tr. 13 — 32.

Tác giả vận dụng nhiều nguồn tư liệu, miêu tả cuộc khởi nghĩa Mê-linh, trong đó hai Bà Trưng và các nhân vật lịch sử sống và chiến đấu trong một bối cảnh xã hội cụ thể với đầy đủ các đường nét « rất gần với sự thật lịch sử, nếu không nói nó là sự thật lịch sử thời bấy giờ ».

CHÚ THÍCH

(1) Dưới đây là ý nghĩa các chữ viết tắt:

H. : Hà-nội.

nxb : Nhà xuất bản

knxb: Không nhà xuất bản

kn : Không năm xuất bản

tr : trang

pp : trang (page).

(2) Lịch sử cổ đại và cận đại nước Nam.

(3) Tóm tắt sử nước Nam.

(4) Đền Hai Bà, gần Hà-nội.

(5) Nước Nam và xứ Đông-duong thuộc Pháp.

(6) Cuộc nổi dậy của Trưng Trắc.

(7) Cuộc viễn chinh của Mã Viện.

(8) Luận về Sử nước Nam. Thượng cổ và thượng Trưng thời đại.

(9) Nhìn qua sử nước Nam.

(10) Lược sử Việt-nam.

(11) Cuộc nổi dậy của chị em Bà Trưng qua chính sử và truyền thuyết dân gian Việt-nam.

(12) Khái quát lịch sử dân tộc Việt-nam.

(13) Mê-linh. Trong « Xứ Bắc-kỳ thời cổ ».

(14) Cột đồng Mã Viện.

ĐỀ TIẾN TỚI MỘT BẢN ĐỒ HOÀN CHỈNH VỀ CỬ ĐIỂM BA ĐÌNH

PHAN TRỌNG BẦU — NGUYỄN ĐÌNH LUYỆN

BẢN đồ cử điểm Ba-đình (Nga-sơn — Thanh-hóa) từ trước tới nay đã có nhiều người vẽ. Trong các sách « *Những kỷ niệm về Trung-kỳ và Bắc-kỳ* » của tên sĩ quan thực dân Mát-xông (Masson) (1); « *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* » của Trần Huy Liệu (2); « *Lịch sử Cận đại Việt-nam* » tập hai của trường đại học Tổng hợp (3) đều có bản đồ Ba-đình. Riêng năm 1965 các bạn Hoàng Tuấn Phổ và Thái Vũ cũng đã có những ý kiến thảo luận trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* (4) làm sáng tỏ thêm những chi tiết quan trọng về bản đồ này. Tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có một bản đồ tương đối hoàn chỉnh về cử điểm Ba-đình. Bởi vì muốn như vậy phải có thời gian để xác minh tên đất, tên làng, cách bố phòng của cả hai bên, diễn biến trận đánh về phía địch cũng như phía ta là những vấn đề từ trước tới nay không phải đã được mọi người hoàn toàn nhất trí. Bởi vậy đây là một việc còn phải tiếp tục đi sâu một cách nghiêm túc, tránh chủ quan, gán ghép những kết luận trong thực tế lịch sử không thể có.

Chúng tôi trong thời gian vẽ công tác ở Ba-đình (Nga-sơn — Thanh-hóa) đã có dịp tiếp xúc với nhân dân địa phương và đã xác minh thêm được một số điểm từ trước tới nay còn nghi vấn. Trên bài báo này chúng tôi xin mạnh dạn trình bày các điểm đó mong đóng góp một phần nhỏ vào việc khôi phục bản đồ căn cứ lịch sử Ba-đình. Để tránh dài dòng và trùng lặp, chúng tôi sẽ không nói lại những vấn đề mà các bạn Hoàng Tuấn Phổ và Thái Vũ đã nhất trí, cũng như những điểm chúng tôi đã có dịp phát biểu trên tạp chí này (5) mà chỉ đề cập đến những chi tiết mới mà thôi.

Riêng bản đồ Ba-đình thì các tác giả kể trên chỉ chú ý đến cách bố trí công sự chứ chưa chú ý đến tỷ lệ một cách đúng mức, do đó người đọc khó hình dung được Ba-đình với các làng xóm xung quanh để có một khái niệm cụ thể về diễn biến của các trận đánh. Lần này chúng tôi đưa vào một bản đồ có tỷ lệ chính xác, đồng thời tham khảo các bản đồ đã công bố kết hợp với điều tra thực địa mà dựng lên một bản đồ với những chi tiết đã nêu trong bài. Còn những điểm mà chúng tôi thấy có thể nhất trí với các tác giả thì không vẽ, vì bài báo này cũng chỉ đóng góp thêm một số điểm mới chứ chưa đủ để vẽ lại một bản đồ hoàn chỉnh.

Nghề Bản-đình. Các tài liệu giải thích Ba-đình từ trước tới nay đều khẳng định « vì ba làng Mậu-thịnh, Thượng-thọ, Mỹ-khe ở chung nhau trên một giải đất, đình miếu ba thôn trông thấy nhau nên gọi là Ba-đình » (6). Bạn Hoàng Tuấn Phổ cho biết rõ hơn là « Ba làng Mậu-thịnh, Thượng-thọ, Mỹ-khe hợp thành một xã, cùng chung nhau một ngôi đình nên gọi là Ba-đình », và dẫn câu về :

« *Ba dân chung một đình nghề
Đồng bằng, đồi núi giữ nghề canh nông* » (7).

Nhưng các tác giả đó đều không giải thích cụ thể một điều là ba làng chung nhau một đình, vậy là đình nào? Vì mỗi làng đều có một đình thờ thành hoàng riêng của làng mình. Căn cứ vào lời kể của các cụ già địa phương thì hai thôn Mỹ-khe và Mậu-thịnh thuộc tổng Mậu-lâm thành lập trước còn Thượng-thọ là của tổng Cao-vĩnh chuyển cư sang sau. Mỗi làng này đều thờ một vị thành hoàng khác nhau (8). Ngoài ra ba thôn còn thờ chung một vị thần

ở nghề Bần-dinh thuộc làng Mỹ-khe là Nguyệt-nga phu nhân tức là bà Phan Thị Thuần vợ ông Ngô Cảnh Hoàn đời Lê. Bà được phong «Linh ứng thượng đẳng tôn thần». Đây chính là nghề chung của ba làng, cũng nơi đây nghĩa quân đã đóng đồn Hạ và hiện nay là trại chăn nuôi của Mỹ-khe.

Cổng Lộc-động hay cổng Hói Cái ? Trong bài «*Tìm hiểu thêm cứ điểm phòng ngự Ba-dinh*» của bạn Thái Vũ đăng trên *Nghiên cứu lịch sử số 76* có nói đến cổng Lộc-động là nơi giặc Pháp đã tháo cạn nước đồng ở chung quanh Ba-dinh để thực hiện việc tấn công của chúng, nhưng bạn Thái Vũ không nói vị trí cổng Lộc-động ở chỗ nào. Theo chúng tôi tìm hiểu ở địa phương thì chung quanh Ba-dinh và ngay cả huyện Nga-sơn cũng không có cổng nào gọi là Lộc-động cả. Cổng Lộc-động chỉ có ở Phong-lộc (huyện Hậu-lộc) tháo nước ra sông Lèn (một nhánh của sông Mã chảy ra biển) cách Ba-dinh đến 15 cây số. Như vậy cổng Lộc-động tất nhiên không thể dùng để tháo nước ở Ba-dinh ra được. Quanh Ba-dinh chỉ có hai cổng: một là cổng Hói Cái ở phía tây Ba-dinh có từ lâu, dẫn nước từ những con ngòi nhỏ chảy từ các cánh đồng của Ba-dinh đổ vào Hói Cái mà ra sông Hoạt; hai là cổng Tứ-thôn mới xây năm 1954 khi đào con kênh Hưng-long. Như vậy thì địch chỉ có thể dùng cổng Hói Cái để tháo cạn nước đồng chứ không thể dùng cổng Lộc-động như tài liệu đã nêu trên.

Cầu Tây.

Như chúng ta đã biết, sau khi thất bại nghĩa quân đã rút theo hai đường trong đó có một đường rút qua sông Hoạt rồi đi lên Mã-cai, nhưng nghĩa quân đã đi qua sông Hoạt ở chỗ nào và bằng cách nào thì chưa ai nói đến. Theo ông Nguyễn Hữu Đống cán bộ xã Ba-dinh cho biết thì nghĩa quân đã rút qua cầu Tây cách cổng Hói Cái về phía tây bắc khoảng 300 mét (phía dưới bến đò Thạch-lễ). Chỗ này trước kia phải đi đò ngang. Trong trận tấn công Ba-dinh lần thứ hai bọn Pháp đã bắc cầu ở đây nên mới gọi là cầu Tây. Trong về Ba-dinh cũng có đoạn nói:

*Mười hai Tây lại kéo về
Kèo gả huyện Tống Tây thì thật đông
Lấy tre bắc cầu qua sông
Lần này giặc định tấn công nhập đồn (9).*

Sau trận đánh cầu bị hỏng, khi nghĩa quân rút lui đã dùng vải vắt nhiều lần vào cọc tre để qua sông.

Vấn đề này đã được bạn Hoàng Tuấn Phổ nêu lên và giải quyết tương đối rõ ràng trong

bài «*Về bản đồ cứ điểm phòng ngự Ba-dinh*» (9) nhưng trong *Thông báo khoa học* của khoa Sử trường Đại học tổng hợp năm 1969 vẫn cho rằng: ba làng chỉ có một con đường độc đạo từ đê sông đào đi vào và những con đường từ các thôn Xa-liễn, Nga-thôn, Điền-hộ, Tuấn-đạo đi vào là sau này mới có (10). Có đúng như vậy không? Nếu ta giở bản đồ Ba-dinh của Mát-xông là bản đồ cũ nhất vẽ ngay vào thời kỳ xảy ra chiến sự thì có thể thấy Ba-dinh hồi đó cũng đã có nhiều con đường:

- Từ Tuấn-đạo vào ở phía Bắc
- Từ Nga-thôn vào ở phía Nam
- Từ đê sông Hoạt vào ở phía Tây
- Từ Điền-hộ vào ở phía Đông.

Chính Mát-xông khi mô tả Ba-dinh cũng đã viết: *vào làng chỉ có những con đường hẹp đủ cho hai người đi* (11). Nếu lại đọc đoạn về sau đây thì chúng ta cũng hình dung được những chốt nghĩa quân đã đóng để chặn các ngã đường vào Ba-dinh:

*«Tân Hoàng đóng chốt Mỹ-khe
Đốc Bành Mậu-thịnh giữ về việc binh...
...Lãnh Toại đóng chốt thứ ba*

Tại nghề Thượng-thọ để mà phòng gian» (1)

Tất cả những điều trên chứng tỏ vào ba làng không thể chỉ có một đường mà phải có nhiều đường từ nhiều phía khác nhau như trên đã nêu. Còn nếu chỉ dựa vào câu:

*«Trèo lên núi Sến, chiếu coi địa hình
Trông vào đồng nước mông mênh*

Đường thời độc đạo can thành tứ vi» (13)

thì đúng là từ núi Sến vào Ba-dinh chỉ có một đường thật.

Tuy nhiên các tác giả trong *Thông báo khoa học* trên sau khi nói vào Ba-dinh chỉ có một con đường độc đạo từ đê sông đào đi vào lại còn thêm: phía nam Ba-dinh còn có một con đường nhỏ chạy đến làng Nga-bàng. Như thế nghĩa là các tác giả cũng phải công nhận: Ít ra vào Ba-dinh cũng phải có «hơn một đường» chứ không phải chỉ có một đường độc nhất. Chúng tôi cũng cần phải nhắc lại ý kiến của bạn Hoàng Tuấn Phổ rằng: Không nên cho con đường từ sông Hoạt chạy xuyên qua Ba-dinh là con đường độc đạo, vì sau khi xuất phát từ đê sông Hoạt, chạy xuyên qua Mỹ-khe, Mậu-thịnh, Thượng-thọ nội và ngoại thì nó còn chạy đến Tuấn-đạo chứ không bị cắt cụt ở giữa Ba-dinh. Với những điều đã chứng minh trên, ta có thể đi đến một kết luận chắc chắn là: *ngay từ hồi đó, vào Ba-dinh đã có thể đi bằng nhiều đường, chứ không phải chỉ có một con đường.* Và chẳng đăt nước chúng ta lúc này

đã vào thế kỷ 19, những yếu tố về tâm lý cộng đồng của dân tộc, về nhu cầu giao lưu tình cảm và kinh tế đã phát triển đến một mức độ nhất định không cho phép những xóm làng ở giữa đồng bằng như Ba-đình mà lại đóng kín đến nỗi chỉ có một con đường đi vào.

Chiêm-ba hay Chốt-ba ?

Trong khi mô tả trận chiến đầu lần thứ 2 (ngày 6-1-1887) bài « *Về Ba-đình chống Pháp* » có ghi :

*« Trận này đánh thật là ghê
Thất bại Tây phải kéo về Chiêm-ba (14).*

Nhưng cũng bài về này lưu hành ở Ba-đình, ngoài một số câu khác với bài về trên mà chúng tôi sẽ có dịp bàn tới, còn có một chi tiết quan trọng mà chúng tôi thấy cần phải lưu ý :

*« Trận này đánh thật là ghê
Thua to Tây lại kéo về Chốt-ba » (15)*

Chiêm-ba là một làng ở gần Xa-liễn, cách Ba-đình khoảng 4 cây số về phía tây nam, sau cả núi Sến (núi Xa-liễn) là sở chỉ huy của tên trung tá Mét-danh-giê. Còn Chốt-ba theo các cụ già ở Ba-đình cho biết là khi xây dựng công sự phòng ngự, trước hết nghĩa quân đào hào đắp lũy ở 3 cổng làng rồi sau đó mới phát triển theo rìa làng (16). Mỗi cổng làng như vậy gọi là một chốt. Cứ điểm Ba-đình có 3 chốt :

— Chốt một án ngữ con đường từ phía đê sông Hoạt vào làng Mỹ-khê.

— Chốt hai chặn con đường từ Xa-liễn, Nga-thôn vào làng Mậu-thịnh.

— Chốt ba nhằm cản địch trên con đường từ Tuấn-đạo đi vào làng Thượng-thọ.

Như ta đã biết, trong trận đầu liên ngày 18-12-1886, tuy hai cánh quân địch bị thiệt hại nặng phải rút lui nhưng chúng cũng đã chiếm được Thượng-thọ ngoại (17) nghĩa quân do Lê Toại chỉ huy phải rút vào đóng trong làng Thượng-thọ nội. Sau đó trong trận thứ hai, chúng đã dùng địa điểm này để làm một bàn đạp tấn công vào Ba-đình ; lần này chúng cũng bị đánh bại phải rút lui, nhưng không có lý do nào về mặt quân sự buộc chúng phải rút về tận Chiêm-ba là một địa điểm cách Ba-đình những 4 ki-lô-mét trong khi chúng đang cố sống cố chết bao vây nghĩa quân. Cho nên địa điểm rút quân sau trận thất bại này chỉ có thể là Chốt-ba, chứ không phải là Chiêm-ba như trong tập « *Về yên nước chống Pháp xâm lược* » đã ghi lại.

Vị trí các đồn binh và các nhà chỉ huy.

Những điểm này trong bài của các bạn Hoàng Tuấn Phổ, Thái Vũ và cả trong *Thông báo khoa học* của trường Đại học Tổng hợp cũng đã có nêu nhưng chưa có cứ liệu cụ thể. Chúng tôi căn cứ vào các bài về và qua thăm tra trong nhân dân mà hệ thống và định chính những chỗ cần thiết.

Về vị trí các đồn binh, chúng tôi nhất trí với bạn Hoàng Tuấn Phổ là nghĩa quân chỉ đóng có 3 đồn chính và một đồn phụ hay còn gọi là đồn ngoài :

*« Thượng đồn đóng Thượng-thọ thôn
Trung đồn Mậu-thịnh, hạ đồn Mỹ-khê.*

Đồn ngoài núi Thắc đóng kề (18)

Lãnh binh danh Toại có nghề vũ theo » (19).

Bạn Thái Vũ trong bản đồ số 2 (20) của mình vẽ đồn Hạ ở giữa làng Mỹ-khê, như vậy có lẽ không đúng vì như chúng tôi đã chứng minh ở phần trên, nghĩa quân đã đóng đồn Hạ ở nghề Bân-dinh đầu làng Mỹ-khê để án ngữ con đường từ đê sông Hoạt đi vào.

Còn vị trí đóng quân của nhà chỉ huy, theo *Thông báo khoa học* của trường Đại học Tổng hợp thì: đồn Trung do Đinh Công Tráng đóng giữ, còn Phạm Bành và Đốc Khế ở đồn Hạ. Chúng tôi thấy như vậy chưa đúng lắm. Vì căn cứ vào đoạn và sau đây, chúng ta cũng có thể xác định được điểm này :

« Tân Hoàng (21) đóng chốt Mỹ-khê,

Đốc Bành (22) Mậu-thịnh giữ về việc binh.

*Lãnh Phi (23) Lãnh Nhạc (24) canh thành
Lãnh Tràng (25) giữ việc nghiêm hình gọi loa.*

Lãnh Toại đóng chốt thứ ba,

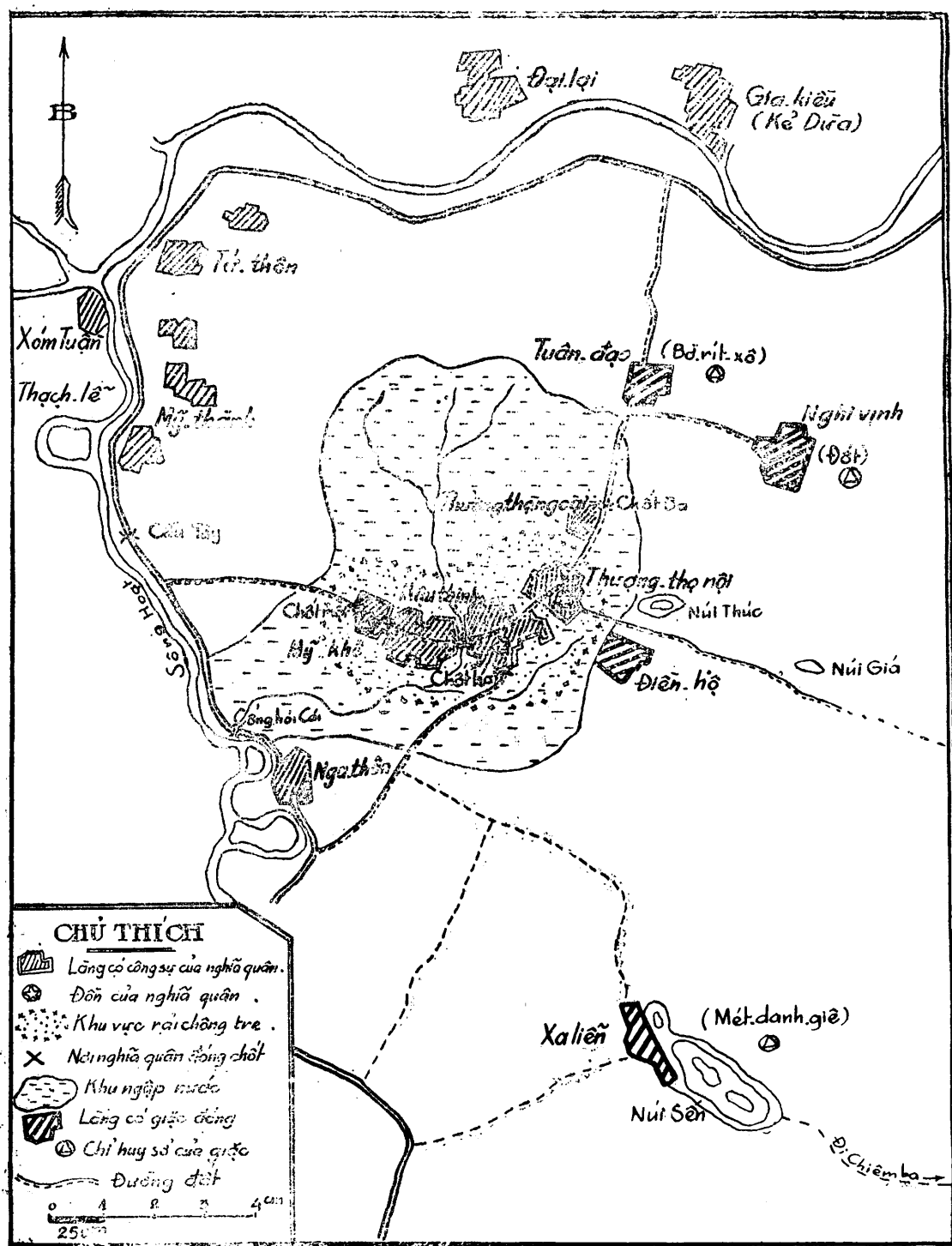
Tạ nghề Thượng-thọ để mà phòng gian.

Làng Mậu-thịnh thì Công Tráng đóng

Chung quanh thành gác súng cắt canh.

Đêm ngày luyện tập quân binh... » (26)

Như vậy ta có thể thấy hai nhà chỉ huy chủ chốt Đinh Công Tráng và Phạm Bành đã chiếm vị trí trung tâm của cứ điểm (Mậu-thịnh). Ngoài ra các tướng lĩnh khác đều phân công nhau ở những vị trí xung yếu : Hoàng Bật Đạt đóng ở Mỹ-khê, Lê Toại đóng ở Thượng-thọ nội (đồn Thượng) đồng thời kiêm cả chỉ huy đồn ngoài tức là đồn tiền tiêu Thượng-thọ ngoại. Trên đây là những điểm chính chúng tôi bổ sung vào bản đồ Ba-đình. Tin chắc rằng nếu kiên trì đi sâu hơn nữa nhất định chúng ta có thể dần dần hoàn chỉnh bản đồ của cứ điểm lịch sử này.



CHỮ THÍCH

- (1) J. Masson. *Souvenirs de l'Annam et du Tonkin* trang 217
- (2) Trang 67.
- (3) Trang 223.
- (4) *Nghiên cứu Lịch sử* số 74 trang 61.

- Nghiên cứu lịch sử* số 76 trang 61.
- Nghiên cứu lịch sử* số 81 trang 38.
- (5) Phan Trọng Báu – *Đỉnh Công Tráng với khởi nghĩa Ba-dinh*.
- Nghiên cứu lịch sử* số 141 trang 17.
- (Xem liếp trang 54)

MỘT SỐ VỊ TƯỚNG CỦA NGHĨA QUÂN LAM-SƠN MỚI ĐƯỢC PHÁT HIỆN

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

KHỞI nghĩa Lam-sơn là một cuộc đấu tranh rộng lớn của nhân dân ta đầu thế kỷ XV, chống xâm lược, giải phóng tổ quốc. Ngay từ sớm, cuộc khởi nghĩa đã "lộ tập 4 phương mạnh mẽ", đoàn kết được các tầng lớp khác nhau trong nhân dân và chính vì thế, đã nhanh chóng chuyển nhỏ thành lớn, yếu thành mạnh, sau 10 năm kiên cường chiến đấu đã đánh bật kẻ thù xâm lược ra khỏi đất nước. Công trình nghiên cứu "Khởi nghĩa Lam-sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ XV" của các đồng chí Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn cùng các công trình nghiên cứu khác, đã giúp chúng ta hiểu một cách toàn diện cuộc khởi nghĩa to lớn đó. Nhưng 10 năm chiến đấu anh dũng của nhân dân ta đầu thế kỷ XV còn để lại rất nhiều mâu thuẫn sinh động, rất nhiều dấu vết trong nhân dân, mà hiện nay giới sử học chưa có điều kiện sưu tập. Vào buổi đầu của cuộc khởi nghĩa cũng như trong tiến trình hoạt động, nghĩa quân đã có hàng trăm tướng lĩnh cùng chiến đấu bên cạnh Lê Lợi, Nguyễn Trãi. Các công trình nghiên cứu trước đây đã từng nêu lên một số tướng lĩnh cùng hoạt động của họ trong các trận lớn. Con số đó đâu sao cũng hãy còn rất ít mà hoạt động của mỗi người có lẽ còn được nêu trên những nét lớn. Để góp phần dựng lại quá khứ anh hùng đó của dân tộc, chúng tôi cho rằng cần phải lần lượt điểm lại hoạt động của từng vị tướng, từng đạo nghĩa quân, bên cạnh việc mô tả các trận đánh lớn (đã làm). Thực hiện ý nghĩ đó, chúng tôi xin lần lượt trình bày sự nghiệp của một số tướng lĩnh nghĩa quân, trên cơ sở những tư liệu sưu tầm được trong quá trình học tập và nghiên cứu. Những vị

tướng được trình bày sau đây đều là những người chưa từng được nêu danh trong các công trình nghiên cứu trước.

1. Đinh Đàm.

Quê ở Hàm-giang (Hải-hưng), Đinh Đàm là một lão tướng của nghĩa quân Lam-sơn. Tương truyền, tổ tiên của Đinh Đàm vốn là con cháu của Đinh Điền, sau vụ chống đối Lê Hoàn (năm 980) thất bại, bèn chạy ra đây lánh nạn. Khi quân Minh tràn vào xâm chiếm nước ta, ông đã trên 40 tuổi, nhưng sức vóc to lớn, khỏe mạnh. Giặc Minh đã nhiều lần chiêu mộ ông vào ngụy quân, nhưng đều không được. Ông thấy tình thế ngày càng bức bách, bèn bỏ trốn vào rừng rồi lần lữa đi vào Thanh-hóa. Được tin Lê Lợi khởi quân ở Lam-sơn, ông xin đầu quân chống giặc mặc dầu bấy giờ đã 53 tuổi. Thấy ông đã già mà tinh thần vẫn hăng hái, tinh anh, Lê Lợi rất trọng và cho ông trông coi một đạo nghĩa quân. Năm Ất tỵ (1425), ông được lệnh dẫn một đạo kỵ binh cùng các tướng Trần Nguyên Hãn, Lê Nỗ, Lê Đa Bồ theo đường núi tiến vào giải phóng Tân-bình và Thuận-hóa. Năm Đinh-vị (1427), ông lại theo Lê Lợi ra đánh thành Đông-quan, đánh nhau với địch trên dưới 70 trận lớn nhỏ. Lê Lợi rất quý ông, thường gọi là lão tướng, phong ông là Kỳ huân đại tướng quân. Ngày thắng lợi, ông đã hơn 60 tuổi, được phong khai quốc công thần tả doanh đại đô đốc, Thượng trụ quốc, thượng trật, quận tước.

Năm 70 tuổi ông xin về hưu. Khi chết, nhà vua truy tặng Thái bảo, Thạch quốc công (1).

2. Ngô Kinh, Ngô Từ.

Hai cha con Ngô Kinh, Ngô Từ đều là những người có công lớn trong khởi nghĩa Lam-sơn, ngay từ buổi đầu.

Theo gia phả thì họ Ngô vốn quê ở Đường-lâm (xã Cam-lâm — huyện Phúc-thọ — Hà-tây) tức là họ của Ngô Quyền. Về sau, con cháu nghèo đói, sa sút, phải di cư vào xã Đồng-bàng (thuộc huyện An-định—Thanh-hóa). Đến Ngô Kinh thì được 5 đời. Cha mẹ chết sớm, lại gặp lúc Trần suy, Ngô Kinh phải sống trong cảnh nghèo nàn, công việc khó kiếm. Một hôm, đến chơi nhà người bạn tên là Lê Đức, ông được biết sách Khả-lam, huyện Lương-giang là nơi đất lành chim đậu, lúa mà tốt tươi, làm ăn dễ chịu. Ông bèn quyết tâm bỏ quê đi đến Lam-sơn. Gặp tù trưởng Lê Khoáng (cha của Lê Lợi) ông bèn xin làm nô. Lê Khoáng thấy ông nghèo khổ bèn nhận cho làm, chuyên trông nom việc cày bừa. Dần dà về sau, nhờ chăm chỉ, cần cù làm ăn, Ngô Kinh được gia đình Lê Khoáng xem như người nhà, hỏi vợ cho. Ngô Kinh sinh được 5 con là Ngô Từ, Ngô Đức, Ngô Khiêm, Ngô Trầm và Ngô Thị Ngọc Sách.

Ngô Từ, ngay hồi nhỏ đã giống tính cha, chăm chỉ làm việc và được Lê Khoáng rất thương. Lê Khoáng bảo với Lê Lợi nuôi Ngô Từ giúp việc, chăn trâu. Lớn lên, Ngô Từ được Lê Lợi cho trông nom việc nhà, lại hỏi con gái nhà chú họ là Đinh Thị Ngọc Kế cho.

Trong quá trình chuẩn bị khởi nghĩa, Ngô Từ đã từng tiễn đưa thần Nguyễn Trãi, được Lê Lợi rất ưng ý, lại tiễn Đinh Liệt, Bùi Bị đều là các danh tướng của nghĩa quân (2). Nhờ đó, Ngô Từ lại càng được Lê Lợi tin yêu.

Trước khi khởi nghĩa, Lê Lợi đã cho gọi Ngô Từ để hỏi ý kiến. Từ đáp : « Chúa đã nói được như vậy, thật là phúc cho bốn biển. Cha con thần nhờ ơn chúa mới được thế này, không thể một ngày xa cách được. Nếu chúa khởi binh thì xin để cha thần (tức Ngô Kinh — Người dịch) ở lại giữ căn bản, còn thần xin theo đánh giặc để báo đền công đức của chúa ». Lê Lợi bèn nói : « Binh lương là 2 điều cần cho việc mở nước. Người nên lưu lại giữ căn bản, thu thập hào kiệt, để ta và các tướng được chuyên ý đánh nhau, đó là công đầu của việc xuất binh ».

Năm Mậu-tuất (1418) Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa. Ngô Kinh và Ngô Từ được giao trách nhiệm ở lại Lam-sơn trông nom việc cày cấy, tích sức lương thực của cải, chiêu mộ thêm hào kiệt, quân sĩ và bảo vệ căn cứ địa. Những lúc quân đánh ở nơi xa, lương thực

khó khăn, những lúc rút chạy về Linh-sơn, tình hình nguy khốn, Lê Lợi đều tìm cách cho người về liên hệ với Lam-sơn để lấy tiếp tế. Ngô Kinh và Ngô Từ đã làm việc rất tốt và luôn luôn đảm bảo mối liên hệ với nghĩa quân. Nhờ vậy, nghĩa quân có thể tiếp tục hoạt động trở lại, sau những ngày gian lao, nguy hiểm. Chính vì thế mà quân xâm lược Minh quyết định đem quân đánh vào Lam-sơn, phá vùng căn bản của nghĩa quân Lam-sơn. Được tin giặc kéo đến, Ngô Từ đã xuất kỳ binh cắt đường tiến của giặc đồng thời huy động nhân dân địa phương cùng tham gia chống giặc. Quân Minh bị đánh lui. Lam-sơn vẫn đứng vững trong cuộc càn quét của giặc, xứng đáng là « ngọn lửa thần » của nghĩa quân trong giai đoạn đầu gian khổ. Năm quý mão, biết không thể dập tắt cuộc khởi nghĩa Lam-sơn bằng vũ lực được, quân Minh nghị hòa. Nghĩa quân rút về Lam sơn, Lê Lợi vui mừng gặp lại hai người giúp việc đáng tin cậy của mình, ủy lạo hai người và phong Ngô Kinh trước Kiến trường hầu, Ngô Từ trước Bàng khê hầu. Cuối năm 1424, trước tình thế mới, không thể hòa hoãn được nữa, nghĩa quân Lam-sơn lại tiếp tục cuộc chiến đấu. Thắng lợi nối tiếp thắng lợi, nghĩa quân giải phóng Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-hóa, Thanh-hóa rồi tiến ra bao vây thành Đông-quan. Cuối năm 1427, viện binh của Liễu Thăng, Mộc Thạnh bị đánh tan tành. Quân Minh xin hòa và rút quân. Trong ngày lễ chiến thắng, Lê Lợi nói với các tướng tá rằng : « Các khanh theo Trẫm xông pha nơi mũi tên hòn đạn hết sức gian lao, mới có được ngày nay. Nhưng, việc nuôi quân, cấp lương là công đức của cha con Ngô Từ. Lúc Trẫm chưa khởi binh, Ngô Kinh là nô thần của cha Trẫm, Ngô Từ là nô thần của Trẫm. Khi mới khởi binh, Ngô Từ đã cùng Trẫm trừ tận diệt mọi sự. Trẫm cùng các khanh mưu việc thiên hạ, trốn tránh nơi núi rừng, chỉ lưu Kinh, Từ ở giữ căn bản, lo việc chu cấp binh lương. Xưa Hán Cao tổ được thiên hạ là nhờ có Tiêu Hà giữ đất Khai-trung. Không ngừng cung cấp binh lương nên Tiêu Hà được qui công đệ nhất. Nay, Ngô Kinh Ngô Từ tuy chưa hề ra trận, Trẫm vẫn vì công giữ gốc mà thưởng vào bậc đệ nhất ». Bèn thăng Ngô Kinh làm Thái phó Hưng quốc công, Ngô Từ làm Thái bảo Chương khánh công, đều được ban họ Lê (quốc tính).

2 con gái thứ 5 và thứ 6 của Ngô Từ đều lấy Lê Thái tông. Riêng bà thứ 6 là Ngô Thị Ngọc Dao, đã đẻ ra Lê Thánh tông.

Các con trai khác của Ngô Kinh đều có công trong cuộc khởi nghĩa. Ngô Khiêm (con

thứ 3) được phong Thận quân công, Ngô Trầm (con thứ 1) được phong đô đốc thượng tướng quân.

Như vậy, cùng với nhiều nô tỳ khác như Trịnh Khả, cố nông như Nguyễn Chích, 2 cha con Ngô Kinh, Ngô Tử vốn là nô thần của gia đình Lê Lợi, đã đóng góp công sức quan trọng của mình vào việc giữ vững khu căn cứ Lam-sơn, niềm tin bất diệt của nghĩa quân buổi đầu cuộc khởi nghĩa và vào việc cung cấp binh lương cho nghĩa quân đánh thắng hoàn toàn giặc xâm lược sau này (3).

3. Nguyễn Nhữ Soạn.

Theo các gia phả còn lại, Nguyễn Nhữ Soạn vốn là con thứ của Nguyễn Phi Khanh, em khác mẹ của Nguyễn Trãi (4). Trước khởi nghĩa, Nhữ Soạn sống ở phường Phúc-lâm gần Lam-sơn (5). Ở đây, Nhữ Soạn đã làm bạn với Đinh Lễ, Lý Sát v.v... Lê Lợi nổi quân, ông được cử làm chủ thư ký lo việc văn thư. Sau đó, do yêu cầu của cuộc khởi nghĩa, ông đã được cử trực tiếp tham chiến. Gặp lúc nội quan Mã Kỳ kéo quân đến đánh Lạc-thủy (13-1 Mậu Tuất) Lê Lợi đã cử ông làm đốc thị cùng các tướng Lê Thạch, Đinh Bồng, Lê Ngân, Lê Lý bày binh chống lại. Quân giặc bị phục kích và bị đánh tan. Hơn 3.000 tên giặc bị chém chết. Nghĩa quân cũng thu được hơn 1000 chiếc vũ khí. Năm sau (Kỷ Hợi) nghĩa quân đánh đồn Nga-lạc (miền Ngọc-lạc), theo kế của Nhữ Soạn nên thắng to, giết được trên 300 giặc. Rồi đó, ông được cử đi đón Trần Thiên khánh vương về thành Ai lộng (?) và cùng các tướng Lê Ngân, Nguyễn Nhữ Trực (con của Nhữ Soạn) giữ thành. Thiên khánh vương vốn tên Cầm quý (?) tự xưng con cháu nhà Trần, được Lê Lợi đưa về đề nêu danh nghĩa « phò Trần ». Được ít lâu, thấy thế quân Minh mạnh, Thiên khánh vương bỏ chạy vào Nghệ-an. Lê Lợi cho người theo bắt và cho được tự tiện (6). Nghĩa quân rút về Lam-sơn. Giặc Minh kéo đến. Lê Lợi sai ông đốc quân chiến đấu, trong 2 trận giết được nhiều giặc cùng 300 ngựa, thu được nhiều vũ khí.

Bấy giờ nhiều cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ nổi lên ở các nơi. Quân Minh bị phân tán lực lượng đi đàn áp. Cuối năm Canh tý (1420), nghĩa quân phải chiến đấu với giặc ở bến Bồng (thượng lưu sông Chu). Nhữ Soạn được cử làm Nhập thị nội hành khiên cùng tham chiến. Trận này, nghĩa quân thắng, bắt được hơn 100 ngựa. Không chủ quan, nghĩa quân rút về Mường Ninh rồi kéo sang đóng đồn ở Mường Thôi. Tri châu Quý-châu là Cần Lạn

dẫn hơn 1 vạn quân (7) giặc do Lý Bân và Phương Chính chỉ huy, đến đánh đồn Mường Thôi. Nghĩa quân đã phục binh đánh tan giặc. Sau chiến thắng đó, Lê Lợi kéo quân xuống đóng ở sách Ba-lâm thuộc Lỗi-giang (phía trên Hồi-xuân). Nhữ Soạn cùng các tướng được cử đi đánh các miền xung quanh. Nhân dân các huyện lân cận nghe tin, đều nổi dậy hưởng ứng.

Năm Tân sửu (1421) quân Minh sai tham tướng Trần Tri đem 10 vạn quân đến vây đánh sách Ba-lâm. Lê Lợi sai các tướng cùng ông đem quân chống cự. Bốn trại giặc bị phá, hơn 1.000 tên giặc bị chém chết. Mặc dầu vậy, lực lượng giặc hầy còn rất lớn. Lê Lợi bèn viết thư sang nhờ Ai-lao giúp, rồi phục binh đánh tan giặc ở Thiết-ung (tức Ung-ải, thuộc huyện Cầm-thủy). Bấy giờ tù trưởng Ai-lao là Mãn Sát bị quân Minh uy hiếp và dụ dỗ đã đem 3 vạn quân cùng 100 voi chiến sang đánh nghĩa quân, nhưng giả danh là sang giúp. Không bị giặc lừa, Lê Lợi thân đốc chiến, cùng các tướng đánh tan quân của Mãn Sát, bắt được 14 voi chiến, truy kích địch tận sào huyệt. Trong trận truy kích này, một tướng có tài và dũng cảm của nghĩa quân là Lê Thạch đã bị chết. Nghĩa quân giải hòa với tù trưởng Mãn Sát. Trước thế giặc đang hung hăng và đánh mạnh, nghĩa quân sau nhiều trận thắng nhỏ, đã rút về Chí-linh để bảo toàn lực lượng. Trong lần rút lui này, Nhữ Soạn đã tỏ ra rất trung thành và dũng cảm. Lê Lợi đã nhiều lần sai ông đi bàn hòa với quân Minh. Do những khó khăn mà địch không khắc phục nổi, bọn Sơn Thọ, Mã Kỳ đã sai Lê Sĩ Liên, Lê Thái đến cùng nghĩa quân giảng hòa. Tháng 4 năm Quý mão (1423) nghĩa quân trở về Lam-sơn. Trong thời gian tạm hòa này, quân Minh đã nhiều lần cho người đem trâu bò, cá mắm đến tặng để dụ dỗ. Ông đã được cùng một số người khác, mang vàng lụa sang trả. Biết không dụ dỗ nổi nghĩa quân, giặc Minh bội tín, tuyệt giao, bắt giữ sứ giả. Sau khi đánh tan một đạo quân giặc đến đánh úp, nghĩa quân bắt đầu triển khai vào phía Nghệ-an, theo kế hoạch của Nguyễn Chích. Trong trận đánh phủ Trà-lân, ông được sai đem quân và voi mai phục trong rừng đánh tan quân Trần Tri, chém chết thiên hộ Trương Bân với hơn 1.000 tên giặc, bắt được hơn 100 ngựa. Tướng giặc là Sư Hựu chạy thoát được. Nghĩa quân bao vây thành Trà-long. Ông được cử đi chiêu dụ tri phủ Cầm Bành (hay Sầm Bành) nhưng không được. Lê Lợi cho tấn công Trà-long. Cầm Bành kiệt sức, phải mở cửa thành đầu hàng. Nghĩa quân « vỗ về các bộ

lạc» và tuyển lựa được hơn 1000 thanh niên (8) xung vào quân ngũ. Thanh thể nghĩa quân càng lừng lẫy. Thành Nghệ-an bị uy hiếp. Quân giặc nhiều lần tiến quân giành thế chủ động, nhưng đều bị đánh lui. Nghĩa quân kéo về hướng Mỹ-lôi (Đa-lôi) thuộc huyện Thổ-du. Nhân dân đem bỏ rượu ra khao rượu. Tri châu Ngọc-ma là Cầm Quý cũng đem quân đến giúp. Ông được cử làm hành khiển cùng Đinh Lễ, Trần Nguyên Hãn đem quân giải phóng Tân-bình, Thuận-hóa.

Năm Bính ngọ (1426) ông được cử tham chiến các trận quanh Tây-dô và Đông-dô. Khi Vương Thông bị thua, phải rút về Đông-dô cố thủ, xin hòa, ông được cử cùng với Ngô Sĩ Liên (?) đi lại giao dịch. Tháng 9 năm Đinh mùi (1427) An viễn hầu Liễu Thăng đem 5 vạn quân cùng 1000 ngựa sang cứu viện. Ông được cử đem quân lên đóng vùng quan ải,

tham chiến. Trong trận cuối cùng này, ông cũng lập được nhiều công, góp phần vào chiến thắng kết thúc cuộc kháng chiến lâu dài vĩ đại, giải phóng Tổ quốc.

Ngày hội toàn thắng, ông được tham dự ban sao lục sự nghiệp của các công thần. Như vậy, nghĩa là, trước sau ông tham chiến đến 15 trận, trong đó có trận lớn nhất (Chi-lăng—Xương-giang). Trong lễ phong thưởng, ông được phong suy Trung hiệp mưu lược vận bảo chính minh nghĩa bình Ngô khai quốc công thần, nhập thị nội hành khiển, tri Nam đạo dân binh hạ tịch, á vũ hầu, và được ban họ Lê. Sau khi chết, được truy tặng Thái phó, Tụy quận công.

Con ông là Nguyễn Nhữ Trục cũng có công lớn trong cuộc khởi nghĩa và được phong công thần (9).

CHÚ THÍCH

(1) Theo các tài liệu «Đinh tộc gia phả», «Hàm giang danh tướng liệt truyện» v.v...

(2) Theo Ngô gia thế phả.

(3) Theo các tài liệu : Ngô gia thế phả, Đông-dồ xã Ngô gia phả ký, Thanh-hóa tỉnh thần tích, Thần tích xã Quảng-thị v.v...

(4) Hiện nay chúng tôi chưa có đủ tài liệu để xác minh, nhưng theo tuổi mà tính thì có lẽ không đúng.

(5) Có tài liệu ghi là phường Phúc-lộc.

(6) Sự kiện này không thấy ghi trong chính sử.

(7) Sử cũ ghi là 10 vạn.

(8) Sử cũ ghi là hơn 5000.

(9) Theo các tài liệu : Nguyễn đình tộc gia phả thế hệ tập, Nguyễn gia gia phả v.v... Chúng tôi xin tiếp tục trình bày sự nghiệp của những người khác sau khi chỉnh lý xong tư liệu và di thực địa.

ĐỀ TIẾN TỚI MỘT BẢN ĐỒ...

(Tiếp theo trang 50)

(6) *Thông báo khoa học — Sử học*. Tập 3. Đại học Tổng hợp — 1969, trang 100.

(7) *Nghiên cứu lịch sử* số 74 trang 63.

(8) Làng Mỹ-khe thờ Cao Sơn và một vị nữ không rõ tên chỉ biết được sắc phong là «Thống minh chính trực chi thần».

Mậu-thị thờ ông Nguyễn Đức Trung người ở Triệu-tường (huyện Hà-trung) vì có công giúp vua Lê Thánh-tôn nên được đổi ra họ Lê và được phong Trình quốc công.

Thượng-thọ thờ bà Phan Thị Thuần tức Nguyệt Nga phu nhân (Theo lời kể của ông Nguyễn Hữu Đồng thôn Mỹ-khe).

(9) Về Ba-dinh. Cụ Tựa làng Mỹ-khe đọc cho ghi.

(10) *Nghiên cứu lịch sử* số 74 trang 63.

(11) *Thông báo khoa học*, đã dẫn, trang 101.

(12) *Mất-xông — Sách đã dẫn*, trang 207.

(13), (14) Về Ba-dinh, cụ Tựa làng Mỹ-khe đọc cho ghi.

(15) Vũ Ngọc Khánh—*Về gò nước chống đế quốc Pháp xâm lược*. Nhà xuất bản Văn học—1970—Trang 138.

(16) Về Ba-dinh chiến đấu. Cụ Tựa làng Mỹ-khe đọc cho ghi.

(17) «Đình Công Tráng với khởi nghĩa Ba-dinh». *Nghiên cứu lịch sử* số 141, trang 21.

(18) *Mất-xông*. Sách đã dẫn, trang 207.

(19) Bọn Hoàng Tuấn Phồ ghi là :

«Đôn Ngoài núi Thúc sông Kê» có lẽ không đúng, vì ở đây không có một con sông nào tên như vậy cả.

(20) Về Ba-dinh chiến đấu, cụ Tựa Mỹ-khe đọc cho ghi.

(21) *Nghiên cứu Lịch sử* số 76 trang 64.

(22) Hoàng Bật Đạt.

(23) Phạm Bành.

(24) Đỗ Đăng Quỳnh người Phi-lai (Hà-thái—Hà-trung).

(25) Chưa rõ tên thật là gì.

(26) Đình Công Tráng.

(27) Về Ba-dinh đã dẫn.

THĂM VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC NƯỚC CỘNG HÒA XÔ-VIỆT MÔNĐAVIA

— LÊ KHÔI —

PHẢI đoàn Ủy ban khoa học, kỹ thuật và Ủy ban Khoa học xã hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa sang Liên-xô kỷ kế hoạch hợp tác khoa học 2 năm 1973—1974 đã được mời đi thăm Viện Hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Môngđavia nhân dịp 50 năm thành lập Liên bang Xô-viết.

Là khách của Viện Hàn lâm Khoa học Môngđavia, đoàn chúng tôi, từ lúc đặt chân xuống sân bay thủ đô Ki-si-nhốp đã được các nhà khoa học Môngđavia đón tiếp chân tình. Bao nhiêu chuyện về quá trình trưởng thành, những thành tựu đã đạt được, những khó khăn đã vượt qua và cả những dự kiến tương lai đã được giới thiệu.

Ngay sau khi chiến thắng phát-xít Hít-le, nhiệm vụ lịch sử đặt ra trước mắt là phải hàn gắn nhanh chóng vết thương chiến tranh, phục hồi, phát triển kinh tế và văn hóa. Môngđavia, trong chiến tranh bị tàn phá rất nặng nề, hàng nghìn xí nghiệp công nghiệp bị tiêu hủy, các nông trường tập thể, cũng như nông trường quốc doanh, các trạm máy kéo đều xơ xác. Bọn chiếm đóng Hít-le và phong kiến tư sản Ru-ma-ni tay chân của phát-xít Đức đã cướp đi hơn 3 triệu cuốn sách quý, các thư viện đều trống rỗng và đổ nát. Con số thiệt hại của nền kinh tế quốc dân và nền văn hóa lên tới hơn 11 tỷ đồng rúp (theo giá trị đồng tiền năm 1941). Tình hình đó đề ra nhiệm vụ nặng nề cho các nhà khoa học phải đóng góp tài năng, sức lực của mình vào việc khôi phục này. Tháng 7-1946, Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô quyết định thành lập một cơ sở nghiên cứu khoa học ở thủ đô Ki-si-nhốp, gồm 7 bộ môn. Trong đó về khoa học xã hội thì chủ trương thành lập đầu tiên là kinh tế, địa lý, và thành lập một Viện đầu tiên bao gồm sử học, ngôn ngữ và văn học. Toàn bộ cơ sở nghiên cứu khoa học này được trao cho nhà sử học nổi tiếng, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô viện sĩ Vôn-ghin, lãnh đạo.

Tháng 10-1949, cơ sở nghiên cứu này đổi thành chi nhánh khoa học của Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô. Về khoa học xã hội thì chính thức thành lập 2 Viện : Viện sử học và Viện ngôn ngữ và văn học.

Tháng 8-1961, chính thức thành lập Viện Hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Môngđavia. Từ một nước lạc hậu vào bậc nhất châu Âu trước Cách mạng tháng Mười, và mãi đến năm 1940, chính quyền xô-viết mới giành được thắng lợi trên toàn bộ đất nước và mới thực sự bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lại bị 4 năm chiến tranh tàn phá ác liệt, thế mà trong một thời gian ngắn, phát triển từ thấp đến cao, đã xây dựng được một Viện Hàn lâm Khoa học gồm 3 ngành nghiên cứu cơ bản, rất thiết thực cho nước cộng hòa chỉ có 3 triệu rưỡi dân là một thắng lợi rất lớn. Hiện nay Viện Hàn lâm Khoa học Môngđavia đã có 16 viện sĩ và 19 viện sĩ thông tấn, 45 tiến sĩ khoa học và 400 phó tiến sĩ trong tổng số 700 cán bộ khoa học đang làm việc ở đây.

Đồng chí S. S. Ac-kha-di, vụ trưởng Vụ tổ chức khoa học, khi tiếp chúng tôi đã kết luận một cách khiêm tốn :

— « Viện Hàn lâm Khoa học của chúng tôi còn non trẻ, chưa trưởng thành ra khỏi chiếc quần xóc mà chúng tôi đang mặc, như câu tục ngữ Môngđavi thường nói, nhưng dù sao chúng tôi cũng cố gắng trao đổi kinh nghiệm với các nhà khoa học của nước Việt-nam anh hùng ».

Đồng chí viện sĩ Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Môngđavia, một nhà nghiên cứu văn học có tiếng, hiện phụ trách khoa học xã hội đã tiếp chúng tôi và giới thiệu về tổ chức, và những việc đã làm.

Bộ môn khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Môngđavia gồm có : Viện sử học, Viện ngôn ngữ và văn học, Viện kinh tế học, Ban Triết học, luật học và xã hội học, Ban

dân tộc học và nghệ thuật dân gian, Ban thông tin khoa học xã hội.

Trong vòng 10 năm lại đây, các viện khoa học xã hội đã cố gắng làm việc. Nhiều tác phẩm đã ra đời trong đó có : Lịch sử Mondavia (2 tập) ; Lịch sử văn học Mondavia (2 tập) ; từ điển về từ nguyên Mondavia (2 tập) ; 10 tập thuật ngữ khoa học ; Bách khoa từ điển Mondavia gồm 8 tập, năm 1970 đã ra tập thứ nhất, 7 tập là tiếng Mondavi, tập thứ 8 sẽ bằng tiếng Nga để tra cứu.

Đoàn chúng tôi cũng có dịp đến thăm Viện sử học. Đồng chí Bu-đắc I. G., viện trưởng, một chiến sĩ Stalingrát, thương binh cụt tay và đồng chí Vi-giê B. K. đã tiếp chuyện chúng tôi rất thân tình. Viện trưởng Bu-đắc cho biết : Viện sử học hiện có 70 người, chia thành 5 Ban như sau :

1. Ban khảo cổ và bảo tàng khảo cổ học : Mondavia là nơi giàu về các tư liệu khảo cổ, nơi được các nhà lịch sử gọi là « ngã ba đường của các tộc người » ; nơi đã tìm thấy bộ xương con voi ma-mut khổng lồ thứ ba trên thế giới, nơi khai quật được nhiều tư liệu văn hóa vật chất của người xưa. Do đó, nhiều nhà sử học các nước Âu châu rất chú ý nghiên cứu ;

2. Ban lịch sử Mondavia trước Cách mạng tháng Mười ;

3. Ban lịch sử Cách mạng tháng Mười và phong trào cách mạng Mondavia (chủ yếu là phong trào nông dân) ;

4. Ban lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Mondavia ;

5. Ban lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa trong đó chủ yếu nghiên cứu về lịch sử Ru-ma-ni, một nước láng giềng lại có nhiều quan hệ lịch sử với Mondavia. Nghiên cứu lịch sử Bun-ga-ri vì ở Nam Mondavia có nhiều người Bun-ga-ri ở, am hiểu Bun-ga-ri sâu sắc nên được phân công viết về Bun-ga-ri mặc dầu không cùng chung biên giới. Lịch sử vùng Ban-căng cũng được phân công viết mặc dầu Mondavia không nằm trong vùng Ban-căng, nhưng đây là mảnh đất của Liên-xô gần Ban-căng nhất. Nếu hiểu Ru-ma-ni có thể hiểu Ban-căng. Do đó, các nhà sử học Mondavia viết về Ban-căng tốt hơn các nhà sử học nơi khác.

Với sự nỗ lực làm việc, tổ chức khoa học và phương pháp khoa học hợp lý, đề tài thiết thực, nên trong một thời gian ngắn, Viện đã cho xuất bản một số tác phẩm có giá trị :

— « Lịch sử nước Cộng hòa xô-viết Mondavia » gồm 2 tập. Tập thứ nhất viết từ thời cổ đại đến Cách mạng tháng Mười Nga, do một tập thể 8 người tham gia dưới sự chỉ đạo

của nhà sử học L. V. Chê-ren-ghin, xuất bản năm 1965. Tập thứ hai viết từ Cách mạng tháng Mười đến nay, xuất bản năm 1968, do một tập thể 10 người viết, dưới sự chỉ đạo của nhà sử học S.P. Tô-ra-pê-giơ-nhi-cop. Cả hai tập này được giải thưởng quốc gia năm 1970, đồng chí viện trưởng đã nhờ Đoàn mang về tặng Viện sử học Việt-nam.

— « Lịch sử thủ đô Ki-si-nhốp » là một tác phẩm lớn, in khổ lớn, dày 1.296 trang tác giả, nhiều ảnh giá trị.

— « Quyền lịch sử nền kinh tế quốc dân Mondavia » gồm 3 tập, bắt đầu viết từ năm 1972 để kỷ niệm 50 năm thành lập Liên-xô, sẽ kết thúc toàn bộ năm 1974 kỷ niệm 50 năm thành lập Mondavia và Đảng cộng sản Mondavi.

— Năm 1974 cũng sẽ in xong « Lịch sử Mondavia » gồm 5 tập, viết chi tiết hơn cho sách giáo khoa.

Đồng chí Vi-giê, viện phó cho biết thêm là Ban lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa, không phải chỉ nghiên cứu lịch sử các nước láng giềng, mà còn dành thời gian và cán bộ nghiên cứu về Việt-nam, mặc dầu Việt-nam và Mondavia cách xa nhau hàng vạn dặm đường, nhưng lại gần bó bằng sợi dây tình cảm thắm thiết. Quyền sách nhỏ đầu tiên mà đồng chí có nhã ý tặng Đoàn là của nhà sử học S. A. Madiepskii, xuất bản năm 1971, nhan đề : « Nước Mondavi Xô-viết và Việt-nam ». Quyền sách này viết về cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt-nam vì độc lập, tự do ; về phong trào đoàn kết giữa nhân dân lao động Mondavi với Việt-nam cho cuộc đấu tranh đó ; về quan hệ hợp tác giữa Mondavia và nước Việt-nam dân chủ cộng hòa về các mặt kinh tế, văn hóa. Bốn câu thơ của nhà thơ Mông-davi Emilian Bukốp đăng trong tập thơ : « Tiếng vọng Việt-nam » được trích in vào đây mở đầu phần nói về các hoạt động hữu nghị của nhân dân Mondavi với nhân dân Việt-nam đang chiến đấu :

« Chúng ta ăn chung mẩu bánh mì và hạt muối mặn,

« Nhưng chúng ta chưa được bình an...

Vì nỗi đau chung còn đó

Nỗi đau đó là Việt-nam ».

(L. K. dịch)

Trời chiều thủ đô Ki-si-nhốp đã muộn, nhưng chủ và khách đều còn chưa muốn chia tay. Rồi Viện sử học chúng tôi mang theo đầy đủ mối tình hữu nghị anh em của các nhà khoa học Mondavi với nhân dân ta. Và ở đây xin chuyển đến các nhà sử học Việt-nam mối tình hữu nghị đó.

Hà-nội, tháng 12-1972

VƯỢT NGỤC LẦN THỨ HAI

(Tiếp theo và hết)

Hồi ký của NGUYỄN TẠO

Rừng Tây-nguyên

Chúng tôi định nghỉ lại hai ngày, nhưng sốt ruột, vì sợ thời gian càng kéo dài, bụng càng đói thì sức càng kiệt, đành bảo nhau, đi dắt nhau trụt xuống « tổ ấm ».

Ba chúng tôi chia nhau người đi tiên phong, sẵn sàng chiến đấu với ác thú, người đi dắt Doanh. Doanh tuy đã hết sức, nhưng thân anh mềm như bún, hai chân lật bật như không còn đầu gối.

Leo ngược dốc một chốc lại phải ngồi nghỉ. Cả một buổi rất vất vả mới tới đỉnh núi, đốt lửa nấu ăn, sưởi ấm...

Buổi chiều chúng tôi lại cố trụt xuống dốc núi.

Đột nhiên, chúng tôi giật nảy người, nghe những tiếng âm âm liên tiếp như sấm giập. Tiếng sấm nhanh chóng vọt về phía chúng tôi. Theo linh tính, chúng tôi vội vàng trườn xuống một ngọn suối, nấp dưới những tảng đá lớn.

Những thân cây năm bảy người ôm, những cành cây lớn gãy rắc rắc, xé tước, tiếng nổ ran trời. Đây là nạn cây cỏ thụ đồ làm rung chuyển núi non, kéo dây chuyền hàng cây số, hàng trăm ngàn cây khác đổ theo.

Thân cây, cành lá vật đổ xuống âm âm phủ kín cả chúng tôi, hú vía, nhờ đá mọc che chở, chúng tôi đều vô sự...

Thoát nạn, chúng tôi lại bình tĩnh dẫn nhau trụt xuống hết chân núi tới một thung lũng rộng lớn.

Mất chúng tôi hoa lên vì đói, rét.

Chúng tôi ngồi lại, dựa vào một gốc cây. Gối đầu lên những cái rễ cây, như những con trâu khổng lồ từ trong gốc cây chạy ngoằn ngoèo rồi chui tọt xuống đất sâu, chúng tôi nằm ngược mặt lên trông. Những thân cây

to chín mười người ôm, cao bốn năm chục thước, đứng thương thương, như vô số những cột đình khổng lồ, sắp hàng chạy khắp thung lũng cho tới xa, xa tít.

Những cột đình khổng lồ đó trên đỉnh đầu che ra nhiều cành lớn như một bàn tay lượng thân « át lát » chống đỡ tàn lá — một vòm trời xanh sẫm cao vút.

Mất tôi hoa lên nhưng trí tôi vẫn tỉnh.

Những cây cỏ thụ mấy ngàn năm!

Nghỉ một lúc, chúng tôi lại cố bước đi...

..

Đi được một ngày tôi nhớ khắc lên chuôi dao một vạch, hôm nay là vạch thứ 12, dốc hết bốn ống quần chỉ còn hai lễ gạo, đành nấu cháo cầm hơi. Còn gói đường, tuy đường đã bời đường hết, nhưng sương giá ẩm ướt mùi đường còn dính lại thấm ướt đen tờ giấy gói đường, tôi xé ra làm bốn, chia cho mỗi người mỗi mảnh: — các anh nhai kỹ, nuốt nước nhả bã — Mỗi người nhai, nhai thật kỹ, nuốt nước, rồi nuốt luôn cả bã!

Chúng tôi còn trong vòng bao vây trùng điệp của rừng núi. Lương thực hết hẳn, lấy gì ăn để cứu sống bốn sinh mạng chỉ còn xương bọc da, sức lực đã tới lúc kiệt quệ.

Mấy hôm nay lần mò trong rừng già, mặt đất không còn một sợi cây cỏ, một cây bụi. Những cành cây khô, những đống cành cây khô, mọc đầy nấm, nấm đã mục, nấm đã khô, nấm còn tươi, nấm mới mọc... chúng tôi bảo nhau, nếu các loại nấm này ăn được thì trốn trong khu rừng này suốt năm cũng không sợ đói. Nhưng nấm nào ăn được, chúng tôi nhặt từng đống nấm đủ các loại, chúng tôi bẻ ra ngửi, chúng tôi nếm vào đầu lưỡi, rồi lại nhổ đi. Chúng

tôi bảo nhau, tuy đời chúng ta đã tới lúc cùng đường, nhưng đối với sinh mạng ta, ta cứ phải thận trọng, hiện nay còn lối đi được, chưa phân biệt được năm độc, năm lành, thì nhất thiết không được ăn. Mỗi người nhặt nhiều cho vào gói mang theo, đến giờ phút cuối cùng năm chắc là chết đói, thì mới được ăn, gặp năm độc chết được nhanh càng bớt đau khổ, may ra năm lành thì thật là phúc đức!

Hai tháng sau, ra tới Thái-nguyên, thấy một em bé dân tộc Mèo bán mấy rổ nấm, tôi hỏi một bà cụ mua hàng, bà cụ với thái độ thêm nhợt nói: đây hoàn toàn là nấm hương quý lắm, vừa thơm, vừa béo, vừa bổ!

Tôi như muốn giật nảy mình, cảm ơn bà cụ, bước đi thất thểu, thương hại cho bước đường gian truân trong rừng núi Tây-nguyên, buồn rầu cho trình độ trí thức quá ít ỏi của mình, không bằng một em bé thiếu số hiểu biết về tài nguyên rừng núi của Tổ quốc!

Chiều ngày thứ 12, chúng tôi bò, chúng tôi trườn... từ trên mỏm núi cao xuống dốc, chúng tôi mệt, một thở hồng hộc, như muốn đứt hơi. Nhưng lại nảy ra một tia hy vọng, chúng tôi đã rơi vào một khu rừng bằng, chỉ toàn cây leo bụi rậm. Đây chắc hẳn là những đám rẫy cũ, mới bỏ hóa vài năm.

Chúng tôi cố lần, chui trong rẫy, hy vọng tìm một gốc chuối hay một cây quả gì còn sót lại. Đột nhiên chúng tôi phát hiện một con đường cái quan lớn!

Nấp kín trong một bụi cây chúng tôi hội ý:

— Có lẽ đường 14, tôi nhớ vùng này gần nhà tù Đắc-mìn, có những rừng cây thân nhỏ, cao thẳng đứng, như những rừng cây bên kia kia... Anh Doanh vừa nói vừa chỉ tay.

Chu Huệ thái độ bức dọc nói:

— Anh bảo ở đây lại gần nhà tù Đắc-mìn à! Rừng cây kia thì Tây-nguyên ở đâu mà chả có!

Tôi cũng khó chịu, nói:

— Trèo đèo lội suối 12 ngày, gần chết, mà lại chưa đi khỏi Đắc-mìn à! Đề tôi ra đường cái tìm mốc cây số sẽ biết.

Tôi bò theo dọc đường tới một mốc cây số, thấy ghi số 14 — Sài-gòn hai trăm bốn mươi lăm... Tôi ngơ ngẩn không hiểu ra sao, bảy năm rồi nằm trong tù, chúng tôi đã là « người đời xưa », ngoài xã hội mọi mặt, tởm chực, sinh hoạt đã có những gì thay đổi?

Tôi đành quay trở lại, dọc đường mừng quá tôi thấy vô số là cây tàu bay. Tháng 12 cây tàu bay già cỗi, lá lụi, hoa tàn... Nhưng tôi vội vàng nhổ cả cây, nhờ được cày nhiều cày tốt. Tôi sung sướng lật lật chúi, lúi, chạy về.

Thấy tôi ôm về cả một bó « lương thực quen thuộc ». Sáu con mắt sáng lên, ba đồng

chí đồng thanh: « à » lên một tiếng phấn khởi. Như vậy là không chết đói nữa, đã có rau tàu bay rồi!

Tôi vừa chạy vừa nhai tàu bay! Mỗi người dỡ lấy một nắm, để giữ phép vệ sinh mỗi người cầm gốc rữ rữ, đập đập cho rơi hết kiến, sâu, cho rơi hết đất cát, rồi cứ thế tuồn vào miệng cả hoa, cả lá, cả thân cây. Nhai, nhai, nuốt nuốt « quờ như voi đói ». Mọi người im lặng chỉ còn tiếng gió thổi ào ào, rùng cây vi vu, tiếng mang tác tác, và tiếng nhai nuốt nghiêng ngả của bốn chúng tôi, như bốn nông tằm ăn rỗi.

Chúng tôi đã chén hết rau tàu bay. Hôm nay thực sự mới được một bữa tạm gọi là no bụng sau mười hai ngày đói khát.

Mặc dầu trời vẫn rét như cắt, chúng tôi thấy nóng phừng phừng, mồ hôi trán dấp dấp lạnh. Miệng lưỡi xanh lè, hai hàm răng xanh lè, mà nước bọt cũng xanh lè.

Đồng chí Doanh hình như đã rút cả lưỡi, mỗi cả tay, mỗi cả hai hàm răng, dừng lại, thở dài, hỏi tôi:

— Thế nào, đường sá thế nào?

Tôi lắc đầu, chờ nuốt hết khúc cây tàu bay trong miệng, mới nói:

— Chả hiểu thế nào, tại sao mốc cây số lại đề hai trăm bốn mươi lăm... Sài-gòn.

Đồng chí Văn Linh lạnh lùng nói:

— Không biết đây là đâu cũng phải đi, mà biết đây là đâu cũng phải ba bốn tháng nữa mới lần ra được tới Nghệ — Tĩnh. Thôi không thảo luận nữa, ta cứ lần theo dọc con đường cái này mà hướng ra Bắc.

Tôi nói:

— No bụng rồi, hãy cố gắng lên đường.

Chu Huệ vẫn tiếp tục nhai cho hết những khúc thân cây tàu bay còn sót lại. Như nhớ ra điều gì, anh vội vàng rút ống nứa đựng muối, dốc ra bàn tay nói:

— Quên! Ăn xong bữa mới nhớ ra muối!

Mỗi người chúng tôi, vốc một tỳ muối vào miệng.

Chúng tôi đã trải qua 12 ngày gian khổ, thực thì mới cách nhà tù Đắc-mìn độ 20 cây số.

Nhưng mỗi người chúng tôi không ai muốn tin, muốn nghĩ tới, muốn bàn bạc tới sự thực quá đau khổ đó...

Chúng tôi, những người đã mức độ nào, thăm nhuần lý luận duy vật biện chứng, phương hướng kế hoạch đều muốn xuất phát từ sự thực khách quan, nhưng khả năng mọi mặt của chúng tôi quá bị hạn chế, không làm sao phân biệt được Đông, Tây, Nam, Bắc, không làm sao biết được địa hình địa thế, không làm sao biết rõ khả năng và kế hoạch lòng sực cụ thể của địch... không thấy được

sự thực khách quan nên đã mù quáng trên phương hướng cũng như trong kế hoạch. Thực sự chúng tôi không thể tự hào chỉ với ý thức chính xác, với chí quyết thắng với lòng dũng cảm mà đã chiến thắng trong mọi trường hợp đấu tranh với kẻ thù, đấu tranh với thiên nhiên được.

Không dám bước lên đường cái quan, chúng tôi lại cứ tiếp tục chui lủi trong rừng rậm. Những khu rừng nhiều lần bị đốt phá, làm nương rẫy chưa biến thành đồi trọc, đất còn khá tốt. Cây bụi dày chi chít, chui lủi trong đó thật là ngàn vạn lần khó khăn. Nhưng chúng tôi đã quen thuộc với bụi rậm rừng cây không khác gì những con Chồn, con Cáo.

Giờ vừa tờ mờ tối, thì chúng tôi cũng luôn tới một con đường nhỏ, một con đường làng.

Đồng chí Vân Linh, đặt tay ra hiệu bảo chúng tôi nằm xuống bên lề đường, nấp kín trong bụi cây. Chúng tôi nín thở nhưng tim chúng tôi đập thình thình.

Ngót mười năm rồi nay mới thấy lại một khúc đường làng, một việc nhỏ mọn đó cũng đủ khuấy gọi trong tim, trong óc tôi bao nhiêu kỷ ức trong thời niên thiếu.

Nay trải qua ngàn vạn lần đau khổ, có đồng chí tóc đã hoa đâm, chúng tôi lại trở về nằm bên lề một khúc đường làng miền rừng núi.

Nằm im lặng một chốc chúng tôi đã thấy kiến, vạt.. lằn lằn chui rúc trong da thịt, gai góc chích, đâm... vào thân thể.

Chúng tôi đã thấy bực bội muốn bò dậy. Một giọng hát xa xa quen thuộc : Mò-ne, Mò-ne, hơ hơ ư, đi lần lại làm cho chúng tôi ổn định tinh thần.

Rồi cái mùi thuốc lá khét lẹt của đồng bào Rha-đê đã bay vào lỗ mũi chúng tôi.

Một gia đình : chồng vợ, hai con, mỗi người một điếu thuốc, một con dao, một bầu nước và một « gùi » đầy bắp ngô... cũng về « buôn ».

Rồi hai gia đình, rồi ba gia đình. Một hồi lâu trắng sáng tỏ, biết không còn ai đi lại nữa, đồng chí lãnh đạo chúng tôi, đứng phắt dậy, ra lệnh : Đi !

Thế là ba chúng tôi cũng vội vàng đứng dậy, rập rập theo lệnh.

Đường rừng nhỏ hẹp, gồ ghề, khắp khênh, nhưng chúng tôi đi thật nhanh vì 12 ngày luôn rừng, nay lần đầu được thảnh thơi đi lên đường mòn, không khác gì những người tù hàng chục năm bị xiềng hai chân, nay được chặt xiềng được giải phóng.

— Chúng ta đi ngược chiều với các gia đình đồng bào về « buôn » tức là ta lần tới

nương rẫy. — đồng chí Vân Linh vừa đi vừa khẽ nói với chúng tôi.

Đồng chí chỉ huy đã dẫn chúng tôi ra rẫy để « kiểm » lương thực của đồng bào.

Thú thực, tôi đã biến thành cái máy ngoan ngoãn chạy theo, làm mọi việc khi được lệnh, không hề có một lý phản ứng nào nữa.

Về « buôn » đồng bào Thượng, có nơi nhiều gia đình ở chung một nhà, nhưng ra nương rẫy thì mỗi gia đình đều làm ăn riêng lẻ.

Chúng tôi thực sự đã lần được vào một khu « nương rẫy » của nhiều gia đình. Chu Huệ mất tròn xoe hăm hở nhanh nhẹn, chen lên trước, toan kéo những bó gai chần lỏi vào một thửa nương lớn. Vân Linh ngấp ngừng, rồi cầm tay kéo Chu Huệ lại. Thái độ suy nghĩ, anh cứ theo đường mòn đi thẳng.

Ba chúng tôi im lặng rảo bước theo đồng chí lãnh đạo. Nhưng Chu Huệ, Doanh tỏ ra ngạc nhiên bực dọc, chốc chốc lại ngoái đầu trông trở lại luyến tiếc « thửa nương », chắc hẳn là đầy ngô khoai lương thực.

Đến hết đường mòn Vân Linh bảo chúng tôi ngồi lại « hội ý ». Anh nói :

— Mặc dầu đồng bào chưa giác ngộ cách mạng, chưa phân biệt được thù bạn, nhưng chúng ta không thể ăn trộm lương thực của đồng bào được.

Chu Huệ nóng nảy ngắt lời :

— Như vậy là chịu chết đói cả lũ !

— Hôm trước anh nói làm cách mạng không thể quân tử vật kia mà ! — Doanh cũng phụ họa.

Vân Linh bình tĩnh giải thích :

— Ta hãy cố đi tìm khu rẫy cũ chắc chắn cũng ở vùng này. Rẫy cũ chuối khoai mọc rải, chắc cũng không thiếu lương thực.

Vân Linh như không muốn tranh biện, đứng phắt dậy tiếp tục theo một con đường mà cây cối đã mọc lần khắp mặt đường, vì ít người qua lại, thực sự chúng tôi đã đi tới một khu nương bỏ hóa.

Chúng tôi chọn một gốc cây lớn làm mốc để Doanh ngồi lại, rồi chia nhau đi kiểm an. Tôi chui luôn lần vào một vùng toàn những bụi chuối lâu năm không ai dòm ngó, mò mẫm vỡ được một buồng khá lớn, tôi phải đi tìm Chu Huệ giúp một tay mới hạ xuống mang về được. Tôi ngồi thở, Vân Linh, Chu Huệ coi bộ phấn khởi, chốc chốc lại mang về mấy củ khoai, vài quả bầu đỏ, hay mấy chục bông bắp.

Trời sáng trắng vàng vạc chúng tôi tập hợp trên một bãi đất, lột hết vỏ bắp, chặt chuối ra từng nải, chia nhau bỏ gọn vào gùi mang đi.

Có bắp, có chuối, có khoai, có bầu, lửa sống như nhen lên trong lòng chúng tôi. Nhưng gió vẫn thổi ào ào, giá lạnh như cắt da, cắt thịt... chúng tôi bảo nhau đi, tay chân run lẩy bẩy, mà cả thân thể cũng run lẩy bẩy. Làm sao cho thoát vùng nương rẫy?

Đêm đã khuya, đi qua một đám nương một tổ hai ba chú thanh niên chủ nhân của nương rẫy ngồi trên một cái chòi gác cao, vừa oài, oài... vừa lắc một cái cột gỗ giồng bên cạnh chòi, làm rung chuyển các sợi dây song, chẳng ra từ phía.

Những sợi dây rung chuyển, những cành cây những bụi tre xung quanh nương rẫy cũng rung chuyển hòa với gió thổi ào ào, liên tiếp phát ra những tiếng chuyển động kọt kẹt, rào rào khắp tứ phía.

Có lẽ hàng ngàn năm nay đồng bào thượng đã dùng biện pháp đó để dọa dẫm, xua đuổi thú rừng, bảo vệ hoa màu. Nhưng lần này không phải là thú rừng mà lại là bốn chúng tôi. Chúng tôi tin chắc các chủ thanh niên không bao giờ ngờ được, có bốn « con thú » mặc dầu nghe tiếng oài oài vẫn điềm nhiên đi kiếm ăn chỉ cách các chủ có mấy chục bước. Những tiếng oài oài, và tiếng rung động chuyển nương rẫy, các chủ chỉ làm theo tập quán làm theo thường lệ, các chủ vừa làm nhiệm vụ vừa ngủ gật...

Chúng tôi dẫn nhau ra đi lần mò tới một cái cầu, một cây gỗ nhỏ tròn bắc qua một con suối sâu, đêm khuya trăng tà càng thấy suối sâu thăm thẳm—Sức kiệt, giá lạnh, chân lại càng run, luôn luôn cứ như muốn rơi tọt xuống vực thẳm nhưng chúng tôi khuyến khích nhau, nghĩ rằng, đem hết nghị lực, vượt cho qua.

Sang được bên kia suối trắng lặn, trời tối như bưng!

Ngồi lại sáng mai sẽ bị vây, bị bắt có thể bị mất đầu! Nhưng đi thì đi đâu và thấy gì mà đi?

Chúng tôi bàn nhau thể nào cũng phải ra cho khỏi vùng nương rẫy này, thì mới hy vọng thoát chết.

Chủ Huệ đi tiên phong, Vân Linh, tới tôi, rồi Doanh cuối cùng. Chúng tôi người sau vịn vai, nắm áo người trước, như bốn chú xam, dẫn nhau chui vào một rừng rậm, tối như mực. Vấp chân, cũng đầu, gai vạch mặt, gai toạc cổ, vô cùng đau nhói, vô cùng mệt mỏi. Làm sao tả cho hết nỗi khó khăn! Chúng tôi cứ khuyến khích nhau phải cố lên, càng đi được xa bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu...

Đột nhiên, một tiếng sột rùng mình, rồi đá sỏi lăn rào rào, Chu Huệ đã như một bị

thịt rơi tọt xuống một cái hố gi, nghe sâu thăm thẳm.

Tay tôi còn nắm áo Vân Linh cũng bị giật mạnh, đồng chí lãnh đạo chúng tôi cũng lăn tòm xuống hố.

Tôi cũng nhắm mắt bước liều, như trời giáng tôi hẫng chân, lưng nện ịch vào thành đá, cứ như vậy tuột thẳng. Hai tay giăng ra tôi lại vớ được một nải chuối, vội ôm chặt vào bụng, tôi rơi tọt xuống lòng suối.

— Có anh nào việc gì không? — Vân Linh mệt nhọc hỏi.

Doanh cũng còn đủ khả năng theo gót chúng tôi, rên khừ khừ như muốn tức thở:

— Chỉ đau... chỉ tức... muốn chết thôi... chứ chả việc gì.

— Anh nào rơi xuống đâu thì ngồi đó, — Chu Huệ nói như ra lệnh, — lần đi, chui vào cạm bẫy thì chết đấy!

Chu Huệ nghỉ, thở, lại nói tiếp:

— Khe suối quanh vùng có nương rẫy đồng bào Thượng đều cài « mang cung » tự động, ai vướng vào thì những ngọn tre, cây nứa vót nhọn lao xuyên thủng bụng ngay. Hươu nai cũng chết chứ không phải người.

Chúng tôi đã rơi tọt xuống một con suối nước lút đầu gối. Doanh, chân không vững, nên đã ngâm từ chân tới đầu dưới nước suối! Anh run cầm cập nói: Đứng đây thì chết công mất!

Nước suối giá lạnh, những vật gì bám vào cổ chân, ống chân như hàng trăm con đĩa lạnh buốt. Hai chân tôi tê cóng, như không trụ nổi thân mình nữa, tôi run lẩy bẩy lưng còng lùn, hai tay chống lên đầu gối, nhưng luôn luôn muốn chồm xuống nước suối.

Tôi tự bảo: Sườn suối dốc đứng cao như vậy, thì hươu nai đâu dám tụt xuống uống nước, mà cài bẫy.

Đứng đây cũng chết cóng, lần đi may ra còn sống.

Tôi run rẩy, lần mò, lội sang bên kia bờ suối, bám vào gốc cây leo ngược dốc, lần được một gốc cây lớn, đem hết sức tằn trườn được lên, ngồi chệt giữa thân cây và thành suối.

Tôi vội gọi: Này! Này! Các anh lần lại đây! Tôi thử rồi lại gọi để các bạn biết chừng mò tới.

Chúng tôi cầm tay nhau, kéo nhau, công kênh nhau... giúp nhau mọi người đều bò lên gốc cây được.

Doanh quần áo ướt sũng như bị nước đá, đành cời trần truồng chui vào ngồi ở giữa, ba chúng tôi chen chặt vào nhau, bám xung quanh. Chúng tôi như mấy con khỉ, co ro

bụng đói, cật rét bám vào nhau chẹt vào một hốc cây.

Rét buốt tới xương, chân tay mặt mũi tê dại, nhưng chúng tôi không dám đốt lửa vì sợ bị đồng bào các nương rẫy phát hiện

Tờ mờ sáng chúng tôi vội vàng bò lên bờ suối, chui vào rừng rậm kéo nhau lùi đi.

Tới nửa buổi có thể là đã xa nương rẫy, nấp dưới một thân cỏ thụ bị đổ, chúng tôi đốt lửa sưởi, nấu nướng khao quân.

Mỗi người hai bông bắp nướng, hai quả chuối luộc ! Chúng tôi phấn khởi tỉnh táo ! Lót ổ nằm ngủ. Chiều thức dậy lại nướng bắp, luộc chuối ăn xong lại nằm ngủ dưỡng sức, hôm sau mới dẫn nhau lên đường.

Sáng ngày thứ 14 (19-12-1942) chúng tôi gọi nhau dậy rất sớm, đốt một đồng lửa vừa sưởi ấm vừa nướng một quả bầu đồ độ năm ki-lô chia nhau lót dạ. Hết ruột, hết hạt đến cùi, đến cả vỏ cứng, chúng tôi ăn nghiền, ăn gấu, không sót một mẩu. Dạ dày dễ chịu, thần kinh như tỉnh lại, nhưng tại sao bốn tay chân lại thấy mỗi nhức, và hai mắt thì riu lại buồn ngủ, mặc dầu chúng tôi đã ngủ dưỡng sức gần cả một ngày và suốt một đêm.

Chu Huệ, cố đứng dậy vươn vai, bẻ lưng kêu rắc rắc, nói :

— Không phải ra đây để nằm ngủ, phải chuồn bị mà lên đường.

Doanh cãi chính :

— Chuẩn bị mà chui bụi chứ.

Tôi đem hết quả thực chia làm bốn phần, đều nhau. Mỗi người sắp xếp phần mình vào gói : nào bắp, chuối, nào bầu, khoai. Còn một nắm lá thuốc tươi, chúng tôi biểu riêng đồng chí Văn Lĩnh, vị lãnh đạo mấy lần thiếu thuốc lá, luôn luôn ngập vật, và lấy tay quẹt nước mắt.

Từ trên đỉnh đồi theo một con suối khô, chúng tôi thận trọng lần xuống. Trời vừa sáng rõ, gần tới chân đồi, nghe tiếng hát buồn rầu của một đồng bào địa phương, mỗi đứa chúng tôi im lặng nấp vào sau một gốc cây lớn. Tiếng hát ngày càng tới gần, chúng tôi nín thở thu mình lại. Một thanh niên vạm vỡ, da cháy nắng, ngọc dao lên vai, sau lưng đeo gói, vừa đi vừa hút thuốc lá vừa khạc nhổ, vừa hát nghêu ngao. Ông thanh niên bước khỏi cây gỗ làm cầu bắc qua suối, trước mặt chúng tôi, đi khuất, chúng tôi lóp ngóp bò ra thì lại thấy một phụ nữ tay cầm dao, lưng đeo con, tiếp tới... chị phụ nữ vừa đi khỏi cầu Chu Huệ và Doanh vẫy tay ra hiệu rồi lẩn vào rừng rậm, lùi mất.

Văn Lĩnh và tôi thận trọng vừa lách ra khỏi chỗ ẩn náu thì lại một thanh niên vạm vỡ

khác vác dao tiến tới. Chúng tôi vội vàng quay ngoắt lại thu mình vào gốc cây.

Mùi thuốc lá khét lẹt sộc vào mũi, những giọng hát rí rí khác lại vọng tới. Ngót một giờ sốt ruột chờ, mới thực sự hết bóng người qua cầu.

Hai chúng tôi theo nhau lóp ngóp bò ra nhẹ nhàng, lần từng gốc cây, thoát cho khỏi vùng « nguy hiểm ». Chui vào trong một lùm cây ẩn náu, lấy sức và cho bớt giá lạnh, chúng tôi vừa thở, vừa bàn kế hoạch tìm cho được Doanh và Chu Huệ.

Văn Lĩnh buồn buồn, lo lắng nói :

— Doanh ồm, Chu Huệ cũng không khỏe nữa, bốn đứa cùng đi thì giúp đỡ lẫn nhau, nay thất lạc, một mình Chu Huệ làm sao đù được Doanh vượt hết sông núi, vượt được gian khổ !

Gió vẫn thổi ào ào, ngồi được một chốc, đỡ thở, nhưng giá buốt thấu xương, chúng tôi khoanh hai tay giữa ngực, rụt cổ lại, ngồi co ro sát hai lưng vào nhau, cố ý bảo vệ cho được chút hơi nóng còn sót lại trong cơ thể.

Tay chân run rẩy, tôi rút dao toan đào một cái hố định cho cành lá khô vào đốt cho đỡ lạnh. Văn Lĩnh lắc đầu, lập cập nói :

— Thôi, hãy chịu đựng ! thấy khói, địch phát hiện thì ta hết đường chạy. Rét buốt, tôi tức ngực như muốn đứt hơi, nhưng óc tôi vẫn suy nghĩ.

Hai hàm răng đánh cốc cốc, tôi vừa thở vừa nói :

— Doanh, Huệ chắc còn quanh quẩn vùng này, chúng ta chọn một đồi trọc leo lên, đốt một đồng lửa trên đỉnh đồi ; Doanh, Huệ thấy khói có thể hiểu được tín hiệu của ta, may ra biết báo nhau lần tới.

— Địch cũng tới bao vây thì sao ? Văn Lĩnh hỏi.

Suy nghĩ một chốc, tôi nói tiếp :

— Chúng ta không cần thiết ngồi bên bếp lửa trên đỉnh đồi. Tìm một chỗ khác kín đáo hơn, cũng có thể trong phạm vi đồi đất đó, trên một ngọn suối chẳng hạn, đào hố, đốt lửa, che cho kín, ta vừa sưởi ấm vừa trông chừng nếu địch mò tới thì ta trụt xuống suối, rút lui. Nếu Doanh, Huệ biết lần tới, thì không phải bàn nữa.

Chúng tôi lần lên một ngọn suối khô lấy đá sắp một cái lò, chất củi khô đốt một bếp lửa nhỏ. Lại báo nhau vội vàng leo lên đỉnh đồi, quờ một ít cành, lá khô, dúm lá ngay cho đỡ lạnh. Rồi đi nhặt không những cây khô, đồng bào phá nương để lại, chất thành một đồng ; gió thổi, lửa cháy rừng rực, tâm can chúng tôi cũng thấy rừng rực phấn khởi.

Từ đỉnh đồi chúng tôi lại vui mừng phát hiện con đường số 14 quanh co khúc khuỷu dưới tầm mắt chúng tôi.

Con đường 14, con đường gian khổ mà giặc Pháp đã cùng xương máu của hàng vạn đồng bào các dân tộc Tây-nguyên và tính mạng của hàng vạn chiến sĩ Xô-viết Nghệ—Tĩnh, các tỉnh miền Trung xẻ núi lấp sông xây đắp lên.

Con đường 14, con đường gian khổ mà hàng năm hàng vạn thanh niên tuổi trẻ của các phong trào chống thực dân, kéo lê xích sắt lên nhà đầy Kom-tum, Ban-ma-thuột, Dack-min, dưới mắt đau thương của cha mẹ, vợ con, anh em để chịu đựng những hình phạt vô cùng tàn ác của giặc ngoại xâm và bè lũ tôi đòi của chúng.

Chúng tôi, những kẻ hàng chục năm đã rất quen thuộc với con đường 14, con đường đau khổ, hàng ngày chứng kiến những nỗi đau khổ của đồng chí mình, và cả bản thân mình cũng được thử nghiệm. Nhưng hôm nay hai chúng tôi thấy được con đường 14, không ai bảo ai trong lòng chúng tôi lại hé nở bao nhiêu hy vọng.

Chúng tôi trở về lốt ổ sườn ẩm bên lò lửa trên ngọn suối. Thu dọn làm sao có thể kiểm tra được đồng lửa trên đỉnh đồi, ai bên mảng tới cũng không thể thoát khỏi tầm mắt « bí mật » của chúng tôi.

Tôi cầm củi nướng bắp, luộc khoai, chuẩn bị bữa ăn trưa, chiều. Anh Văn Lĩnh lốt ổ trên một vách đá cao, vừa sườn ẩm, vừa góc đồng lửa đỉnh đồi.

Gan ruột đã cồn cào đói, nhưng óc chúng tôi vẫn cứ vấn vương suy nghĩ tới Chu Huệ, Doanh, con đường 14.

Hai hôm trước chúng tôi đã phát hiện con đường 14, nhưng vẫn đề lương ăn, vẫn đề chết đói còn da diết ám ảnh chúng tôi. Hôm nay cũng lại con đường 14, song chúng tôi lại thấy phấn khởi hy vọng.

Anh Văn Lĩnh tai mắt không rời đồng lửa, chăm chú theo dõi mọi động tĩnh quanh đồi. Anh rất khó khăn nhai những hạt bắp nướng vì chỉ mười mấy hôm đói khổ hàm răng trên của anh đã rụng thêm bốn răng cửa nữa. Anh vừa nuốt chửng những hạt bắp vừa nói :

— Một vụ vượt ngục xảy ra, thực dân thường gác các cầu cống, các ngã đường, các nơi hiểm yếu từ 15 tới 20 ngày. Đến nay chúng ta

đã đi được 14 ngày như vậy là thời gian canh gác của chúng đã sắp hết. Hơn nữa, chúng trông trong 14 ngày chúng ta đã cao chạy xa bay rồi, cho nên việc canh gác cũng không còn cần mật như trước nữa. Như vậy là ta có thể theo con đường 14 ngày ngủ, đêm đi !

Lòng tôi thấy tin tưởng, ngắt lời Văn Lĩnh tôi nói :

— Đúng ! Nếu còn luồn rùng nữa thì chắc chắn ta sẽ kiệt sức đến chết. Tôi lại tin là rầy cũ hai bên đường cái chắc không thiếu, vấn đề kiếm ăn không đến nỗi khó khăn !

Lò lửa với củ khoai bông bắp đã làm cho chúng tôi khoan khoái nhẹ nhõm. Những nỗi gian truân như đã thoát ra ngoài ý nghĩ, chúng tôi trao đổi bàn bạc là ba tháng, bốn tháng, hay sáu tháng nữa ít ra chúng tôi cũng lần ra tới đất Nghệ—Tĩnh, đất ngàn năm văn vật, quê hương của các phong trào cách mệnh. Chúng tôi sẽ gặp đồng bào, gặp đồng chí, thấy lại đường xưa bến cũ. Cây Hồng—Linh, nước Lam-giang sẽ sẵn sàng che chở, bảo vệ những đứa con đã mấy chục năm gian chuân lưu lạc. Lòng chúng tôi phấn khởi.

Nhưng rồi càng về chiều chúng tôi càng lo lắng. Những đàn chim nhỏ riu rít kêu nhau, xa xa những tiếng vượn gọi đàn buồn tẻ, lác lõng trong tiếng gió ào ào làm cho chúng tôi càng nghĩ tới hai đồng chí Doanh, Huệ.

Chúng tôi suy tính, chúng tôi dự đoán : Chúng ta đã lần về phía Đông của khu nương rẫy, biết đầu Doanh, Huệ lại không thoát ra phía Bắc. Các đồng chí đó lại đi trước ta hàng giờ, nếu gặp đường 14 biết đầu các anh đó lại không vượt trước ta ba bốn cây số.

Mặc dầu bao nhiêu giả thuyết quanh quẩn trong ý nghĩ, tổng tích các bạn đã mệt mụ trong đầu óc, chúng tôi cũng cố chờ đợi cho tới khi trời tối. Nếu không gặp lại được nữa thì hai chúng tôi đành chuẩn bị lên đường 14, ngày ngủ đêm đi, làm sao ra cho tới đất Xô-viết Nghệ—Tĩnh.

..

Lời tòa soạn. — Hồi ký « Vượt ngục lần thứ hai » của đồng chí Nguyễn Tạo đến đây tạm ngừng để chuẩn bị in thành sách. Các bạn yêu thích hồi ký chờ đón xem.

CHIẾC TRỐNG ĐỒNG MƠI TÌM THẤY Ở XÃ HOÀNG-VINH (THANH - HÓA)

Cuối tháng 8 năm 1971, đồng chí Trình Phổ—cán bộ giảng dạy Trường văn hóa tập trung Ngọc-lạc, Thanh-hóa—trên đường đi công tác, qua địa phận xã Hoàng-vinh, huyện Hoàng-hóa, Thanh-hóa, thấy dân công làm thủy lợi đào được một chiếc trống đồng cổ. Do cách đào bới và sự bảo quản không tốt, trống đã bị vỡ và thất lạc. Đồng chí Trình Phổ xin được 9 mảnh mặt, 2 mảnh tang, thân và chân trống, và đã giao lại những mảnh đó cho chúng tôi để nghiên cứu.

Dựa vào những vết vỡ, lắp ghép liền các mảnh lại với nhau, đánh số, chụp ảnh, đo đạc và vẽ, chúng tôi thấy tất cả các mảnh đều thuộc một chiếc trống đồng duy nhất, rất dễ dàng phân biệt với các loại đồ đựng khác làm bằng đồng, thường được phát hiện, như thạp, thố v.v...

Dưới đây là các kích thước ước tính của chiếc trống:

a) *Mặt trống*: trùn ra ngoài tang khoảng 0,1cm; đường kính rộng khoảng 40cm, dày trung bình 0,15cm.

b) *Tang trống*: chỗ rộng nhất, đường kính khoảng 40cm, nơi hẹp nhất khoảng 30cm; chiều cao 7,5cm; dày trung bình 0,15cm.

c) *Thân trống*: chia làm hai phần: phần trên—hình trụ—cao 5cm, đường kính đáy khoảng 30cm; phần dưới loe ra thành hình nón cụt, cao khoảng 4cm; đường kính đáy lớn khoảng 41cm.

d) *Chân trống*: hình nón cụt, cao khoảng 7cm; đường kính đáy nhỏ khoảng 38cm, đáy lớn ước chừng 42cm. Độ dày của thân và chân tương tự như độ dày của tang và mặt trống.

Toàn bộ trống cao khoảng 23,5cm.

Ngoài ra còn có 4 đôi quai đặt giữa tang và thân trống, mỗi một đôi quai có kho hở ở giữa (phần hiện còn, chỉ có một đôi).

Di vật còn lại đều có gỉ xanh và đã bị ăn mòn khá nhiều. Mặt trống cơ hồ như có dính đôi chút vữa vôi đã biến chất như đá; mặt trong ráp, lỗ chỗ hình như có những hạt cát lặn vào. Trên tang trống có nhiều lỗ thủng (phần còn lại có 4 lỗ). Trên tang, thân và chân trống còn một đường vè (đường chỉ đúc) thể hiện chỗ tiếp giáp giữa hai phần của

khuôn đúc. Chỗ giáp giới giữa thân và chân cũng có một đường vè tương tự.

Về hoa văn trang trí, chúng tôi miêu tả sơ lược:

a) *Trên mặt trống*: chính giữa là một hình sao nổi (có người gọi là hình mặt trời) 8 cánh. Độ dày của sao so với mặt trống khoảng 0,1cm. Đường kính lớn của sao (từ đầu cánh này đến đầu cánh kia đối diện) là 9,2cm, đường kính bé của sao 3cm (tính từ nách 2 cánh sao này đến nách 2 cánh sao kia đối diện). Giữa nách của 2 cánh sao được đệm bằng những hoa văn khắc vạch nổi tương tự như hoa văn kiểu lông công.

Liền ngay đó, từ trung tâm mặt trống ra ngoài có 6 vành hoa văn. Vành thứ nhất là những hoa văn vạch nổi xen lẫn các tam giác nổi.

Vành hoa văn thứ 2 và thứ 5 là những hình tròn nổi nhỏ có chấm ở giữa.

Vành hoa văn thứ 3 và thứ 6 được trang trí bằng những vạch nổi hướng từ tâm ra như tia sáng mặt trời.

Vành thứ tư, quan trọng nhất, có 4 hình chim nổi (phần hiện còn chỉ có một hình chim tương đối nguyên vẹn, chỉ bị mất đoạn mỏ, và một hình chim đã bị sứt chỉ còn lại phần đuôi) đuôi dài, mỏ dài, đang bay ngược chiều kim đồng hồ. Chiều dài của chim khoảng 12cm. Chỗ thân chim rộng nhất là 2,3cm, chỗ hẹp nhất là 0,8cm. Mất chim được thể hiện bằng một hình tròn nổi có chấm ở giữa, đường kính 0,5cm. Các bộ phận của chim đều dùng các vạch nổi để thể hiện. Hình chim trông giống một loại cò, kiểu dáng đã được cách điệu hóa rõ rệt, mang nhiều nét của một đồ án trang trí.

Ngoài các vành hoa văn nói trên, mặt trống còn có 15 đường tròn nổi đồng tâm. Kể từ tâm, đường tròn thứ nhất có đường kính 9,2cm, đường tròn này bao khít hình sao giữa mặt trống..., đường tròn thứ 15 khoảng 33,7cm. Phần còn lại ngoài cùng—từ đường tròn thứ 15 đến mép tang là 3cm—mặt để trơn, không có hoa văn trang trí.

b) *Trên tang trống*: tang trống chỉ được trang trí ở nửa phần trên bằng 2 vành hoa văn kỷ hà, có đệm thêm 6 vòng đường chỉ nổi.

Vành hoa văn thứ nhất (kể từ trên xuống) là những hình tròn nổi có chấm ở giữa và có tiếp tuyến. Vành hoa văn thứ 2 là những vạch nổi đứng song song. Xen giữa vòng đường chỉ nổi thứ 3 và thứ 4 (cũng tính từ trên xuống) có 2 lỗ thủng tương đối vuông vắn. Chúng tôi đoán rằng đây là 2 trong số những lỗ của các đinh hãm trong khuôn đúc.

c) *Trên thân trống*: Cách trang trí hoa văn trên thân trống chia làm 2 phần theo vókiểu dáng của thân. Ở phần trên—hình trụ—hiện còn một khung hoa văn vạch nổi hình xương sống cá. Căn cứ vào cách sắp xếp, bài trí, chúng tôi đoán rằng trên toàn thân có thể có từ 4 đến 6 khung hoa văn kiểu như vậy.

Ở phần dưới—hình nón cụt—gồm 2 vành hoa văn kỷ hà được bọc bởi 6 đường chỉ nổi song song từng đôi. Cách trang trí ở đây giống hệt cách trang trí ở phần trên của tang.

d) *Trên chân trống*: Do phần hiện còn quá ít ỏi, hơn nữa phần dưới đã bị sứt mẻ nhiều, nên chúng tôi không phát hiện được một loại hoa văn nào cả.

Nhìn tổng quát toàn bộ hoa văn trang trí, chúng tôi thấy chiếc trống đồng này vào loại sơ sài hơn so với nhiều chiếc trống đồng loại I hiện có. Chiếc trống vừa mới tìm được có nhiều nét tương đồng với một số trống loại I mà có niên đại muộn, như trống Quảng-xương II, trống đào được ở Mạt - son (Đồng-son, Thanh-hóa), ở xã Vĩnh-ninh (Vĩnh-lộc, Thanh-hóa), đặc biệt là khá giống với mặt trống đào được ở Quý-huyện (Quảng-tây, Trung-quốc).

Chính giữa mặt chiếc trống này cũng là một hình sao nổi 8 cánh, vành hoa văn quan trọng cũng là vành thứ 4 và cũng là 4 hình chim nổi.

Qua quá trình tìm hiểu, khảo sát chiếc trống vừa tìm được, chúng tôi có một vài nhận xét nhỏ có tính chất sơ bộ:

1) Hoằng-vinh là một địa điểm ở về tả ngạn sông Mã, cách bờ sông Mã không đầy 6km, cách địa điểm Đồng-son khoảng 7km, cách Quý-chữ 8km, cách Hoằng-lý chỉ có 3km. Đây là các địa điểm của thời đại đồng thau đã được phát hiện. Chúng tôi cho rằng, với việc phát hiện trống đồng, ở Hoằng-vinh cũng có thể tìm được một di chỉ thuộc thời đại này.

2) Căn cứ trên các mặt cấu tạo, hoa văn trang trí và kiểu dáng của trống, chúng tôi thấy có thể xếp chiếc trống đồng tìm được ở Hoằng-vinh vào loại hình I (theo cách phân loại của Heger). Nhưng chiếc trống này có niên đại muộn hơn so với nhiều chiếc trống đồng loại I hiện có.

3) Có thể nói rằng đây là chiếc trống đầu tiên phát hiện được ở huyện Hoằng-hóa. Chúng tôi đề nghị lấy tên địa điểm đào được chiếc trống để đặt tên cho trống: «*Trống đồng Hoằng-vinh*».

Trống đồng Hoằng-vinh có thể là dấu hiệu mở đầu cho việc phát hiện trống đồng và có nhiều triển vọng tốt đẹp cho việc nghiên cứu khảo cổ ở khu vực này.

PHẠM VĂN KÍNH

GIỚI SỬ HỌC NHẬT-BẢN LÊN ÁN TỘI ÁC CỦA ĐẾ QUỐC MỸ, NHIỆT LIỆT ỦNG HỘ VIỆT-NAM

NHỮNG nhà sử học và những người làm công tác giảng dạy sử học ở Nhật-bản, cũng như tất cả các giới khoa học Nhật-bản, tích cực tham gia phong trào của nhân dân Nhật-bản chống tội ác man rợ của đế quốc Mỹ ở Việt-nam và nhiệt liệt ủng hộ cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân ta.

Ngày 9-12 vừa qua, tại Tô-ki-ô, các nhà sử học Nhật-bản tổ chức cuộc mít-tinh lấy tên là «*Cuộc mít-tinh trung ương của những nhà sử học đề tố cáo và lên án tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt-nam*».

Những nhà sử học và những người làm công tác giảng dạy lịch sử Nhật-bản đã tham gia phong trào quyên tiền ủng hộ Việt-nam, và đã quyên được 2.425.313 yên để mua thuốc

men gửi sang Việt-nam.

Ngày 27-10 Hội đồng học thuật Nhật-bản (Viện Hàn lâm Khoa học Nhật-bản) trong đó có ngành sử học, ra tuyên bố kêu gọi các nhà khoa học thế giới hãy lên tiếng và hành động thiết thực để ngăn chặn tội ác dã man và tàn bạo của đế quốc Mỹ ở Việt-nam.

Trong đợt không quân Mỹ đánh phá dã man Hà-nội, Hải-phòng và các tỉnh miền Bắc hồi tháng 12 vừa qua, 106 nhà khoa học Nhật-bản, trong đó có nhiều nhà sử học danh tiếng, và nhiều nhà bác học được giải thưởng Nô-ben, gửi điện phản đối tới tổng thống Ních-xơn.

Phong trào tố cáo và lên án đế quốc Mỹ, ủng hộ Việt-nam đang tiếp tục phát triển mạnh trong giới khoa học Nhật-bản.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État
des Sciences sociales de la RDV*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 148

JANVIER — FÉVRIER 1973

SOMMAIRE

VĂN TÂN	— Ngô Thi Nhậm, un intellectuel clairvoyant et courageux rallié à l'insurrection paysanne des Tâyson.	1
TRƯƠNG NGỌC KHANG — NGUYỄN KHÁCH — TẠ XUÂN LINH	— La minorité nationale Cor (Trà-bồng) et l'insurrection du 28-8-1959.	11
ĐINH VĂN NHẬT	— Cẩm-kê, dernière base des sœurs Trung au cours de l'insurrection de Mê-linh (40 — 43).	26
LÊ VĂN LAN	— Les documents archéologiques et les recherches sur la période des sœurs Trung.	35
NGUYỄN XUÂN LÂN	— L'insurrection des sœurs Trung à travers la littérature historique ancienne et moderne.	41
PHAN TRỌNG BÁU — NGUYỄN ĐÌNH LUYỆN	— Pour compléter la carte de Ba-đinh.	47
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	— Quelques chefs militaires de l'insurrection de Lam-son que viennent de révéler les documents historiques.	51
LÊ KHÔI	— Visite à l'Académie des Sciences de la R. S. de Moldavie	55
NGUYỄN TẠO	— Deuxième évasion (suite et fin).	57

Informations

CONTENTS

VĂN TÂN	— Ngô Thi Nhậm, a clear-lighted and courageous inteltec- tual that joined the Tayson peasant uprising.	1
TRƯƠNG NGỌC KHANG — NGUYỄN KHÁCH — TẠ XUÂN LINH	— The Cor national minority (Trà-bồng) and the August 28, 1959 uprising.	11
ĐINH VĂN NHẬT	— Cẩm-kê, last base of the Trung sisters (Mêlinh upri- sing 40 — 43 A. D.).	26
LÊ VĂN LAN	— Archeological documents and researches on the Trung sisters' period.	35
NGUYỄN XUÂN LÂN	— The Trung sisters' uprising in historical and literary documents.	41
PHAN TRỌNG BÁU — NGUYỄN ĐÌNH LUYỆN	— To complete the map of Bađinh.	47
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	— Some military chiefs of the Lamson uprising whom his- torians have just discovered.	51
LÊ KHÔI	— A visit to the Academy of Sciences of the SR of Moldavia	55
NGUYỄN TẠO	— The second escape from prison.	57

Informations

CÁC BẠN ĐÓN ĐỌC

« TẠP CHÍ TRIẾT HỌC »

Tạp chí nghiên cứu, lý luận, phê bình, giới thiệu những vấn đề triết học, do Viện Triết học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt-nam xuất bản, 3 tháng 1 kỳ, khổ 13×19 , dày 224 trang, với nội dung :

— tuyên truyền phổ biến những vấn đề cơ bản của triết học Mác—Lê-nin, các vấn đề về chức năng thế giới quan, phương pháp luận, ý thức hệ của nó đối với hoạt động thực tiễn và nhận thức khoa học.

— nghiên cứu, thuyết minh từ góc độ triết học các đường lối chính sách của Đảng ta, những vấn đề về chuyên chính vô sản, ba cuộc cách mạng, xây dựng con người mới ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước.

— giới thiệu những công trình nghiên cứu và sưu tầm về di sản tư tưởng của cha ông ta, góp phần xây dựng bộ Lịch sử tư tưởng Việt-nam.

— phê phán các quan điểm triết học tư sản và xét lại hiện đại, đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa.

— trao đổi và giới thiệu những vấn đề lý luận triết học, những tin tức hoạt động khoa học triết học trong nước và ngoài nước.